

Khảo cứu về
TỊNH ĐỘ
TÔNG

CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

Khảo cứu về
TỊNH ĐỘ TÔNG



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Biên soạn:
BAN PHẬT HỌC XÁ LỢI

- TK. Thích Đồng Bổn
- Cư sĩ Tống Hồ Cầm
- Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc
- Cư sĩ Trần Đức Hạ
- Cư sĩ Tô Văn Thiện
- Cư sĩ Trần Phi Hùng
- Cư sĩ Chính Trung





CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN
1905-1973



Lời nói đầu

Ở Trung Hoa, Đại hàn, Nhật bốn và Việt Nam hình thức Phật giáo được rộng truyền và được nhiều người chấp nhận hơn hết là Tông Tịnh Độ.

Về nghi thức – thờ phượng, lễ bái, tụng niệm – Tịnh Độ Tông không quá phiền phức, tốn kém, như Mật Tông, lại không quá đơn giản như Thiền Tông.

Về hành trì thì không có pháp môn nào dễ hơn, dễ đến nỗi có người cho đó là "con đường tu tắt".

Giản dị và dễ tu như thế mà kết quả lại chắc chắn và tốt đẹp ngoài sức tưởng tượng. Chính ba điểm này đã làm cho đông tây kim cổ nhiều người hoài nghi, dẫu rằng sách vở và đôi khi thực tế đã biện hộ mạnh mẽ cho hiệu năng hiệu lực của phương pháp "niệm Phật vãng sanh".

Đã có những cuộc tranh luận về vấn đề từ lâu rồi, nay đem ra mổ xẻ nữa, phỏng có lợi ích gì không?

Thưa có, vì nhiều lẽ

Thứ nhất, cuộc tranh luận nói trên dẫu có, nó tản mác trong kho sách hết sức to lớn của Phật giáo, nếu không sưu

tập thì cái có đó gần như không, chẳng mấy ai biết đến, để xem phải trái ở đâu.

Thứ nhì, phải trái không phân thì lòng tin khó vững. Đức tin chưa vững thì sự hành trì không kiên cố liên tục, hai điều kiện tất yếu cho sự thành công.

Thứ ba, có một vài khía cạnh chưa được trình bày rõ ràng, một vài học hiểm chưa được soi sáng, khiến nhiều người chưa dứt hẳn mọi hồ nghi.

Trước những sự kiện vừa kể tác giả của thiên khảo cứu này có tham vọng:

- Đi ngược dòng thời gian đến nguyên nguyên của phép niệm Phật, để xem coi lời phán quyết: "Tịnh độ tông không phải là Phật giáo và hoàn toàn là một sáng tác của người Trung hoa" có đúng hay không;

- Dựa trên kinh điển, minh định chơn nghĩa của nhiều danh từ bị hiểu sai, chỉ vì quá thường dùng, quá thông dụng;

- Vạch những chỗ dụng tâm sâu kín của kinh điển để đặt pháp môn "niệm Phật xưng danh" cũng như toàn bộ máy "tượng trưng" của tông Tịnh độ vào địa vị chính xác của nó, hầu làm tan những ngộ nhận hay những bình luận xuyên tạc.

Đây là một công tác mà tự người cầm bút thấy quá bạo dạn và dễ sơ sót. Nhưng vì lòng muốn chia sẻ những gì mà ta đã lượm lặt được suốt hai mươi năm theo dõi vấn đề, tác giả quyết thực hiện ý mình với niềm hy vọng được bốn phương bạn đọc chỉ bảo và tha thứ những điểm khiếm khuyết hoặc sai lầm.

Lại nữa, trong thiên khảo cứu này sẽ có nhiều giải thích mà người đọc có thể cảm thấy là quá mới, quá bạo, trái ngược với đường lối chung từ trước tới nay của đa số hoặc của những "uy quyền" được nhiều giới tin tưởng. Gặp những trường hợp này, xin bình tâm và vô tư suy xét tận tường, đừng vội lên án và đả kích.

CHÁNH TRÍ

LƯỢC SỬ TỊNH ĐỘ TÔNG



Một ít học giả ngoại quốc lầm cho pháp môn Tịnh độ là một pháp môn chịu ảnh hưởng của một phái Thiên Chúa giáo (Nestorianisme) hay một sáng tác của Nhựt Bản.

Vô tư mà xét, chúng ta phải nhìn nhận rằng nhiều kinh luận của Đại thừa Phật giáo Ấn Độ hàm chứa giáo nghĩa của pháp môn niệm Phật, như Kinh Pháp Hoa, Luận Khởi Tín của Mã Minh hay Luận Vãng sanh của Thế Thân, v.v... Căn cứ vào điểm này thì, dầu không được lập thành môn phái rõ ràng, Tịnh giáo đã có từ khi Đức Phật còn hiện tiền, nghĩa là trước khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa, Nhựt Bản hằng 9, 10 thế kỷ. Theo cư sĩ Cao Quan Lư, Tịnh giáo có thể được truyền vào Trung Quốc một lượt với các giáo nghĩa khác, nhưng chỉ được người theo tu học kể từ Huệ Viễn Đại sư đứng ra đề xướng và dẫn đạo.

Một điểm khác nữa của Tịnh độ tông Trung Hoa là, tuy trong phái có nhiều vị danh sư, Tông này không có hệ thống truyền thừa như các tông khác. Đến đời Tống, ngài Minh Hiểu Pháp sư mới chọn trong các bậc đồng tu tịnh nghiệp trải qua các thời đại cách nhau xa

và được công nhận là đạo cao đức cả, mà sắp thành một hệ thống 7 Tổ. Sau Chí Khánh noi theo đó mà viết ra sách “Tĩnh Độ Lập Giáo Chí”, ghi lại hệ thống bảy Tổ vừa nói để lưu lại cho hậu thế. Đến đời Minh, các học giả lại tôn thêm Ngài Vân Thê Đại sư làm Tổ thứ 8.

Danh sách 7 Tổ:

- 1 – Lư sơn Huệ Viễn Đại sư
- 2 – Quang Minh Thiện Đạo Đại sư
- 3 – Ban Châu Thừa Viễn Đại sư
- 4 – Ngũ Hội Pháp Chiếu Đại sư
- 5 – Đài Nham Thiếu Khang Đại sư
- 6 – Vĩnh Minh Diên Thọ Thiên sư
- 7 – Chiếu Khánh Tĩnh Thường Đại sư
- 8 – Vân Thê Châu Hoàn Đại sư.

Sơ Tổ họ Cổ, người phủ Nhạn môn, Châu Lôu phiến, (bây giờ là Sơn Tây). Lúc nhỏ học nho, thông suốt sáu kinh, lại thêm tinh tường Trang, Lão. Đến 21 tuổi, nhân nghe ngài Đạo An giảng kinh Bát Nhã, phát tâm xuất gia. Gặp buổi giặc cướp tung hoành ngài Đạo An bèn phân tán đồ chúng. Huệ Viễn từ tạ thầy sang Kinh Châu, rồi lại sang La Phù để đến Tầm Dương. Thích cảnh Lư Phong thanh tịnh, Huệ Viễn trú lại ở đó. Lúc bấy giờ có sa môn Huệ Vĩnh là người đồng môn

với Viễn, đang ở chùa Tây Lâm. Vĩnh khuyến khích Thứ sử Hoàn Ý đứng ra xây cất chùa Đông Lâm và mời Huệ Viễn về ở. Về sau, có các nhà ẩn tu như Lưu di Dân, Lô thứ Tông và cả ngàn sa môn do Huệ Viễn chỉ dạy, kết hợp lập thành Bạch Liên Xã, thượng tượng Vô Lượng Phật, tiến tu tịnh nghiệp.

Tổ thường nói: “Tam muội (chánh định) có nhiều lối, tên gọi khác nhau. Muốn dễ tiến đến thứ tam muội nào, cũng cần phải dày công tu tập, và trong các công phu này, niệm Phật là trước nhất”.

Ngôn hành hợp nhứt, trọn ba mươi năm cư chùa Đông Lâm, Tổ luôn luôn mỗi ngày đêm niệm Phật sáu thời, chơn không bao giờ rời núi, nếu phải đưa khách thì cũng chỉ đưa tới Hồ Khê là cùng.

Đến tháng 8 năm Nghĩa Hy thứ 12, đời Tấn (416 T.L.), ngài tịch, thọ 83 tuổi. Khi sanh tiền, Tổ được ba lần thấy thánh tượng Đức A Di Đà và lúc lâm chung lại được thấy Tam Thánh Tây phương.

Kinh Luận căn bản của Tịnh độ tông:

1- *Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh*, 2 quyển, do Tào Ngụy Khương Tăng Khải dịch. Cũng gọi Đại bản.

2- *Phật thuyết quán Vô Lượng Thọ*, 1 quyển, do Tống Cương Lương Da Xá dịch.

3- *Phật thuyết A Di Đà Kinh*, 1 quyển, do Diêu Tần Cưu Ma La Thập dịch. Cũng gọi là Tiểu bản.

4- *Vãng sanh Tịnh độ Luận*

Tông chỉ của Tịnh độ

Tông Tịnh độ lấy sự niệm Phật làm nhân duyên, dựa trên lời nguyện của Phật A Di Đà, lúc Phật còn là Bồ tát Pháp Tạng (Dharmakara) như dựa vào một sức cứu độ ngoài ta (tha lực), và cầu sanh về nước Tịnh (Tịnh độ, hay nói đúng hơn, Tịnh thổ), mà tiếng Phạn gọi là Sukhāvati: đất trong sạch an lành.

Các bậc cao đức thời xưa thấy có hai con đường tu hành:

1- Con đường khó đi (nan hành)

2- Con đường dễ đi (dị hành)

Hoặc lập hai cửa (môn):

- Cửa vào đường Thánh (Thánh đạo môn)

- Cửa vào nước Tịnh (Tịnh độ môn)

Phẩm Dị Hành trong bộ Luận Thập Trụ Tỳ Bà Xa của Bồ tát Long Thọ có giải như sau: “Có hai con đường dành cho hàng Bồ Tát cầu “bất thối chuyển”⁽¹⁾, một là con đường dễ đi, hai là con đường khó đi. Gọi khó vì cầu bất thối chuyển trong đời “ngũ trước” lại không có Phật xuất thế là một việc không phải dễ. Gọi dễ vì người tu theo cuộc đời này chỉ làm có một việc là

1. Bất thối chuyển: không nữa y lại bôôt trên ñông tiền tôi quai vì Phật.

tin ở lời nguyện tiếp dẫn của Phật A Di Đà một lòng phát nguyện sanh về nước Tịnh. Nguyện lực của A Di Đà mạnh mẽ vô cùng, ai tin vào sức mạnh ấy và nắm giữ vững vàng, ắt nhập vào chánh định của Đại thừa, mà chánh định là bất thối chuyển đó. Đây là tả thuyên theo nước, có phải dễ và sướng không?”

Trong sách An Lạc Tập, Thiên sư Đạo Xước có viết: “Con đường Thánh (Thánh đạo) hiện nay khó theo, một là vì chúng ta xa cách Phật rất lâu, hai là khó thông hiểu lý đạo đến chỗ thâm sâu nhỏ nhặt. Duy có cửa Tịnh độ là thông suốt dễ vào. Theo tông này, chỉ có pháp môn niệm Phật là con đường dễ đi”.

Chủ yếu của giáo nghĩa

Tông Tịnh độ là pháp môn gần gũi nhất với căn cơ của các hạng chúng sanh và cũng là pháp môn được lưu truyền phổ biến nhất. Tu theo pháp môn này lấy việc quán Phật, niệm Phật làm phương tiện. Tuy giản dị, kết quả không phải không tốt đẹp.

Có người đặt nghi vấn: “Muốn thấy Thật tướng của vạn pháp phải đạt đến chỗ vô tướng, vô niệm. Đàng này giáo nghĩa của tông Tịnh độ không ngoài chỗ bắt đầu hữu tướng, hữu niệm để tới cõi hữu hình hữu tướng là Tịnh độ hay Tây phương Cực Lạc thế giới, như vậy thì rõ ràng trái với Thật tướng, sao nói được là một pháp môn của Đại thừa?”

Nên hiểu: pháp môn quán Phật niệm Phật, tự nó, không thể đưa chúng sanh một mạch đến chỗ viên chứng Thật tướng, nhưng nó có công năng đưa chúng sanh, nếu được vãng sanh về nước Phật A Di Đà, đi đến Thật tướng một cách thuận tiện dễ dàng. Tại sao? Tại vì ở thế giới Cực lạc, chúng sanh lãnh được vô lượng giáo pháp an lạc, gặp nhiều duyên lành, rồi tự nhiên nhi nhiên mà hưởng về nẻo Thật tướng, thành tựu Phật đạo.

Quả vị

Kỳ vọng của người tu hành theo pháp môn Tịnh độ là vãng sanh về Tịnh quốc, khác với kỳ vọng của hành giả các tông khác là thành Phật.

Mới nghe, nhiều người có thể lầm tưởng rằng cứu cánh của Tịnh độ quá thấp kém, nhưng nếu biết “Pháp môn vô lượng nghĩa, dĩ tịnh vi bản” thì thấy rằng Tịnh độ, như đã nói, là một cái trạm mà người tu hành, bất cứ môn phái nào, đều phải trải qua trước khi đến bước cuối cùng là thành Phật. Không vãng sanh về Tịnh độ là tâm chưa tịnh, còn ô nhiễm, đó là nghĩa thật của hai chữ vãng sanh. Mà tâm chưa tịnh thì là tâm chúng sanh, mong gì thành Phật. Tới đây ta đã thấy rõ chủ đích của pháp môn Tịnh độ là giúp người hành giả đạt đến chỗ khử tà niệm, vọng tưởng, để đến thanh tịnh hoàn toàn và định mãi trong cái thanh tịnh ấy. Định đã có thì Huệ phải sanh, chính là giai đoạn mà Kinh gọi là

“Hoa khai” (hoa nở), “Kiến Phật” (thấy Phật, tức là thấy Phật tánh, Thật tướng). Huệ là Bát nhã trí. Người có trí này là người đã chuyển cái Biết tầm thường của mình (Bát thức) thành cái Biết siêu việt (Tứ trí), gồm chung gọi là Bát nhã trí hay Nhất thiết chủng trí.

Thiền Tịnh có khác nhau không?

Từ xưa đến nay, có một cuộc tranh chấp giữa hai tông: Thiền và Tịnh. Phe Tịnh thường dựa vào bài kệ của Vĩnh Gia Thiền sư mà cho là Tịnh hơn Thiền:

Tu Thiền, không tu Tịnh
Mười người, chín lạc đường
Âm cảnh bỗng hiện bày
Liếc thấy liền theo đó.

Không Thiền mà tu Tịnh
Muôn tu, muôn người được
Chỉ thấy được Di Đà
Lo gì chẳng khai ngộ

Tu Thiền cùng tu Tịnh
Khác nào cọp thêm vây
Hiện đời làm Thầy người
Đời sau lên Phật, Tổ.

Không Thiền cũng không Tịnh
Địa ngục nhiều đau khổ
Muôn kiếp với ngàn sanh
Không một ai giúp đỡ.

Hư Vân Hòa thượng – một đại Thiền sư của thời cận đại – đã giải ý của bài kệ “Tứ khoa” như sau (xem Từ Quang số 147-148).

“Riêng tôi là người hay lưu tâm về điển chương tôi thật chưa thấy bài Tứ khoa giảng trong một tác phẩm nào của Vĩnh Minh, nhưng vì thiên hạ lưu truyền quá lâu, tôi không dám nói bài ấy là ngụy tạo. Điều đáng trách là câu “Hữu Thiền vô Tịnh”. Nói như thế là phân biệt có hai cái riêng sao?”

“Niệm Phật, lòng người tịnh, tức Phật độ tịnh, là thấy Tự tánh Di Đà. Tịnh độ ấy và Thiền chẳng phải hai. Chỉ vì nay người ta phân ranh cho nên lấy niệm Phật làm Tịnh, lấy tham thiền làm Thiền. Ngày xưa, đức Phật vượt thành xuất gia, vào Đàn Đặc sơn tu đạo, trước với A Lam Ca ba năm học định “bất dụng xứ”, biết không phải là chánh đạo bèn bỏ đi tìm học ba năm khác với Uất Đàm Lam Phát lối định “phi phi tướng”. Biết là chưa phải cái định tột cùng, đức Phật lại bỏ và đến Tượng Đầu Sơn, cùng với những người tu ngoại

đạo, sáu năm ép xác, mỗi ngày chỉ ăn một hột vừng. Mừng 8 tháng tư, lúc sao sáng mọc lên, hoá nhiên đại ngộ, thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bèn than rằng: “Lạ thay! Tất cả chúng sanh đều đầy đủ trí huệ Như Lai, chỉ vì vọng tưởng chấp trước mà không chứng được”. Lúc ấy Đức Phật nào có vừa tu Thiền vừa tu Tịnh đâu...

“Thiền là chỗ cao nhất của Nhứt Thừa pháp, cũng như sữa nguyên chất. Người bán sữa cứ thêm mỗi ngày một ít nước, thét rồi sữa hết cái tánh sữa của nó. Người học Phật pháp, cũng thế, mỗi ngày thêm nước vào sữa hoài. Thấy thế, Vĩnh Minh mới đối với món sữa Thiền bị pha nước mà nói “Tu Thiền, không tu Tịnh, mười người chín sai đường”. Ngài không có nói “sai đường” đối với thứ sữa Thiền không pha nước còn nguyên chất.

“Phương pháp tham thiền cốt yếu ở chỗ thấy cho được cái mặt mày trước khi được cha mẹ sanh thành (bổn lai diện mục). Mục đích chỉ cầu “minh tâm kiến tánh”. Người đời sau tham thiền trái với phương pháp ấy, khi được hưởng một cảnh giới thanh tịnh nào đó, thông thường là thấy thân nhẹ nhàng, như bay trên không trung, rồi khi hạ xuống thấy im lặng, là tự cho công phu tu tập đã hoàn thành, kỳ thật còn nặng nề nơi âm cảnh. Sao chẳng biết rằng, một niệm khởi lên, đầu là niệm “vô sanh” đi nữa, cũng không thể nào nhắm

“đầu sào cao trăm thước” mà lên. Nhân đây mà Vĩnh Minh Thiền sư mới nói: “Âm cảnh hốt hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ” (âm cảnh bỗng hiện bày, liếc thấy liền theo đó). Ngược lại, lối niệm Phật già dặn, chơn thật, là lối nên theo, tuy nhiên Vĩnh Minh không có nói một cách rõ ràng rằng “Vạn tu vạn nhơn khứ” (muôn người tu muôn người về Tây phương). Điểm cốt yếu của pháp môn niệm Phật là phải thực hiện cho được Tịnh độ, chừng ấy mới đi thấy A Di Đà. Bây giờ nếu lấy câu “Đản đắc kiến Di Đà, hà sâu bất khai ngộ” (chỉ được thấy Di Đà, lo gì chẳng khai ngộ) mà làm chỗ dựa, nên hiểu đây cũng là để đả phá vọng tưởng sai lầm mà thôi...

“Tôi bình sanh không bao giờ khuyên người không nên niệm Phật, tôi chỉ bất mãn đối với ai khuyên người khác không cần tham thiền. Mỗi khi tôi nhớ đến câu “Tà sư thuyết pháp như Hằng hà sa” (Thầy xằng nói pháp, nhiều như cát sông Hằng) là đau lòng, bởi vậy mới lấy ý chí của bài Tứ khoa giảng ra sơ lược giải bày, hy vọng tất cả những người tu hành không còn lấy bài ấy biến chấp bất thông, mà phân cao hạ giữa hai tông Thiền Tịnh, làm trái ý của Vĩnh Minh Thiền sư vậy”.

Kết luận

Tịnh độ lấy lòng tin và tha lực làm chỗ nương tựa.

Mới xem thấy có chỗ tương đồng với Thiên Chúa giáo mà tín đồ chỉ tin tưởng và cầu sự cứu rỗi ở Chúa. Tuy nhiên xét kỹ, không đúng hẳn như vậy.

Tuy phải tin vào tha lực của Phật A Di Đà, người tu Tịnh độ còn phải nỗ lực niệm Phật cho đến “nhứt tâm bất loạn” và tạo nhiều nhân duyên phước đức, và nhứt là vào phút lâm chung, “tâm bất tham luyến, ý bất điên đảo” mới mong vãng sanh. Vậy người niệm Phật tới mức ấy là người có chánh định rồi. Thế thì không khác người tham thiền. Có khác chăng là khác bậc: Tịnh là lối tham thiền “bình dân” và cái định do Tịnh cung cấp chỉ là cái định sơ đẳng.

CHƯƠNG I

NGUỒN GỐC

Tịnh Độ tông là một trong mười môn phái của Phật giáo Đại thừa Trung Hoa.

Nhiều học giả đã quả quyết rằng tông này hoàn toàn do người Trung Hoa sáng lập, trước sau không bao giờ có tên trên đất Ấn, tuy rằng việc niệm Phật đã được đề cập trong nhiều kinh luận chữ Phạn. Nói một cách khác, pháp môn niệm Phật được chính Đức Phật hay nhiều vị Bồ Tát khuyến khích nhưng phương tiện hành ấy luôn luôn vẫn là phương tiện, Phật giáo Ấn Độ, không như Phật giáo Trung Hoa, chẳng lấy đó làm nền tảng để xây dựng một tông phái.

Trong chương này, chúng ta sẽ cố xem xét coi lời quả quyết ấy có chơn xác hay không.



Tài liệu xưa nhất nói về hiệu lực của việc niệm Phật có lẽ là **Sutralamkara** (Đại Thừa Trang Nghiêm

Kinh Luận) của Asvaghosa (Mã Minh) trong đó có câu truyện như sau:

Một người nghèo khổ xin nhập chúng tu hành. Vào lúc Đức Phật đi vắng. Thượng thủ Xá Lợi Phất xét thấy người ấy trong tiền thế không làm được một việc lành nào, nên từ chối không nhận, dẫu rằng người ấy hết sức van cầu. Các tỳ khưu lại còn tranh nhau hắt hủi và nhạo báng.

Người nghèo tử hờ và hoàn toàn thất vọng, ra bờ sông ngồi định tự tử. Ngay lúc ấy Phật về đến thấy anh chàng mặt râu lệ chảy. Phật gạn hỏi và sau khi biết tự sự, Phật cho phép anh gia nhập Giáo đoàn.

Vào trong Tịnh xá, Phật hỏi trưởng lão Xá Lợi Phất về duyên cớ đã từ khước người kia. Xá Lợi Phất bạch rằng đã quan sát kỹ thì thấy người ấy không có thiện căn; Phật quở: Sức thấy lui về dĩ vãng của các ông có hạn, vì vậy các ông không biết rằng, cách đây rất xa, trong quá khứ, có một người nghèo làm nghề lên rừng lượm củi khô về chợ đổi gạo. Một hôm, anh ta bị cọp rượt. Trong lúc hốt hoảng và sợ chết, anh ta nhớ đến Phật và lớn tiếng niệm Phật. Nhờ tiếng niệm đầy tin tưởng ấy, anh chàng thoát khỏi nạn. Người mót củi thuở xưa chính là người nghèo bị các ông hắt hủi hôm nay. Tiếng niệm Phật thuở nọ đã cứu khổ, nay là cơ giải thoát cho anh.

Bồ tát Mã Minh kết luận như sau;

Một tiếng niệm Phật, vi diệu vô cùng;
Nhờ niệm, người ấy phá tan ngục ác,
Nhờ niệm, người ấy đã bày tỏ tánh lành,
Đã chí tâm quy y Phật
Tất nhiên phải được giải thoát.

Mâu nhiệm thay tiếng niệm Phật ! Vừa phá trừ ác nghiệp, vừa gieo giống thiện căn, lại vừa chứng minh một sự thay đổi đột ngột trong con người lạc lõng từ nay đã nhớ đến Cha, đã về với Cha. Có về với Cha là cố nhiên phải có hưởng gia tài Giải thoát của Cha⁽¹⁾.

René Groussel, trong "**Historie de l'Extrême Orient**" (Lịch sử Viễn đông), quyển 1, trang 78, đã nói rằng, với Mã Minh Bồ tát, "chớ nỡ một tôn giáo chủ trương việc tôn thờ một nhân vật, mà trong tương lai sẽ là tông Tịnh độ". Không còn gì sai lầm bằng sự nhận xét này, trong đó người ta dễ thấy ảnh hưởng của Nhất thần giáo ở Tây phương. Không ai chối cãi rằng, khi nhắc lại câu truyện trên, ý chánh của Mã Minh là khuyên người niệm Phật, tưởng nhớ đến Phật, nhưng từ đó mà suy diễn rằng Bồ tát cố động cho việc tôn thờ Phật – hay nói rõ hơn, tôn thờ cá nhân Phật – thì thật là chưa hiểu ý của Mã Minh nói riêng và tư tưởng của toàn hệ thống Phật giáo nói chung. Về sau chúng ta sẽ thấy rõ cái nghĩa thật của việc niệm Phật.

1. Nói theo câu truyện "cung töl" trong Kinh Pháp Hoa.



Trong Kinh Na Tiên được hai thừa chấp nhận, có một câu truyện khác ca tụng hiệu lực giải thoát của việc niệm Phật như sau:

"Vua (Milinda) hỏi Đại đức Na Tiên (Nagasena):

- Đại đức nói, dầu có trăm năm làm ác, nhưng nếu đến lúc sắp chết, biết tưởng nhớ đến Phật, thì sau khi chết, sẽ được sanh về cõi trời cao nhất. Tôi không tin lời ấy được. Đại đức còn nói, chỉ giết một người thôi cũng đủ, sau khi chết, rơi vào địa ngục. Tôi không tin lời ấy.

"Đại đức Na Tiên hỏi lại vua:

"Nếu có người đặt một viên sỏi trên mặt nước, viên sỏi ấy sẽ nổi hay chìm?"

"- Chìm

"- Bây giờ, nếu chất một trăm tảng đá lớn trên một chiếc thuyền, thuyền ấy sẽ chìm không?"

"Không

"Na Tiên giải:

"- Vì chiếc thuyền chở cho nên trăm tảng đá kia không chìm. Cũng thế, dầu nghiệp ác nặng nề đến đâu mà lúc lâm chung biết tưởng nhớ tới Phật một lần thôi, thì sẽ nhờ tâm tưởng ấy mà không đọa địa ngục lại được sanh về cõi trời. Hòn đá nhỏ chìm dưới đáy nước

giống như người làm ác mà không biết niệm tưởng Phật: người ấy chết rồi, sẽ rơi vào địa ngục".

Nhiều bộ Kinh Tiểu thừa như Trung A Hàm, Pháp Cú, có xưng tụng hiệu lực của việc tưởng nhớ và trở về (quy y) với Phật.

Nhưng đề cập, xưng tán nhiều nhất việc niệm Phật là kinh điển của Đại thừa, như Phật Bản Hạnh Tập, Kinh Hoa Nghiêm Kinh, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Đại Thừa Khởi Tín Luận... lại nữa, chỉ trong kinh điển Đại thừa mới có thấy nói Đức Phật A Di Đà và thế giới Cực Lạc. Sau đây, chúng ta sẽ lần lượt, theo thứ tự thời gian, nhắc lại những đoạn kinh luận chủ trương việc niệm Phật, sự tin tưởng Phật A Di Đà và nguyện vãng sanh về thế giới Tây phương.

Trước nhất là bộ "Đại Thừa Khởi Tín Luận" của Mã Minh (Asvaghosa), đã được Chơn Đề (Paramārtha) (năm 552) và Học Hỉ (695-700), dưới hai triều nhà Lương và nhà Đường, dịch ra Hán văn.

Bản dịch của Chơn Đề (Paramārtha)

Phục thứ chúng sanh sơ học thị pháp, dục cầu chánh tín, kỳ tâm khiếp nhược, dĩ trụ ư thử sa bà thế giới, tự úy bất năng thường trị chư Phật, thân thực cúng dường, cụ vị tín tâm nan khả thành tựu, ý dục thối giả. Đương tri Như Lai hữu thằng phương tiện, nhiếp hộ tín tâm, vị dĩ chuyên ý niệm Phật

nhân duyên, tùy nguyện đăc sanh tha phương Phật thổ, thường kiến ư Phật, thừa ly ác đạo Như tu đa la thuyết, nhược nhưn chuyên niệm Tây phương Cực Lạc thế giới A di Đà Phật, sở tu thiện căn hồi hướng, nguyện cầu sanh bỉ thế giới, tức đăc vãng sanh, thường kiến Phật cố, chung vô hữu thối. Nhược quan bỉ Phật Chơn như Pháp thân, thường cầu tu tập, tất cánh đăc sanh trụ chánh định cố.

Nghĩa:

Lại nữa, chúng sanh mới học pháp này, muốn cầu đức tin chơn chánh nhưng tâm lý lại yếu đuối, bởi lẽ ở thế giới sa bà chẳng năng thường gặp chư Phật để tự thân vãng chịu lời dạy bảo và cung dưỡng, cho nên e sợ tín tâm khó thành, ý muốn lui bước. Nên biết Như Lai có phương tiện hay để nuôi dưỡng và che chở lòng tin, đó là pháp chuyên ý niệm Phật. Nhờ nhân duyên đó mà tùy nguyện được sanh về nước Phật ở phương kia, thường thấy Phật rồi nương đăy mà xa lìa đường ác Như kinh nói, người nào biết chuyên tâm tưởng nhớ Phật A Di Đà của thế giới Cực Lạc phương tây, bao nhiêu căn lành tu được lại đem ra hồi hướng, nguyện sanh về thế giới kia thì được vãng sanh, rồi nhờ thường thấy Phật cho nên, rốt cuộc không lui bước. Nếu thấy Chơn như Pháp thân của Phật A Di Đà thường cầu mãn tu tập, cuối cùng được sanh và đứng trong chánh định.

Bản dịch của Học Hỉ (sikshānanda):

Phục thứ, sơ học Bồ tát trụ thử sa bà thế giới, hoặc trị hàn nhiệt, phong vũ bất thời, cơ căn đẳng khổ, hoặc kiến bất khả úy chúng sanh, tam độc sở triền, tà kiến điên đảo, khí bội thiện đạo tập hành ác pháp. Bồ tát tại trung, tâm sanh khiếp nhược, khủng bất khả ngộ chư Phật Bồ tát, khủng bất năng thành tựu thanh tịnh tín tâm, sanh nghi dục thối giả, ứng tác thị niệm; thập phương sở hữu chư Phật Bồ tát giai đắc đại thần thông, vô hữu chướng ngại, năng dĩ chúng chúng thiện xảo phương tiện cứu nạn nhưt thiết hiểm nguy chúng sanh. Tác thị niệm dĩ, phát đại thệ nguyện, nhưt tâm chuyên niệm Phật cập Bồ tát. Dĩ sanh như thị quyết định tâm cố, ư thử mạng chung tất đắc vãng sanh dư Phật sát trung, kiến Phật bồ tát, tín tâm thành tựu, vĩnh ly ác thú. Như kinh trung thuyết, nhược thiện nam tử, thiện nữ nhưn, chuyên niệm Tây phương Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật, dĩ chư thiện căn hồi hướng nguyện sanh quyết định đắc sanh, thường kiến bỉ Phật, tín tâm tăng trưởng, vĩnh bất thối chuyển. Ư bỉ văn pháp, quán Phật pháp thân, tiệm thứ tu hành, đắc nhập chánh vị.

Nghĩa:

Lại nữa, Bồ tát sơ học ở thế giới sa bà, hoặc gặp lạnh nóng, gió mưa trái thời, mất mùa đói khổ v.v... hoặc thấy chúng sanh chẳng thiện, bị ba độc buộc trói,

tà kiến làm điên đảo, xây lưng với thiện, tập làm việc ác. Trong cảnh đó, Bồ tát sanh lòng khiếp sợ, sợ chẳng gặp được chư Phật Bồ tát, sợ không xây dựng được đức tin. Nếu ngờ vực muốn thối lui thì nên tưởng đến điều này: chư Phật và Bồ tát ở khắp mười phương đều được thần thông lớn, không bị một trở ngại nào, năng dùng nhiều thứ phương tiện khéo léo cứu vớt tất cả chúng sanh thoát khỏi cơn nguy hiểm tưởng như vậy rồi, phát lời thề lớn là một lòng chuyên nhớ tưởng đến Phật và các Bồ tát. Nhờ tâm quyết đó mà khi mạng chung ắt hẳn sanh sang nước Phật, thấy Phật và Bồ tát, tín tâm thành tựu, muôn thuở xa lìa các khuynh hướng xấu xa. Như trong kinh nói: Nếu trai lành gái lành mà biết chuyên tâm tưởng nhớ Phật A Di Đà của thế giới Cực Lạc phương tây lại dùng các căn lành hồi hướng, nguyện sanh về cõi ấy thì quyết định được sanh, rồi nhờ thường thấy Phật A Di Đà, lòng tin thêm lớn, vĩnh viễn chẳng hề lui bước. Tại thế giới Cực Lạc, nghe pháp, quán thấy Pháp thân Phật, lần lượt tu hành, được vào chánh vị.



Vì không có nguyên văn trước mắt, chúng ta không thể nói trong hai dịch giả, Chơn Đề và Học Hỉ, ai đã dịch sát và đúng. Tuy nhiên, chúng ta có quyền

nói rằng về đại cương, hai bản dịch không có gì cách biệt nhưng về chi tiết bản của Học Hỉ phong phú hơn và cung cấp cho ta những tài liệu sơ khởi về phép tu niệm Phật. Và đây là những yếu tố ấy:

1.- Cảnh thế gian nhiều khổ và đầy dẫy người bất thiện là một trở ngại lớn lao, thường làm cho người tu hạnh giải thoát thấy mình quá yếu đuối rồi đâm ra lo sợ, nghi ngờ. Sợ là sợ không gặp Phật (không đạt đến Chơn lý), không xây dựng vững chắc được lòng tin (tín tâm). Các sợ này làm phát sanh cái nghi, và hễ có nghi là dễ nửa đường bỏ cuộc (lui bước).

2.- Ai gặp trường hợp này, nên nhớ rằng Như Lai (ám chỉ đức Thích Ca) có nhiều phương tiện khéo léo cứu độ, giúp đỡ mình, và một trong những phương tiện đó là: phát nguyện nhứt tâm chuyên niệm Phật và Bồ tát. Tới đây, Luận Khởi tín chỉ nói niệm Phật và Bồ tát, nghĩa là Phật nào cũng được, Bồ tát nào cũng được. Việc này thực hành đúng thì khi chết (mạng chung), quyết định được sanh về nước Phật (không nói Phật nào), thấy Phật và Bồ tát (cũng không nói rõ Phật nào và Bồ tát nào). Nhờ cái thấy này, người vãng sanh thành tựu được tín tâm và xa lìa vĩnh viễn những khuynh hướng xấu xa ác độc.

3.- Tới đoạn chót, Luận mới đề cập đến những nét chính của pháp môn Tịnh độ (đọc Tịnh thổ mới đúng): Nếu ai chuyên niệm Đức Phật A Di Đà, làm

việc lành, dùng những nghiệp lành này để quay đầu (hồi hướng), bỏ cảnh thế gian nguyên sanh về nước Phật A Di Đà là thế giới Cực Lạc phương tây, thì được sanh ngay, chắc chắn như vậy. Về đó rồi, nhờ thường thấy Phật (thấy chớ không phải quán xin nhớ kỹ), tín tâm tăng trưởng và vĩnh viễn không nản lòng lùi bước.

4.- Những người sanh về Cực lạc chẳng phải chỉ thấy Phật thôi mà còn nghe Pháp và **quán** Pháp thân của Phật. Vậy rõ ràng: về được Tây phương chưa phải là đích. Về đây, nhờ thấy Phật mà vững lòng tin, thêm cương quyết để tiến tới trong việc tu hành là "văn pháp, quán Phật pháp thân". Nắm chặt đường lối này mà dần dần tiến bước thì chung cuộc được vào chánh định hay chính vị tức là thành Phật.

Trên đây là những nguyên tắc căn bản của phương pháp xây dựng tâm thanh tịnh, tâm trọng tin, để về với Phật, hầu thấy Phật, nghe Pháp và quán Chơn như Pháp thân hay Chơn lý, để rốt cuộc vào Chánh định thành Phật. Vậy thế giới Cực Lạc là một cái trạm rất thuận lợi cho việc tu hành có kết quả cứu cánh.

(trích tạp chí Từ Quang số 201-202, tr.80-89, Sài Gòn tháng 5-6 năm 1969)



Năm 147 sau C. Đ., vào đời Hậu Hán, một nhà sư gốc người nước Nguyệt Chi, pháp danh Tam tạng Chi Lô Ca Sấm (có lẽ là Locaraksha), từ Touran mang sang Trung Hoa một bộ kinh chữ Phạn viết tay, tựa như thế nào vì thất truyền nên không ai biết. Bản dịch ra Hán văn của chính nhà truyền giáo ấy, đề tựa là "Phật Thuyết Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh" (Đại Tạng Kinh đại chánh tâm tu, quyển thứ 12, số 361, trang 279). Bộ kinh này là khởi thủy của Tông Tịnh độ và có một tầm quan trọng đặc biệt đối với những cố gắng tìm hiểu đạo lý của pháp môn niệm Phật vãng sanh. Vì vậy, cần phân tích các đoạn trong kinh và vạch rõ những yếu điểm ẩn trong lòng chữ.

Phật ở tại Linh Thứu sơn, thuộc nước Vương Xá cùng với mấy ngàn đệ tử các hạng. Phật ngồi suy ngẫm về chánh đạo, mặt rạng ngời chín sắc hào quang, chín sắc này lại biến ra trăm ngàn sắc khác làm cho diện Phật mỗi lúc thêm rực rỡ. Thấy vậy, An Nan quỳ bạch hỏi duyên cớ. Phật nhân đó mới nhắc lại danh hiệu của chư Phật trong quá khứ. Đến thời của Phật Thế Nhiêu Vương, có một nhà vua nghe Phật thuyết pháp lòng vui trí giải, bèn bỏ ngai vàng, làm thầy tỳ khưu, lấy hiệu là Đàm Ma Ca Lưu (Dharmākara), nghĩa là Pháp Bảo Tạng, rồi phát tâm Bồ tát, cầu vô thượng chánh giác. Bồ tát Pháp Bảo Tạng đến làm lễ Phật Thế Nhiêu Vương xong, bạch: "Nguyệt Phật vì tôi nói về công đức của các nước Phật, tôi sẽ thi hành y

theo và quyết tâm tạo cho được một nước Phật y như vậy".

Đức Thích Ca nói với A Nan;

- Phật Thế Nhiêu Vương biết sở nguyện của Pháp Bảo Tạng hết sức sáng lành, liền vì Bồ tát thuyết kinh như sau:

"Nước biển tuy nhiều, nhưng nếu trọn kiếp tát hoài không nghỉ còn có thể làm cho biển khô thấy bùn ở đáy, hà huống chí tâm cầu đạo, lẽ nào chẳng đặng như vậy hay sao? Cầu mong mà tinh tấn chẳng nghỉ dừng thì ắt đặng những gì mình nguyện muốn trong lòng vậy?⁽¹⁾

Nghe xong, Bồ tát Pháp Bảo Tạng vui mừng nhảy nhót, liền được thiên nhân. Dùng thiên nhân, Bồ tát tự thấy cái tốt xấu của những quốc độ thiện ác của hơn dân các cõi trời, trong hai trăm mười ức Phật quốc, rồi chọn những ước nguyện trong lòng, kết thành 24 nguyện. Từ đó đem hết sức tinh cần phụng sự những nguyện này, trải qua không biết bao nhiêu số kiếp, nhiên hậu thành Phật, hiệu là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác, trí huệ mạnh mẽ, sáng suốt không gì sánh bằng.

1. Nguyên văn: "Tã nhô nãi hải thủy, nhứt nhơn thành lồing chi nhốt kiếp bất chæ, thөөng khai khoả tain, kinh hai khoang kiệt, nãc ky nēainei Nhơn chí tâm cầu đạo, hà nhi nөөng bất khai nãc ho? Cầu tác tinh tấn bất hөө chæ giai hoả nãc tâm trung sөөi dưc nguyện nhó."

Nơi nước Phật ở hết sức lành sạch, nhưng Phật lại sang các nước Phật khác, trong khắp mười phương, dạy truyền cho nhơn dân các cõi trời cùng các loại bò bay máy cựa, nhiều không biết số nào mà kể, không loài nào là chẳng vượt qua và ra khỏi ưu sầu khổ não. Sau đây là 24 lời nguyện của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh, lúc còn là Bồ tát:

1. Tới lúc tôi thành Phật, tôi sẽ làm cho nước tôi không có địa ngục, cầm thú, ngạ quỷ, cùng các loại bò bay máy cựa. Được như nguyện này thì tôi làm Phật; không được đúng như nguyện này thì cho tới cùng, tôi chẳng làm Phật.

2. Tới lúc tôi thành Phật, tôi khiến cho những người đã sanh về nước tôi, làm dân nước tôi, khi phải già từ nước tôi mà đi, thì không còn trở lại trong cảnh địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, máy cựa, không được như vậy, tôi chẳng làm Phật.

3. Tới lúc tôi thành Phật, nhơn dân sanh sang nước tôi nếu chẳng cùng một màu sắc như vàng ròng thì tôi chẳng làm Phật.

4. Tới lúc tôi thành Phật, trong hàng nhơn dân sanh về nước tôi nếu có sự sai khác như giữa người trời và người thế gian thì tôi chẳng làm Phật.

5. Tới lúc tôi thành Phật, nhơn dân nào sanh về nước tôi, nếu tự suy tìm những đời sống của mình trong

mười ức kiếp để biết đầu đuôi duyên do từ đầu mà mình đã đến mà chẳng biết được, tôi chẳng làm Phật.

6. Tới lúc tôi thành Phật, như dân nào sanh về nước tôi mà chẳng thấy rõ thì tôi chẳng làm Phật.

7. Tới lúc tôi thành Phật, như dân nào sanh về nước tôi mà chẳng biết được niềm nghĩ nhớ trong tâm người khác thì tôi chẳng làm Phật.

8. Tới lúc tôi thành Phật, như dân nào sanh trong nước tôi mà chẳng biết bay thì tôi chẳng làm Phật.

9. Tới lúc tôi thành Phật, như dân nào trong nước tôi mà chẳng nghe rõ thì tôi chẳng làm Phật.

10. Tới lúc tôi thành Phật, như dân trong nước tôi mà có lòng thích muốn (ái dục) thì tôi chẳng làm Phật.

11. Tới lúc tôi thành Phật, như dân trong nước tôi đều đứng dừng hẳn và về Niết bàn, chẳng vậy tôi chẳng làm Phật.

12. Tới lúc tôi thành Phật, như dân các cõi trời cùng các loài máy cựa của ngàn ức về nước Phật trong mười phương, làm duyên được với một đại đệ tử (của Phật) thì đều được "nhứt tâm thiền định". Con số đệ tử này của nước tôi, dầu có ngồi đếm trong trăm ức kiếp cũng không biết là bao nhiêu. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

13. Tới lúc tôi thành Phật, ánh sáng của tôi phải hơn ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Ánh sáng chư

Phật hơn ánh sáng của mặt trời mặt trăng cả trăm ức muôn lần, các nơi tối tăm của vô số thiên hạ đều thường được soi sáng. Như dân các cõi trời cùng các loài máy cựa, một khi thấy được ánh sáng của tôi, không loài nào là chẳng phát từ tâm làm điều thiện và sanh về nước tôi. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

14. Tới lúc tôi thành Phật, như dân các cõi trời cùng các loài máy cựa của vô số nước Phật trong mười phương, đều được duyên chứng quả ngời thiên nhưt tâm. Được nhưt tâm rồi mà dầu có trải qua ngàn muôn ức kiếp để tính biết số tuổi thọ của tôi, cũng không làm sao biết đâu là bờ bến của tuổi thọ ấy. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

15. Tới lúc tôi thành Phật, như dân nào sanh về nước tôi, trừ những người có nguyện riêng, đều sống không biết đến bao lâu mà tính. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

16. Tới lúc tôi thành Phật, như dân nước tôi không ai là có tâm ác. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

17. Tới lúc tôi thành Phật, tôi sẽ làm cho tên tôi được vô số nước Phật trong mười phương nghe đến. Mỗi vị trong số đông chư Phật sẽ khen ngợi công đức lành của nước tôi cho chúng đệ tử nghe. Như dân cõi trời cùng các loài máy cựa, nghe được tên tôi, đều vui mừng sanh về nước tôi. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

18. Tới lúc tôi thành Phật, ở các nước Phật, như dân nào hành đạo Bồ tát, thường nghĩ nhớ đến tâm trong sạch thì tới giờ tuổi thọ chấm dứt, tôi cùng không biết bao nhiêu tỷ khu vực sẽ bay đến tiếp rước và cùng đứng trước những Bồ tát ấy. Các Bồ tát này sanh về nơi nước tôi và làm "a duy việt trí"⁽¹⁾. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

19. Tới lúc tôi thành Phật, như dân các nước Phật phương khác, đời trước đã làm ác, nếu nghe được tên tôi và cùng ngay thẳng làm đạo, muốn về sau sanh sang nước tôi, mạng hết được chẳng trở lại trong ba nẻo ác, thì được sanh về nước tôi đúng như ước nguyện trong tâm. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

20. Tới lúc tôi thành Phật, các Bồ tát nước tôi mà chẳng được "nhứt sanh bổ xứ" đúng với công đức của nguyện mình, thì tôi chẳng làm Phật.

21. Tới lúc tôi thành Phật, các Bồ tát ở nước tôi mà chẳng đầy đủ 32 tướng tốt thì tôi chẳng làm Phật.

22. Tới lúc tôi thành Phật, các Bồ tát nước tôi, nếu muốn đi mười phương cúng dường vô số Phật, là được tài đi như bay (phi hành); nếu muốn được thứ vật

1. Cũng gọi A ba baít trí, A ti baít trí, nghĩa là baít thoái chuyên: một lòng thẳng bõic nên Vô ðiõng chành ñang chành giai, không thoái lui. Các thuật ngữ trên là phiên âm của những Phạn ngữ Avaivartika, Aviratin, Aparivariya.

tự nhiên là liền có ngay trước mặt để dùng cúng dường chư Phật. Muốn như thế là tất đi khắp mười phương, nhưng chơi tới trưa là trở về đến nước tôi. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

23. Tới lúc tôi thành Phật, các Bồ tát nước tôi, đến giờ muốn ăn thì trong chén bằng bảy báu tự nhiên sanh ra trăm thức ăn, ăn xong chén bát tự nhiên đi mất. Chẳng vậy, tôi chẳng làm Phật.

24. Tới lúc tôi thành Phật, các Bồ tát nước tôi nói kinh hành đạo, nếu chẳng y như Phật thì tôi chẳng làm Phật.



Chúng ta thấy gì đặc biệt trong 24 lời nguyện của Bồ tát Pháp Bảo Tạng? Một cam kết cương quyết chung: Nếu tới lúc tôi thành Phật mà những ước nguyện tôi không thành sự thật thì tôi không làm Phật. Nhưng Bồ tát đã thành Phật Vô Lượng Thanh Tịnh Giác rồi, vậy 24 lời nguyện xưa phải xem là được thỏa mãn đầy đủ.

Nếu chúng ta phân loại các nguyện vọng ấy, chúng ta sẽ thấy Bồ tát Pháp Bảo Tạng có năm thứ ước muốn thuộc về:

1. Sự xây cảnh giới (Phật quốc) để ngự trị khi thành Phật.

2. Những lợi lạc mà nhơn dân được sanh sang nước Ngài thọ hưởng.

3. Quyền năng của các Bồ tát ở tại nước Ngài.

4. Quyền năng của chính Ngài.

5. Sự giúp đỡ của nhơn dân các Phật quốc khác trong 10 phương.

Cứ theo ý của 24 lời nguyện thì:

1. Nước của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh có những đặc điểm sau:

- Không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nghĩa là không có hạng ác tâm, ác nghiệp (nguyện 1)

- Có hai dạng nhơn dân: một là những đại đệ tử của Phật, đông không biết bao nhiêu mà kể; hai là những nhơn dân ở các nước khác mới sanh về đó.

- Nhưng dầu thuộc hàng nào, tất cả đều không có ác tâm.

Như vậy là một cõi thuần thiện.

2. Được sanh sang nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thì;

- Được thân màu sắc như vàng, tức là được "kim thân bất hoại" hay "Pháp thân". Nói một cách khác, về nước Phật, con người sẽ tiếp tục sống không phải trong thân ngũ uẩn vật chất ô trược mà với bản thể thanh tịnh là Pháp thân (nguyện 3).

- Tất cả đều bình đẳng như nhau (ng. 4), đều biết được các đời trước của mình (ng.5), thấy rõ tất cả tức được thiên nhãn thông (ng.6), biết được ý nghĩ của người khác tức được tha tâm thông (ng.7), biết bay tức được thần túc thông (ng.8), nghe rõ tất cả tức được thiên nhĩ thông (ng.9), hết luyến ái ham muốn (ng.10), dừng hẳn trên đường ác và hưởng về Niết bàn (ng.11), sống mãi như Phật Vô Lượng Tịnh, trừ những người có nguyện riêng là nguyện trở về thế gian cứu độ chúng sanh (ng.15), và chót hết, nếu phải lìa nước Phật mà đi, thì không bao giờ đọa vào ba nẻo ác (ng.2).

3. Bồ tát ở nước Phật đều là bậc "nhất sanh bố xứ", nghĩa là còn tái sanh một lần chết rồi thành Phật: có 32 tướng tốt; đi mau như bay, không đầy một buổi mà châu du khắp mười phương thế giới cúng dường chư Phật; muốn ăn thức ăn nào là có ngay; ăn xong, chén bát tự nhiên biến mất khỏi cần dọn cất; lại nói kinh hành đạo y như Phật (ng. 20, 21, 22, 23, và 24).

4. Về quyền năng của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh thì Ánh sáng của Ngài không ánh sáng nào bằng, dầu là của mặt trời mặt trăng. Ánh sáng ấy soi sáng khắp cùng, chí ngục tù vô minh, và chúng sanh nào thấy được Ánh sáng Phật là liền phát tâm từ bi, thi hành điều thiện và sanh về nước Phật (ng.13). lại nữa, tuổi thọ của Phật vô cùng vô tận (ng.14). Vậy Phật Thanh Tịnh bao trùm không gian vô tận và thời gian vô cùng.

5. Đối với chúng sanh các cõi khác. Phật Vô Lượng Thanh Tịnh có nhiều mối tương quan: chúng sanh nào nghe được danh hiệu của Phật là vui mừng khôn xiết và sanh về nước của Ngài (ng.17), ai tu hạnh Bồ tát mà giữ tâm thanh tịnh thì khi chết Phật sẽ cùng đệ tử bay đến rước về nước của Ngài, và một khi về đây rồi, sẽ tu hành tinh tiến, thành bậc "bối thối chuyển" (ng.18). Dầu đời trước có tạo nghiệp ác, nay nghe được danh hiệu của Phật, thay đổi tánh tình, nghĩ làm chơn chánh và muốn về nước Phật thì được như nguyện (ng.19).



Vậy muốn về nước Thanh Tịnh, không phải dễ như người ta lầm tưởng. Những điều kiện ghi sơ ở đoạn chót phía trên đủ chứng minh lẽ này, huống chi còn một điều căn bản và tối quan trọng nữa là: "cầu mong phải tinh tiến, chẳng nghỉ dừng" như đức Phật Thế Nhiêu Vương đã ân cần dạy bảo Bồ tát Pháp Tạng.

Lại nữa, tất cả những gì đã trình bày ở trên mới chỉ là phần nghĩa đen. Lần lượt về sau Kinh sẽ giải thích nghĩa ẩn.

(trích tạp chí Từ Quang số 203-204, tr. 88-96, Sài Gòn tháng 7-8 năm 1969)



Chúng ta đã xem qua 24 lời nguyện của Bồ tát Pháp Bảo Tạng mà ý nghĩa cho chúng ta thấy cảnh tượng của nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Tuy nhiên, nếu chúng ta đọc kỹ lời kinh diễn tả cảnh ấy, chúng ta sẽ nhận ra lối văn tượng trưng áp dụng ở đây khi kinh nói về ánh sáng của Phật, những đặc điểm của nước Phật v.v... Lần lượt, chúng tôi sẽ trình bày và thử giải thích ý nghĩa tượng trưng của lời kinh như sau.

Ánh sáng của Phật Vô lượng thọ hết sức là đặc biệt, không ánh sáng nào khác, dầu ở thế giới này hay ở các thế giới khác, có thể đem ra sánh bằng. Nó soi chiếu khắp cùng làm cho nước Phật không có một chỗ nào u tối, nó lại cực lành cực đẹp, lại có sức mạnh dị thường, ai trông thấy cũng phát tâm hoan hỷ, từ bi, kẻ mắc phải ba độc tham sân si đều bỏ ác về lành.

Phần nhiều quý bạn đọc đều biết câu "Phật tức tâm, tâm tức Phật" (Phật là tâm, tâm là Phật). Nếu chúng ta thay chữ Phật bằng chữ tâm thì câu "ánh sáng của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh" sẽ trở thành "ánh sáng của tâm vô lượng thanh tịnh". Và ánh sáng ấy không gì khác hơn là cái sáng sáng suốt được Phật pháp gọi là Huệ. Trong chúng ta, ai không nghe nói "định sang huệ"? Tâm định rồi là có sáng suốt. Mà định là thanh tịnh và sáng suốt là hết vô minh. Vậy rõ ràng ánh sáng của Phật hay của tâm vô lượng thanh tịnh là một thứ ánh sáng siêu thế gian, là "vua của các thứ ánh sáng", là ánh sáng "đáng tôn trọng nhất".

Tả cảnh nước Phật Vô lượng thọ, kinh rất là tỉ mỉ: cho biết tên, phương hướng, đất đai, nhơn dân v.v...

Tên của Phật quốc là Tu ma đề, phiên âm của Phạm ngữ Sumati mà nghĩa bóng là Huệ⁽¹⁾. Vị trí của nước ấy nằm về hướng Tây, các thế giới chúng ta "ngàn muôn ức nước Phật có núi Tu di", nghĩa là không biết bao xa mà nói (nói sao được khi nước ấy không nằm trong phạm vi thế giới hữu hình). Đất đai không phải bùn lầy sỏi cát như ở đây mà toàn bằng bạc, vàng, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xá cừ (thất bảo), tự chúng hòa hợp mà thành đất rộng lớn vô cùng. Chúng còn tự chuyển tự biến, tương xâm tương nhập nhưng mỗi thứ đều giữ riêng sức rực rỡ chói lọi của nó. Đất bằng bảy báu đó do đâu mà có? Kinh nói: đó là tinh hoa của tất cả các báu trong mười phương tự nhiên hội hợp mà hóa ra (như kỳ thất bảo địa, chư bát phương thượng hạ chúng bảo trung tinh đô tự nhiên chi hiệp hội cộng hóa sanh nhĩ). Kinh lại thêm: bảy báu này tử như bảy báu của cõi trời thứ sáu, tức Tha hóa tự tại thiên, cao nhất trong sáu cõi trời của Dục giới.

Trái với các thế giới khác, nước Phật Vô lượng thọ không có núi Tu di sơn, không có mặt trăng, mặt trời, tinh sao. Vì không có núi Tu di nên cũng không có

1.: Sumati, of wonderful meaning, or wisdom, the abode of Amitabha, his Pure Land (A dictionary of chinese buddhit terms by W.E. Soothill andf L. Hodus).

cõi trời thứ nhứt của Tứ Thiên Vương và cõi trời thứ hai là Đao lợi.

Nước Phật cũng không có biển lớn, biển nhỏ, sông ngòi, rạch suối, đầm hang, nói tóm là không có chỗ nào đen tối, trũng lồi, vì mặt đất "bình chánh".

Ở đây, không có địa ngục, cầm thú, ngạ quỷ, A tu la; không có mưa to gió lớn, không bốn mùa tám tiết, không lạnh dữ không nóng nhiều mà khí hậu điều hòa bậc trung, thật là vui sướng.

Muôn vật ở nước Phật tự nhiên mà có: các thức ăn uống có cả trăm, muốn dùng thứ nào là tự nhiên có ngay trước mặt, khi chẳng muốn dùng nữa thì thứ ấy tự nhiên "hóa khứ" (biến hóa đi mất). Các vật tự nhiên này tở như những vật tự nhiên ở cõi trời thứ sáu (Tha hóa tự tại), tự nhiên được cấp tùy ý muốn.

Cứ như trên nước Tu-ma-đề không phải một trong vô số thế giới vật chất hữu hình nói trong các kinh Phật hay được khoa Thiên văn học tìm thấy. Các đặc điểm sau đây càng chứng tỏ tánh cách siêu thế gian của nước này.

Nhơn dân của Ta ma đề quyết định phải là hàng Bồ tát và A la hán, sống lâu vô số kiếp, đông đảo không biết bao nhiêu mà kể, mặt mày đoan chánh, trong sạch tuyệt hảo, người người như một điều tốt đẹp, chẳng có ai thân hình xấu xí. Các vị Bồ tát, A la

hán đó đều "động thị" (xem thấy rõ) và "triệt thính" (nghe đủ ngọn ngành), từ xa vẫn thấy nhau, ở xa vẫn trông mong nhau, ai ai cũng hết sức thông minh, cũng cầu đường thiện. Trong lòng không nhớ nghĩ gì khác hơn là đạo đức, những gì muốn nói là cùng nhau biết trước, có nói chuyện với nhau thì bàn kinh luận đạo, không bao giờ nói đến những cái chẳng hay của kẻ khác, âm hưởng tiếng nói của các ngài như tiếng trăm chuông. Chư Bồ tát và A la hán thương kính nhau, không hề có sự ganh ghét, lại trên dưới lớn nhỏ phân minh, lấy nhân đãi nhau như anh em ruột thịt, thành thật trong lời nói, tâm trong sạch, không điều ham muốn, không ý dâm dật, nóng nảy, ngu si. Lại biết việc đời trước của mình, biết từ đâu lai sanh, bao nhiêu thiện ác trong muôn ức kiếp đều biết, còn việc hiện tại cũng biết trọn vẹn.

Đặc biệt nhất là ở nước Tu ma đề không có đàn bà và những nữ nhơn nào được sanh về nước này là hóa sanh làm nam tử.

Còn nhà cửa đầy như thế nào? Giảng đường, tinh xá, đều bằng bảy báu, không ai xây cất vẫn có, không biết từ đâu đến, không ai giữ gìn mà chẳng hư hại, mà cũng chẳng tan mất đi đâu. Trên nóc lầu của giảng đường tinh xá, có chuỗi ngọc anh lạc, chuỗi bảy báu kết thành tuội giảng che và tự phát năm thứ tiếng như

những khúc nhạc nghe hay vô cùng, không nhạc nào sánh kịp. Nhà cửa cho Bồ tát và A lan hán ở cũng thế.

Điều nên ghi nhận ở đây là bảy báu và những vật tự nhiên ở nước Phật VLTT tỹ như những báu vật ở cõi trời thứ 6 (về sau, chúng ta sẽ tìm hiểu cõi trời này).

Bây giờ, chúng ta trở lại một ít chi tiết khác về nhơn vật Tu ma đề. Theo Kinh, nước tắm của các ao đều "thanh tịnh hương khiết" (trong sạch thơm ngát), trong ao nào cũng có hoa thơm (không nói hoa gì). Hoa ấy tự nhiên sanh, có cả trăm thứ, khác màu, khác mùi, lá cả ngàn, chẳng phải hoa của thế gian, tốt đẹp hơn tất cả các loại hoa trên trời: đó là tinh anh của các thứ hoa trong mười phương. Nhơn dân của các cõi trời và các loại bò bay máy cựa được sanh về nước Tu ma đề thì từ trong hoa sen mà hóa ra, tự nhiên mà lớn không cần bú mớm, lớn rồi thì ăn uống những thức ăn tự nhiên, tùy ý. Thân thể của người nước Phật Vô lượng thọ "phi thế gian nhơn chi thân thể, diệc phi thiên thượng nhơn chi thân thể" (chẳng phải thân thể của người thế gian mà cũng chẳng phải thân thể của người các cõi trời). Bởi vì chứa đầy sức lạnh, người của nước Phật được một thân bằng **hư vô** tốt đẹp không gì sánh bằng.

Những đặc điểm vừa kể thêm một bằng chứng rằng nhơn vật cảnh trạng của Tu ma đề hoàn toàn khác

biệt với nhưn vật cảnh trạng của tất cả thế giới, còn đối với các cõi trời thì nó có chỗ giống chỗ không.

Nhưng bao nhiêu đó là hết đâu, còn nhiều cái lạ nữa. Ở nước Phật VLTT cũng có cây cao bóng mát, tuy nhiên rất khác cây cối ở thế gian, vì tất cả đều bằng bảy báu, hoặc thuần I thứ, như bạc chẳng hạn, hoặc đôi ba cho đến bảy thứ "chuyển cộng tương thành"⁽¹⁾ những thứ nào mọc theo thứ nấy, ngay hàng thẳng lối, lại "tự tác ngũ âm"⁽²⁾ hay ho không tiếng nào sánh kịp. Ngoài ra còn muôn thứ kỹ nhạc tự nhiên. Tiếng reo của cây thất bảo tạo nên những âm thanh mà không một khúc nhạc nào của các bậc đế vương ở trần gian hay của các cõi trời thứ hai, thứ sáu, sánh bằng.

Các Bồ tát và La hán ở nước Phật Vô lượng thọ, lúc nào muốn tắm là mỗi vị tự nhập vào 20 bảy báu của mình, muốn nước lên tới mức nào trong thân là nước y theo, muốn nước từ trên dội xuống, hoặc muốn nước trở lại như cũ, đều được như ý. Tắm xong, mỗi vị lên ngồi trên một hoa sen, liền khi ấy, từ bốn phương gió thổi đến, một thứ gió khác hơn gió thế gian và các cõi trời, không quá lạnh nóng mà điều hòa mát mẻ. Gió thổi lên là cây tác nhạc, hoa bay che trùm toàn

-
1. Chuyển cộng tương thành: bảy báu không cần nối nhau, pha trộn mà tới đâu nấy va vào hộp lẫn nhau mà thành.
 2. Tự tác ngũ âm: những cây bảy báu tới làm ra năm thời tiếng nhờ tiếng nhạc năm cung.

nước Phật và rơi xuống trên Phật VLTT và chư Bồ tát, La hán.

Lối "văn kinh" (nghe kinh) của các Bồ tát và La hán không đồng đều nhau. Có vị chỉ muốn nghe kinh trong tiếng nhạc, có vị chỉ muốn nghe trong mùi thơm của hoa có vị lại muốn nghe vừa trong tiếng nhạc vừa trong mùi thơm của hoa. Điều họ muốn nghe thì thu nắm để một mình nghe, điều không muốn nghe thì cũng chỉ có mình họ không nghe. Lối hành đạo cũng khác. Có vị thì hành đạo "tại địa" (ngay mặt đất), có vị hành "tại hư không" (trong hư không). Nhưng dầu bằng lối nào, hễ chưa được thánh quả nào trong bốn thánh quả⁽¹⁾, là được ngay. Muốn cúng dường mười phương chư Phật thì liền ở ngay trước chư Phật, khỏi cần xê dịch. Bất cứ hương hoa hay lễ phẩm nào cần dùng để cúng dường, hễ Bồ tát, La hán muốn là có ngay. Những lễ phẩm này "pho thế gian chí vậy, diệc phi thiên thượng chí vật".

Phật A Di Đà⁽²⁾, mỗi lần thuyết pháp, là độ tất cả đại hội thánh chúng gồm có Bồ tát, La hán và như dân các cõi trời, đông không biết bao nhiêu mà kể. Tất cả thánh chúng này đều bay tới trước mặt Phật để nghe

-
1. Bốn quả thành: Bốn cấp bậc thành tột trên ruộng tu học; Tu như hoan, Tô như ham, A na ham và A la hán.
 2. Tôi này, kinh thay danh hiệu Vô Lượng Thanh Tịnh bằng A Di Như vậy Phật Vô Lượng Thanh Tịnh với Phật A Di Như là một.

pháp. Phật tùy nguyện lớn nhỏ lúc cầu đạo trong đời trước của mỗi người mà thuyết kinh, khiến cho mỗi người được tâm trí mở sáng. Nhờ vậy mà ai muốn đi "đường nào" đều vui được như ý.

Số Bồ tát và La hán ở nước Phật VLTT đắc Niết bàn không biết bao nhiêu mà kể, và số Bồ tát và La hán còn lại trong nước (những vị mới đắc La hán), cũng không biết bao nhiêu mà nói. Tại sao thế? 'Như biển rộng, dầu có lấy muôn ức đấu, nước, biển cũng không vơi, hay sông to rạch nhỏ có đổ dồn vào biển bao nhiêu, nước biển cũng vẫn không tăng'.

Những đặc điểm của nước Phật VLTT chính là nghĩa ẩn của gì Kinh muốn nói. Bốn phạm của người tu học Tịnh độ cần phải tự mình chiêm nghiệm mà đừng phạm cái lỗi lớn "tận tín thơ", nghĩa là tin theo mặt chữ. Về sau, khi chú giải Kinh Vô Lượng Thọ, chúng ta sẽ có dịp trở lại lối nói bí hiểm này, bởi vì hai Kinh gần giống như nhau. Điều nên ghi nhớ nơi đây là Phật mượn cảnh vật và ngôn ngữ thế gian để diễn tả những cảnh vật hoàn toàn không có ở thế gian.

(trích tạp chí Từ Quang số 205-206, tr.86-92, Sài Gòn tháng 9-10 năm 1969)

Trong bài trước, ít nhất hai lần, chúng ta đã thấy nói đến cõi trời thứ sáu, tức Tha hóa tự tại thiên. Chẳng hạn như: bảy báu ở nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh "tỷ như bảy báu của cõi trời thứ sáu"; "các vật tự

nhiên ở nước Phật Vô Lượng Thanh Tịnh tử như những vật tự nhiên ở cõi trời thứ sáu". - Tử như là sánh như, là giống như. Vậy nếu chúng ta biết được cõi trời thứ sáu là thế nào, có thể sự hiểu biết này sẽ giúp chúng ta thâm nhập Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh.

Theo Phật Học Từ Điển, Tha hóa tự tại thiên là cõi trời thứ sáu trong 6 cõi trời của Dục giới:

"Thử thiên vi khoái lạc, bất yếu tự kỷ lạc cụ biến hiện, hạ thiên hóa tác, giả tha chi lạc sự, tự tại du hí, cố viết tha hóa tự tại. - Phạm danh "Sa xá ba đề". - Thử thiên vi Dục giới chi chủ, dữ Sắc giới chi chủ, "Ma ê thủ la" thiên giai vi hại chánh Pháp chi ma vương. Tức tứ ma trung chi thiên ma dã. - Phật thành đạo thời, lai thí chướng hại giả, tức thử thiên ma dã. - Hoạch ngôn đệ lục thiên thượng biệt hữu ma chỉ cung điện, ma vương trú chi, phi Tha hóa Thiên vương dã".

Nghĩa:

Muốn vui sướng, người của cõi trời này chẳng cần tự mình biến hiện đầy đủ mọi thú vui mà lại xuống cõi dưới, hóa ra người của các cõi này, giả mạo những sự vui của họ để tự do đùa cợt, bởi có gọi là "tha hóa tự tại. - Chữ phạm gọi là "Sa xá ba đề" (Vasavartin). Chủ của cõi trời này là cõi cao nhất của Dục giới, với chủ tể của Sắc giới là "Ma ê thủ la" (Mahesvara) là hai vua ma làm hại chánh Pháp. Trong 4 loại ma, đây là loại

ma trên trời (thiên ma). - Lúc Phật thành đạo, chính loại ma trời này đã đến thử thách phá hại. - Có chỗ lại nói rằng trên cõi trời thứ sáu, có một thứ ma vương ở trong những cung điện riêng biệt, nhưng ma vương đó chẳng phải Tha hóa Thiên vương đâu.

Trung Anh Phật Học Từ Điển của W. E. Soothill và L. Hodous lại quả quyết rằng cõi trời thứ sáu của Dục giới là trú xứ của Mahesvara (hay Thần Siva được Ấn Độ giáo tôn sùng) và của Mâra (Ma vương).

Tới đây, ta có một nhận thức rõ rệt về chữ "tỷ như" đã nhắc lại ở đầu bài. Trong Dục giới, cõi trời thứ sáu hay Tha hóa Tự tại thiên là cõi cao nhất. Dân chúng hay chư "thiên" (devas) ở cõi này có tài biến hóa lạ lùng: ý muốn cho ai ở nhà gì, muốn họ ăn mặc thế nào là các vật này hiện bày ra liền, như tự nhiên mà có, và luôn luôn tốt đẹp. Dân chúng ở nước Phật VLTT cũng có tài biến hóa này, cho nên Kinh mới nói tỷ như. Tài biến hóa của hai cõi có thể so sánh được, nhưng hai cõi khác nhau rất xa. Nước của Phật là trong sạch khôn lường (thanh tịnh vô lượng) còn cõi trời Tha hóa Tự tại, dầu cao nhất, vẫn là cao đối với những cõi khác trong Dục giới là cảnh thấp nhất trong Tam giới. Vậy, chúng ta có quyền kết luận rằng nước của Phật VLTT (hay Thế giới Cực lạc không có gì liên quan đến đệ lục thiên).



Nói về "Dục giới" hay Kâmaloka, Annie Besant, trong sách *La Sagesse Antique*⁽¹⁾, chia cõi này làm 7 tầng (chớ không phải 6 tầng (lục thiên) như Phật giáo. Tầng thứ 5 hình như cung cấp cho ta một ít tia sáng về lẽ Kinh VLTT đem một vài kỷ niệm của nước Phật VLTT ra so sánh với cõi trời thứ 6 hay tầng thứ 5 của Dục giới. Annie Besant viết: "Tầng thứ 5 của Kâmaloka có nhiều đặc điểm. Quang cảnh ở đây chói sáng ánh ngời, hấp dẫn cực độ đối với ai chỉ quen sống với màu sắc u tối của trần gian... Chính ở đây người ta gặp thấy tất cả những thiên đường được ca tụng và tin tưởng trong những tôn giáo bình dân trên khắp thế giới, như thiên đường của người da đỏ với những cuộc đi săn thú khiêng không hết; Thiên quốc của anh hùng liệt sĩ, theo sự tin tưởng của dân *Scandinave*; Thiên đường với những tiên nữ tuyết trần của người Hồi giáo; Thành Tân Jérusalem tường vàng, cửa ngọc, của người Thiên Chúa giáo. Tất cả thiên đường, thiên quốc ấy đều có chỗ đứng ở đây. Những thiện tín trí óc hẹp hòi, tin kinh điển theo mặt chữ, gặp ở Kâmaloka, đúng như họ mơ thấy, những gì họ mong mỏi. Nhờ sức tưởng tượng mãnh liệt, nuôi dưỡng bằng lớp vỏ văn tự của kinh thánh thế gian, họ tự xây dựng mà không biết,

1. 8^e édition, La Famille Theosophique, Paris, 1946.

những cung điện họ hằng mộng thấy..."

Theo sách *La Sagesse Antique*, Dục giới được tạo thành bằng một chất gọi là "tinh chất" (*matière astrale*), sáng ánh như sao giăng. Sau khi bỏ xác, linh hồn hay thần thức sang sống trong cảnh giới này, trong một cái thân bằng tinh chất. Lúc sống, họ mong ước tưởng tượng gì, thì khi đến Dục giới, nhứt là ở tầng thứ 5, những giấc mộng xưa trở thành sự thật. Người da đỏ, trọn đời thích săn thú, không hy vọng gì hơn là, sau khi chết, được về trời là nơi mà họ tin có rất nhiều thú và dễ săn. Dân *Scandinave* tin các anh hùng liệt sĩ hễ chết là về trời; tín đồ Hồi giáo dựa vào Kinh Coran tin Thiên đường đầy gái đẹp; có phái Thiên Chúa giáo, hiểu theo mặt chữ, tin rằng trên trời có một thành Jérusalem khác, đẹp quý hơn Jérusalem thế gian, với tường vàng cửa ngọc. Khỏi nói, người sáng suốt và hiểu đạo không bao giờ tin quấy như vậy được. Tuy nhiên, mộng ở thế gian lại là sự thật ở đệ lục thiên hay tầng thứ 5 của Dục giới, vì ở đấy, mỗi ý muốn liền trở thành sự thật: sự thật của cõi ấy. Như muốn ở cung điện là tức khắc có cung điện, muốn ăn bánh là có bánh, ăn cơm là có cơm, uống rượu là có rượu. Quả là cõi của ham muốn (Dục giới). Về khía cạnh "muốn là có" này mà Kinh VLTT mới nói "tỷ như". Và sở dĩ, ở *Kâmaloka*, muốn là được, là có, là vì sức mạnh của tham dục có công năng gom góp "tinh chất" để tạo thành, để "hóa", những đối tượng của lòng mong ước

thềm mở.



Trên Dục giới, là Sắc giới và Vô sắc giới mà *la Sagesse Antique* gồm trong danh từ "Plan Mental". Cảnh giới này được chia làm 7 tầng, bốn tầng phía dưới thuộc Sắc giới vì có hình tướng, còn ba tầng trên cao thì thuộc Vô sắc giới. Tất cả 7 tầng này còn một tên chung là "Devakhan" mà sách chú thích như sau:

"Dévakhan, Phạm ngữ gọi Dévasthan, là cảnh giới của chư thiên. Đó là cảnh Svarga của Ấn Độ giáo, Cực lạc Thế giới (Soukhâvati) của Phật giáo, Thiên đường của Hỏa giáo và Thiên Chúa giáo, cũng như của những tín đồ Hồi giáo ít hướng về vật chất nhất".

Vậy theo Annie Besant, Dévakhan là Cực Lạc Thế giới, là nước của Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Chúng ta hãy nghe tác giả *La Sagesse Antique* tả cảnh Dévakhan, để xem coi có gì trùng hợp với cảnh Cực Lạc được mô tả trong Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh, Kinh Vô Lượng Thọ hay Kinh A Di Đà không. Đại lược, Annie Besant viết:

Đời sống ở Dévakhan gồm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu kéo dài trong 4 tầng thấp thuộc sắc giới; giai đoạn sau, trong 3 tầng cao hơn, thuộc Vô sắc giới. Ở giai đoạn đầu, thần thức (le Penseur) có thân, do trí

nghiệp tạo thành lúc còn ở thế gian, và bị thân này chi phối. Trong giai đoạn sau, thần thức thoát khỏi cái thân vừa nói, sống tự tại và hưởng dụng sự tự tại này đúng với mức tự chứng và phần tri kiến chơn chánh của nó. Những quả lành hưởng thọ được ở Dévakhan bao quát những *cảm xúc và ý niệm thanh tịnh*, do những cố gắng học hỏi, hành đạo, làm lành lúc ở thế gian làm phát sanh. Dầu nhỏ nhất đến đâu, không một cố gắng hưởng thượng hưởng thiện nào mất. Nhưng, không một tham vọng ích kỷ nào, không một dục vọng thấp hèn ô nhiễm nào len lỏi vào cõi Devakhan được. Phải chăng đây là chỗ mà Kinh Tịnh độ tông nói rằng, ở nước Phật A Di Đà hay Vô Lượng Thanh Tịnh, sự ác không có, thậm chí đến tiếng "ác" cũng không có.

Điểm thứ nhất cần ghi nhận là đời sống tâm trí, ngay đây, vô cùng dào dạt, vô cùng hoạt động và vô cùng gần sự thật hơn đời sống tình cảm. Thật vậy, vì mê lầm và quá tin giác quan, chúng ta tưởng rằng những gì chúng ta thấy, nghe, nếm, ngửi, đụng chạm, hay biết, là đúng với sự thật, không dè chúng ta chỉ biết những cảm giác mà sự vật bên ngoài làm nảy sanh nơi ta. Chúng ta chưa hề trực tiếp và biết đích xác những sự vật ấy. Hãy lấy một người nào đó làm thí dụ. Người ấy đẹp hay xấu, tánh tình như thế nào, đáng thương hay đáng ghét? Tùy người mà câu trả lời có khác: ai có cảm tình, như cha anh, vợ con, thì đáp là

đẹp, là dễ thương, còn kẻ khác, như thù nhân, tình địch... nhứt định sẽ nói ngược lại. Vậy sự thật ở đâu? Chính chúng ta, đối với một sự vật nào đó có thể có những nhận xét và đánh giá khác nhau, tùy tâm trạng, tùy hoàn cảnh mỗi lúc.

Về cảnh Dévakhan mà ở 4 tầng thấp thuộc sắc giới, thần thức còn mang theo ít nhiều sai lầm đối với sự thật. Tuy nhiên, đây là những sai lầm về đạo đức chứ không phải về thế tình, chẳng hạn như vì hiểu cạn, chấp mặt chữ, cho nên tin cảnh Thiên đường diễn tả trong kinh sách là có thật. Có mê chấp là có tạo ác, nghĩa là xây dựng trong tâm trí những cảnh vọng tưởng. Người tâm ô trược của Hồi giáo mơ ước một Thiên đường có nhiều tiên nữ, họ sẽ hài lòng khi chết rồi, thần thức họ về tầng trời thứ 6 của Dục giới, như đã nói ở phía trước. Còn người có lòng tin tưởng cao thượng, trong sạch và trọn đời đã sống với niềm tin ấy, thì sau khi chết, sẽ thấy những cảnh thanh tịnh và những tiên thánh họ mong mỏi ở tầng *Sắc giới* của Dévakhan. Một thí dụ điển cặn đủ chỉ sự thanh trược cao thấp giữa những mong muốn: có những thanh niên thiếu nữ yêu nhau tha thiết vì mối tình trong sạch: họ có thể gặp nhau lại ở *Sắc giới*, còn những trai gái khao khát nhau vì dâm dục thì họ cũng sẽ gặp nhau lại, nhưng ở Dục giới của thiên ma.

Lúc còn sống đây, tâm trí ta nhớ ai, vật gì, cảnh

nào, nếu là một sự nhớ nhung khẩn thiết, thì hình bóng của người, vật, cảnh ấy vờn vờ trước mắt ta. Vờn vờ vì trí ta đã tạo các hình ấy. Ở Dévakhan cũng thế: những hình dáng của Thiên đường, của Cực Lạc... mà chúng ta đã tưởng tượng, đã tâm tạo lúc ở thế gian, sẽ hiện bày, đúng như chúng ta mơ ước, và một cách cụ thể. Ai tin cảnh Cực Lạc theo mặt chữ của Kinh, chẳng những sẽ thấy mà còn sẽ sống trong cảnh ao bầy báu, trên có lầu gác, chim niệm Phật, gió thổi nhạc, v.v... Cũng lại thấy có Phật A Di Đà và chư Bồ tát tiếp dẫn, thuyết kinh..., tất cả đều đúng, đều giống như mình đã mơ thấy lúc còn ở trần gian. Vậy phải chăng Cực Lạc ấy là Cực Lạc của chúng ta, của mỗi chúng ta sáng tạo? Đúng như vậy: có bao nhiêu thần thức được về Tịnh độ là có bao nhiêu cảnh Tịnh độ khác nhau, đẹp nhiều ít tùy tín tâm và quán tưởng của mỗi người.

Điểm thứ hai nên nhớ về đời sống ở Dévakhan là ở đây không có sự chia cách trong không gian và thời gian. Vì vậy, mỗi buổi sáng, dân chúng ở Cực Lạc trải áo hứng hoa đi cúng dường chư Phật ở khắp vũ trụ (mười phương) bao la, nhưng đến giờ ăn trưa là về đến nhà. Giữa nhân dân trên Cực Lạc cũng không có sự chia cách về không gian và thời gian: ở xa nhau thế mấy, họ vẫn thấy nhau; không cần nói, họ vẫn đọc được tư tưởng nhau. Ấy vì họ không còn sống trong Dục giới nặng nề, họ không còn bị vật chất chia cách.

Nhân dân ở đó cùng sống bằng tâm trí, mà tâm trí thì thông cảm nhau như đôi dòng nước thì còn gì ngăn cách? Huống chi, ở Cực Lạc không có ác, thì những thần thức của những người lúc ở thế gian thù hằn ghét bỏ nhau, làm sao về đó được để bất thông cảm cùng nhau?

Điểm thứ ba là cuộc sống ở Dévakhan là một cuộc sống vui sướng không thể tả, nhưng là cái vui đạo, cái vui trong bước tiến về nẻo giác ngộ, giải thoát, hân nhiên, thanh tịnh. Mỗi ngưỡng vọng về các đức tánh Từ Bi, Trí Huệ, hóa thành căn lực, công năng; tất cả những cố gắng thất bại lúc còn tại thế trở thành những năng khiếu, tài năng.

Điểm thứ tư là tại Dévakhan, nhân dân được gần gũi các bậc đại thánh đại hiền đúng như Kinh A Di Đà nói: "dữ chư thượng thiện nhưn cu hội nhưt xứ" (cùng với các bậc hiền lành cao cả đồng họp một chỗ). Cùng với người hiền cùng ở, lại thông cảm dễ dàng, bảo sao người ở Cực Lạc không trở thành "bất thoái", nghĩa là không lùi bước trên con người tiến tu!

Điểm thứ năm là, từ Dục giới (Kâmaloka) sang Sắc giới của Dévakhan, thần thức như người ngủ, vừa bừng mắt dậy là được muôn tiếng nhạc Thiên thai đón chào. Trong không gian, chỉ có âm thanh dễ dàng và màu sắc mát mắt, ánh sáng tràn ngập khắp nơi. Có mối tương quan nào giữa cảnh này với cảnh "gió lay cây

làm phát sanh những giọng êm đềm như trăm ngàn thứ nhạc trời đồng thời trỗi lên", hay cảnh "hoa sen lớn bằng bánh xe, màu xanh sáng xanh, màu đỏ sáng đỏ, màu vàng sáng vàng, màu trắng sáng trắng" thấy nói trong Kinh Tịnh độ không?

Nhưng trên đây là cảnh ở bốn tầng thấp của Dévakhan, thuộc sắc giới, nơi còn hình tướng. Sau một thời gian dài ngắn tùy trường hợp, nhơn dân đây có thể sang sống ở ba tầng trên thuộc Vô sắc giới, là cảnh không còn hình tướng nữa. Có thể nói, đó là cảnh của những tâm hồn đã giải thoát triền phược của vọng nghiệp.



Lượm lặt những tài liệu trên chỉ có một mục đích: giúp bạn đọc đi sâu vào những cơ bản của Tịnh Độ Tông để có một nhận định khá rõ ràng về đạo lý, sự ứng dụng và hiệu năng của phép niệm Phật. Về sau, sẽ trở lại ba điểm này, khi tra cứu xong về nguồn gốc của Tông Tịnh Độ. Trước khi chấm dứt bài hôm nay, xin thêm rằng La Sagesse Antique là một trong những bộ sách nền tảng của Khoa Théosophie mà người ta quen gọi là "Thông Thiên Học".

(trích tạp chí Từ Quang, số 207-208, tr. 81-90, Sài Gòn tháng 11-12 năm 1969)



Chúng ta đã hơi sa đà trong bài trước, vì đã đánh một vòng ngoao du để tìm biết vị trí của Cực lạc thế giới. Nếu những tài liệu Bà la môn giáo được *La Sagesse Antique* sưu tập là đúng với sự thật thì sự tìm tòi của chúng ta phải đưa đến câu kết luận: "Cực lạc thế giới ở tại Vô sắc giới, và như thế thì chưa ra khỏi Tam giới". Kết luận này có đúng với sự thật không? Xin dành câu trả lời cho Chương II về sau.

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại những kinh điển căn bản của pháp môn niệm Phật.

Sau bộ Kinh "Phật Thuyết Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác" đã xét qua, kế tiếp theo, trong thứ tự các kinh văn được truyền sang Trung Hoa và dịch ra Hán tự, là bộ "Thập Trụ Tì Bà Sa luận" (*Dasabhūmi-vibhāshā-sāstra*), luận về các nước Phật trong mười phương. Bộ này được Tam Tạng Pháp sư Đồng Thọ Cưu Ma La Thập (*Kumarajiva*) dịch ra chữ Tàu năm 405, và tác giả là Bồ tát Long Thọ (*Nāgārjunai*).

Theo quyển 5, phẩm 9 của bộ Luận này, người tu hạnh Bồ tát phải niệm chư Phật mười phương, như là Phật A Di Đà, hiệu Vô Lượng Minh, Vô Lượng Thọ, ở thế giới lành cõi Tây phương, để "đắc bất thối chuyển", nghĩa là không lùi bước, không chán nản, cương quyết trong ý định. Nguyên tắc "xưng danh"

(đọc ra tiếng danh hiệu của Phật) là miệng đọc còn tâm thì một mực nhớ tưởng (xưng danh nhưt tâm niệm). Những đoạn trích sau đây của một bài kệ sẽ cho ta thấy công dụng của phép xưng danh niệm Phật, theo sự quả quyết của Long Thọ:

Nhược nhưn nguyện tác Phật

Tâm niệm A Di Đà

Ứng thời nãi hiện thân;

Thi cố ngã quy mạng

Bỉ Phật bốn nguyện lực.

Nhược nhưn chủng thiện căn

Nghi tác hoa bất khai;

Tín tâm thanh tịnh giả

Hoa khai tác kiến Phật.

(Dị Hành Phẩm, 9)

Dịch:

Ai người nguyện làm Phật

Chuyên tâm niệm Di Đà

Đúng lúc Phật sẽ hiện;

Bởi có tôi gửi mạng

Cho nguyện lực của Phật.

Đồng người trồng căn lành

Hễ nghi, hoa chẳng khai;

Bằng trong sạch quyết tin

Hoa nở ắt thấy Phật.

Ở đây cũng như trong các kinh điển khác, những điểm được nhấn mạnh là phải tin tưởng ở lời nguyện cứu độ của Phật A Di Đà và một lòng xưng danh hiệu của Ngài.



Giữa khoảng 230-240 sau C. Đ., vào thời Tam Quốc, một Ưu bà tắc gốc người Nguyệt Thị (touranien), tên Tàu là Chí Khiêm, làm quan tại triều nhà Ngô, có dịch một bộ kinh, hiệu "Phật Thuyết A Di Đà Kinh". Nội dung của bộ này không khác gì nội dung bộ Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác đã được *Lokaraksha* dịch gần 100 năm trước và chúng ta đã xem qua rồi. Vì lẽ này, bộ kinh của Chí Khiêm du nhập bị nghi là bộ của *Lokaraksha* chép lại với một ít sửa đổi.



Đến năm 252, cũng vào thời Tam Quốc, một nhà sư gốc nước Khương (Touran), tên Tàu là Tăng Khải (Samghavarman), đem đến nước Ngụy một bộ kinh nhan đề Vô Lượng Thọ kinh, bản dịch của bộ

Amitāyus-sūtra viết bằng chữ Phạn. Bộ này được nhà chùa thông gọi là Đại bản, nghĩa là bộ kinh A Di Đà dài, để phân biệt với bộ Tiêu bản là bộ mà nay chúng ta tụng hàng ngày, do Cửu Ma La Thập dịch và ngắn hơn nhiều.

Đem ra đối chiếu thì không có sự sai khác nhiều giữa bộ này và hai bộ đã nói trước kia là " Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác" và "Phật Thuyết A Di Đà". Có người nghi Tăng Khải đã dùng bản dịch của *Lokaraksha* sau khi hiệu chính, chiếu nguyên bản chữ Phạn mà Thời Xưng (*Kālayasas*) về sau đã dịch trọn vẹn⁽¹⁾, nhưng không đúng. Điểm sai khác nổi bật là Đức Phật của cảnh Tây phương trong bản dịch của Tăng Khải có danh là Vô Lượng Thọ (*Amitayus*) thay cho Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác hay A Di Đà. Điểm thứ nhì là kinh Vô Lượng Thọ không nói đến trường hợp người sắp chết, nếu chí tâm niệm Phật một lần thôi cũng đủ vãng sanh Tây phương.

Trong kinh Vô Lượng Thọ, đức Phật Thích Ca giới thiệu pháp môn niệm Phật vãng sanh là con đường ngắn nhất, dễ nhất, để thành bậc "bất thối chuyển" theo chiều hướng Giải thoát. Khác với các cõi trời, cõi Tây phương không có nữ nhơn, vì vậy mà "người" vãng sanh về đó tránh được những tư tưởng bất thanh tịnh.

1. Dịch giải của ngài Bồ Đề Đạt Ma "Phật Thuyết Quan Vô Lượng Thọ Phật kinh". - xem phía sau bài này.

Đã đành Tây phương chưa phải Niết bàn là mức cuối cùng của con đường Giải thoát, như dân ở Cực lạc có cái lợi là được hai Bồ tát Quán Thế Âm (Avalokitesvara) và Đại Thế Chí (Mahasthāma) giáo hóa, nhờ vậy mà tiến về Niết bàn một cách nhanh chóng hơn thế gian. Hơn nữa, Đức Thích Ca còn báo trước rằng, sau khi Ngài diệt độ rồi, chúng sanh sẽ trở lại nghi ngờ và trong những đời tương lai, con đường của kinh điển sẽ tắt bóng. Vì lòng từ bi thương xót, Phật đặc biệt để lại kinh này (tức kinh Vô Lượng Thọ) ai gặp được Kinh này thì tùy lòng mong muốn, sẽ được hóa độ (*Ngã diệt đô chi hậu, phục sanh nghi hoặc. Dương lai chi thế, kinh đạo diệt tận. Ngã dĩ từ bi ai mẫn, đặc lưu thử kinh. Kỳ hữu tri tư kinh giả, tùy ý sở nguyện, giai khả đắc độ*). Phải chăng ý Phật muốn nói rằng trong vị lai, Tịnh độ tông sẽ thay thế cho tất cả các tông khác?



Đến năm 402, vào lúc Trung Hoa bị chia năm xẻ bảy, tại tiểu quốc Diêu Tần, Pháp sư Cưu Ma La Thập (*Kumārajiva*), gốc người Ấn Độ, cho lưu hành quyển "Phật Thuyết A Di Đà Kinh" được truyền đến nay và được thông tụng khắp các nước Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn... Vì tóm lược dịch phẩm của Cưu Ma La Thập được gọi là Tiểu bản.

Đặc điểm của Tiểu bản liên trình bày những phần quan trọng, để qua một bên những chi tiết, tuy có giá trị với những nhà khảo cứu, vẫn làm cho đa số người thường đọc tụng chán nản; lại nữa nhờ tóm tắt, người đọc dễ nhận những nét chính của pháp môn niệm Phật, những điều kiện mà người tu Tịnh độ cần thực hiện để thành tựu. Chót hết là sự lặp đi lặp lại bốn lượt câu: "*bỉ Phật quốc độ thành tựu như thị công đức trang nghiêm*", là một việc làm cố ý, người đọc nhận ra ắt phải để tâm tìm hiểu ý nghĩa, nhờ đó mà thâm nhập lý kinh.



Đời Đường, vào năm 650, Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch từ chữ Phạn ra trọn một bộ Kinh mà người ta cho rằng Cưu Ma La Thập đã tóm lược. Dịch phẩm của Huyền Trang, danh đề "Xưng Tán Tịnh Độ Nhiếp Thọ Kinh", rất dài và chứa đựng quá nhiều chi tiết mà người ít can đảm không theo đọc hết được.



Để chấm dứt loạt Kinh căn bản của tông Tịnh độ, chúng ta hãy kể bộ "Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật" do Pháp sư Thời Xưng (*Kālayasas*) dịch năm 424 từ một nguyên bản chữ Phạn mà tên thật bị thất truyền.

Khác với các bộ khác, Kinh này dạy phép quán

tưởng, nghĩa là tập trung tư tưởng để quán sát.

Niệm Phật, đầu niệm danh hay tâm niệm, cho đến mực "nhứt tâm bất loạn" là một lối tập trung tư tưởng rồi. Nay kinh Quán Vô Lượng Thọ đề nghị một lối tập trung khác. Lối trước, tập trung là để nghĩ nhớ đến; lối sau, tập trung là để thấy (quán). Đứng về mặt "hành" (exercices pratiques) mà xét, lối tập trung nào cũng tốt cả, miễn làm đến nơi đến chốn. Nghĩ nhớ lung tung thì tâm loạn mà loạn thì không thanh tịnh. Dòm đông ngó tây thì tâm cũng loạn, mà loạn thì cũng không thanh tịnh. Niệm ra tiếng là phong tỏa lỗ tai, bắt nó nghe danh hiệu của Phật mà không cho nghe tiếng nào khác, thì tâm nhờ đó mà định. Niệm thầm bên trong là buộc con ngựa ý không cho nó chạy dong chạy dài và như vậy cũng là một lối định tâm. Bây giờ tập cho cái thấy (quán) chỉ thấy cái mình tưởng tượng (như thấy mặt trời mọc đỏ hồng, thấy nước tràn ngập khắp nơi rồi lần hồi thấy những cảnh về Tây phương được mô tả trong kinh) mà không thấy gì khác, cũng là một lối định tâm.

Vậy có thể nói Kinh Quán Vô Lượng Thọ chú trọng về hành hơn về lý. Tuy nhiên, nhờ Kinh này mà chúng ta có một nhận xét chơn xác về "Cửu phẩm liên hoa", 9 cấp hoa sen hay 9 bậc cao thấp giữa những "người" được vãng sanh về Cực Lạc.



Cạnh những bộ kinh chánh đã kể từ trước đến đây, còn những bộ khác do các Đại sư Trung Hoa viết để giải thích, chú thích, luận giải v.v... rất nhiều. Lần lượt chúng ta sẽ xét qua nội dung của các bộ "nghĩa ký", "sớ sao"... này.

(trích tạp chí Từ Quang số 209-210, tr. 92-97, Sài Gòn tháng 1-2 năm 1970)



CHƯƠNG II

CÁC LUẬN GIẢI

Vào cuối thế kỷ thứ VI sau J. C. Đại sư Trí Khải, vị sáng lập ra Tông Thiên Thai ở Trung Hoa, có viết nhiều sách về Tịnh độ. Trước hết là bộ *A Di Đà Kinh Nghĩa Ký*, chú thích bộ kinh A Di Đà của Cưu Ma La Thập dịch, mà Đại sư nhận là chính lời Phật nói. Kế đó là bộ *Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sở Diệu Tông Sao*, chú thích và luận giải bản dịch của Thời Xưng (*Kâlayasas*).

Trong bộ sau này, giải thích phẩm thứ 9 trong "*cửu phẩm liên hoa*", dành cho kẻ tội lỗi đến giờ phút lâm chung mà biết quy hướng, Trí Khải quả quyết:

*"xưng vô lượng Thọ Phật chí u thập niệm giả,
thiện tâm tương tục chí u thập niệm, hoặc
nhứt niệm thành tựu, tức đắc vãng sanh".*

Nghĩa là: Người nào xưng danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ lâu được bằng khoảng của mười niệm (tư tưởng) hoặc giữ tâm lành tiếp nối kéo dài trong thời gian mười niệm, hoặc thành công được trong việc giữ tâm thuần có một niệm, người ấy sanh sang (nước

Phật).

Đi tới được "nhứt niệm" là tán loạn đã nhường chỗ cho định, trước đã thành thánh, phàm đã hóa thánh, cho nên, ngoài không thấy gì thay đổi, cũng là con người của phút trước, nhưng bên trong đã có một sự hoán cải trọn vẹn, tiền khiên nghiệp chướng không còn, nhân đã không thì quả cũng dứt. Muốn được nhứt niệm phải có cái mà Trí Khải gọi là "mãnh lợi tâm" - một sự cả quyết sắt bén mạnh mẽ - biểu hiện bằng một lòng tin sâu dày ở lời Phật nói và không mong mỗi gì khác hơn là Tịnh độ (*tùng Phật chi ngôn nhi dĩ Tịnh độ vi tâm*). Kể trọng tội đến đâu cũng tin được là sẽ vãng sanh một là nhờ nguyện lực của mình, hai là vì Phật Vô Lượng Thọ không bỏ một ai (*Tuy tội ác chi nhơn, nhân nguyện chi lực, Phật diệt bất khí*).

Nhưng công lớn của Trí Khải Đại sư đối với sự bình vực Di Đà giáo, lúc ấy đang bị nghi ngờ kích bác, là đã sáng tác vào năm 594, ba thu trước khi viên tịch, bộ "*Tịnh Độ Thập Nghi Luận*". Tuy vắn tắt, bộ Luận rất có giá trị và được truyền tụng đến bây giờ. Nên nhớ rằng Đại sư không phải là tông đệ của Tịnh độ mà chỉ là người tin tưởng đức Phật A Di Đà mà thôi. Sau đây, xin ghi đại cương bộ tiểu luận nói trên về 10 nghi vấn đối với pháp môn niệm Phật vãng sanh.

1. Có hai hạng Bồ tát. Hạng "thiên na Bồ tát" thì

một khi vãng sanh về Phật quốc, chỉ muốn ở lại đó như Bích chi Phật hay Độc giác Phật (pratyêka buddha) và hạng "hóa độ Bồ tát". Khi thành tựu rồi, thì hồi nhập Ta bà để cứu độ chúng sanh, làm Phật giáo hóa.

2. Những tâm hồn nào cầu nguyện sanh về nước Phật A Di Đà là những tâm hồn có thiện nghiệp, chính những thiện nghiệp này thúc đẩy sự phát tâm kia. Trái lại, cũng vì ác nghiệp tiền khiên những tâm hồn khác để cho vô minh che khuất nẻo Tịnh độ, hoặc dẫu có ai chỉ bảo cho, cũng không chịu nghe.

3. Đặc biệt xưng tán đất nước của A Di Đà, đức Thích Ca không có ý làm giảm giá trị đất nước của bất cứ một vị Phật nào khác. Nói nhiều về Tịnh độ chỉ cốt làm cho đối tượng của pháp môn niệm Phật dễ chấp nhận hơn. Tất cả những gì đã nói về đất nước của Phật A Di Đà đều đem áp dụng được cho các Phật quốc khác. Bồ đề chỉ có một và lan tràn khắp pháp giới, tất cả các Phật là một Phật, một Phật là tất cả các Phật. Pháp thân chẳng có hai: ánh trăng cùng rọi xuống tất cả các dòng nước, không phân biệt. Tất cả các ánh trăng dưới nước là ánh của một trăng trên trời, mặt trăng có một chẳng phải hai. Thể của vạn "pháp" là "không", xưa nay thể ấy không sanh (nghĩa là không được ai hay được cái gì sanh ra). Nguyên văn đoạn trên như sau:

"Nhứt thiết chư Phật thân tức thị nhứt Phật thân."

Nhứt Phật tức nhứt thiết Phật, nhứt thiết Phật tức nhứt Phật: Pháp thân vô nhị. - Nguyệt quang phổ ứng nhứt thiết thủy, nhứt thiết nguyệt ảnh tức nhứt nguyệt ảnh: nguyệt vô nhị. - Chư pháp thể không, bốn lai vô sanh"

4. Trông cây ở sự cứu độ của Phật A Di Đà chẳng những giản dị, dễ dàng mà còn chắc được kết quả. Vì sao? Vì Phật đã phát đại nguyện tiếp dẫn tất cả những ai muốn về với Phật. Hơn nữa, Phật có nhân duyên với những chúng sanh cực ác của thế giới này (*A Di Đà Phật, dữ thử thế giới cực ác chúng sanh, hữu nhân duyên*).

5. Có hai thứ duyên giải thoát, một là *tự lực*, tự mình phải nỗ lực tu hành kham khổ; hai là *tha lực*, nương vào sức của người. Ở đây là nương vào sức nguyện thương xót của Phật A Di Đà (*y Di Đà Phật đại bi nguyện lực*) bằng cách niệm Phật (nghĩ nhớ tới Phật). Nếu có người đi con đường tự lực, kẻ khác lại theo lối tha lực, đó chẳng qua vấn đề căn tánh. Có người nghe được danh hiệu của Phật, nghe rồi lại phát tâm niệm Phật, có kẻ trọn đời không được nghe, thì đây là một vấn đề khác thuộc công tội của kiếp trước. Nói tóm, nay có duyên gặp Phật theo Phật, cùng không có duyên, đều tùy ở luật nhân quả nghiệp báo nghiêm minh và khắc nghiệt.

6. Làm thế nào mà những chúng sanh hết sức là bất thiện, hết sức là tráo trở, hết sức là không tinh

không nghĩa, một khi sanh về nước Phật A Di Đà, lại hồi đầu hướng thiện đến mức "bất thoái chuyển" được, rồi nhờ đó mà không còn đọa vào ba đường ác đau khổ? Duyên do của những bất ngờ ấy là thứ nhất, lời nguyện của Phật A Di Đà: Ngài đã nguyện chúng sanh trong nước ngài quyết định không lùi bước trên đường thánh hóa thì sự việc phải xảy ra đúng như vậy; thứ nhì, tác dụng của hào quang Phật: ánh quang minh "*vô sở chướng ngại*" này soi đường cho nhơn dân của Ngài và giữ gìn cho họ khỏi sa ngã...; thứ ba, tác dụng của tiếng gió gào nước chảy, lúc nào cũng lặp đi lặp lại trong tai người dân Tịnh độ rằng, ngoài cảnh giới này, tất cả đều là khổ, đều là không...; thứ tư ảnh hưởng tốt của hoàn cảnh: không nữ nhơn, không bọn ác, không ma quỷ, thế là không có sự cám dỗ...; thứ năm, sự giáo hóa không ngừng của hai Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí... Toàn bộ yếu tố đó làm cho người dân cõi Tây phương vui sống ở đó trong vĩnh kiếp.

7. Nếu Cực Lạc thế giới vui sướng tốt đẹp hơn tất cả các thế giới khác, tại sao Bồ tát Di Lạc (Mâitrêya), Đức Phật của tương lai, không ngự ở Tây phương để đợi lúc hạ phàm mà lại ở cung trời Đâu Suất (*Tuchita*) là cõi quá tầm thường thấp thỏi? Có hai lý do. Lý do thứ nhất thuộc về truyền thống: đức Thích Ca đã từ cung Đâu Suất giáng trần thì tất cả các Phật thừa tiếp nhiệm vụ giáo hóa của Ngài cũng phải từ cõi trời ấy

mà hạ phạm. Lý do thứ nhì là đức Phật đương lai (Di Lặc) cần phải có một số phụ tá nam nữ khi Ngài xuất hiện độ thế. Ở Tây phương không có nữ nhơn, Bồ tát Di Lặc phải ở Đâu Suất để huấn luyện những phụ tá ấy trong đám "người trời" (chư thiên) nam nữ (*dêvas et dêvis*).

8. Nhưng tại sao những người tội lỗi dẫy đầy, nghiệp ác vô lượng mà lại có thể, lúc lâm chung, chỉ niệm mười lần danh hiệu Phật A Di Đà là thoát khỏi quả báo đước? - Vì vọng tưởng vô minh nên trước kia mới tạo ác, nay biết niệm Phật là bỏ vọng về chơn, trong tâm đã có một sự thay đổi vĩ đại, tở như một căn phòng tối đen ngàn năm, nay chợt một tia sáng mặt trời rọi vào, tức khắc cái hắc ám ngàn năm kia tự nhiên tiêu mất. Tội lỗi là "hư", đức tin là "thực", thực phải thắng và phá trừ hư, và sự phá trừ này tức khắc, khác nào trường hợp người bị trói và đước có kẻ đến giải thoát bằng một nhát dao, cắt đứt tiện sợi dây. Dây rơi là giải thoát có ngay, không đợi không chờ, nhanh hơn nháy mắt. Lại cũng như đồng củi khô kia, cần gì phải một bếp mà chỉ một tia lửa hồng cũng đủ làm cháy tiêu. Lại một thí dụ nữa: vì một niệm độc ác, lâu không quá một giây, người ta có thể rơi vào địa ngục, thì ngược lại, người ta cũng có thể, nhờ một niệm lành khoảnh khắc mà sanh thiên hay về An Dưỡng quốc. Cái thiện thay cái ác, chỉ quày đầu là bờ giác trước

mắt, có đầu xa.

9. Nữ nhơn có phải triệt để bị cấm vào đất Phật không? Không, nhưng không một người thiện nữ nào sẽ vãng sanh về Cực Lạc như một nữ nhơn. Nữ thân bất cụ, không đầy đủ, hoàn toàn, như thân của một người cụt tay, một người què quặt, một người mù... Có thể nói, trong cuộc hành trình từ thế giới Ta bà này đến thế giới Tây phương kia bao nhiêu khiếm khuyết ở người vãng sanh tiêu tan mất hết, luôn cả cái tính cách nữ nhơn là một tỳ tích của bất thiện nghiệp. Nói tóm, nếu được vãng sanh, nữ sẽ hóa thành nam.

10. Những người hiện nay có vợ có chồng được mong vãng sanh không? Vì nghiệp trong quá khứ cho nên nay mới thành duyên giai ngẫu. Cảnh đời chồng vợ là nhiễm ô, là bất tịnh. Sự bất tịnh này, sẽ tiêu tan, như tất cả các bất tịnh khác, ngay ở giây phút mà họ phát nguyện vãng sanh về Tịnh độ. Nguyện này phải là nguyện của tâm cương quyết, không gián đoạn (vô gián tâm), không ẩn ý (vô hậu tâm).

(trích tạp chí Từ Quang số 211-212, tr. 95-99, Sài Gòn tháng 3-4 năm 1970)



Các luận giải

Bồ tát Thế Thân (*Vasubandhu*), trước tu theo Tiểu

thừa, sau nghe lời anh tu theo Đại thừa, là một người đã tỏ ra hết lòng tin tưởng pháp môn Tịnh độ. Nguyên là người Ấn và viên tịch trên đất Ấn vào năm 350 sau Tây lịch. Thế Thân không có lúc nào sang Trung Hoa nhưng sách vở của Bồ tát được truyền tận nước này, dịch ra Hán văn và được nhiều người hâm mộ. Liên quan đến Tịnh độ tông, có một bài kệ danh tiếng nhưt, trong đó Thế Thân bộc lộ trọn vẹn lòng tin của ông đối với chư Phật mười phương, nhưt là Phật A Di Đà. Đại khái, bài kệ ấy nói: "Y vào các khế kinh mà tôi tin là do chính Phật Thích Ca thuyết, tôi *nguyện sanh An Lạc quốc*. Và bởi vì tôi muốn được chánh định, đại thanh tịnh và một cảnh giới không nữ nhơn, cho nên, trong vô lượng nước Phật, tôi *nguyện vãng sanh A Di Đà Phật quốc*".

Năm 529, tại nước Ngụy, Tam Tạng Pháp sư Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci) đã dịch ra Hán văn bài kệ nói trên và có thêm một phụ lục nói về các Phật quốc và con đường mà các Bồ tát phải hành để đến các Phật quốc ấy. Tuy là một quyển sách con, tác phẩm của Bồ Đề Lưu Chi rất là rõ ràng minh bạch, tư tưởng cao siêu và đường lối tu hành nghiêm mật. Thật là một sách quý cho người mới nhập môn cầu đạo thanh tịnh.

Nhưng Bồ Đề Lưu Chi là ai? Chính là người đã khai tâm mở trí cho Pháp sư Đàm Loan (Nhật Bản gọi là *Donran*), về sau đã trở thành Tổ thứ hai của Tông

Tịnh độ (sơ Tổ là ngài Huệ Viễn). Nhị Tổ tịch năm 600 và để lại ba tác phẩm:

1. *Vãng Sanh Luận Chú*, bình luận các kinh nói về việc vãng sanh sang nước Thanh Tịnh,

2. *Lược Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa*, luận sơ lược về nghĩa của Đất tịnh An Lạc.

3. *Tán A Di Đà Phật*, sưu tập những bài xưng tụng đức Phật A Di Đà.

Trong tập "*Vãng Sanh Luận Chú*", có đoạn nói về mười niệm giải thoát của người tội lỗi lúc gần chết (lâm chung), đáng cho chúng ta chú ý. Đoạn ấy nói: Danh từ *niệm* không dùng ở đây với nghĩa *sát na*, tức là một khoảng thời gian hết sức ngắn ngủi, mà với nghĩa *ức niệm* (tưởng nhớ). Muốn giải thoát với quá khứ tội lỗi, người sắp chết phải nhớ tưởng đến Phật A Di Đà mười lần liên tiếp, không gián đoạn. Nếu là niệm danh hiệu của Phật thì cũng vậy: miệng niệm danh, tâm tưởng nhớ, mười lần liên tiếp mới có hiệu nghiệm. Có người hỏi: Nếu niệm hay tưởng mà bị gián đoạn thì sao? Đàm Loan đáp: Kinh dạy phải thập niệm là thập niệm, không thêm không bớt được. Ở đây có vấn đề nghiệp lực. Muốn trừ nghiệp cũ, phải dùng nghiệp mới, mà nghiệp mới chỉ có được sau mười niệm liên tục. Sau cùng, Đàm Loan có nói thêm: người lâm chung nào mà không đủ đức hay đủ sáng suốt để niệm

Phật đủ mười lần hầu vãng sanh Cực Lạc, thì nên biết nghiệp báo đã khiến vậy: họ chưa thuần thực để được Phật cứu độ.

Giữ vững lập trường này, Đàm Loan còn nhấn mạnh nhiều lần về sự cần thiết của "thập niệm liên tục", ngoài ra, Pháp sư còn đưa ra một điều kiện nữa là người niệm Phật, phải phát "vô thượng bồ đề tâm", nghĩa là phát tâm cầu sự giác ngộ vô thượng chớ đừng cầu một lợi lạc nào khác, dầu là tinh thần. Về điểm Phật và các Bồ tát hiện ra tiếp dẫn người chết đã thành tựu được mười niệm, Pháp sư Đàm Loan không nói người chết "kiến Phật" mà lại nói "mộng kiến". Kiến là thấy trong khi tỉnh thức, một cách rõ ràng, còn mộng kiến là chiêm bao mà thấy. Với hai chữ "mộng kiến", Pháp sư Đàm Loan đã hé mở một góc màn "bí mật" của pháp môn Tịnh độ. Về sau, chúng ta sẽ trở lại điểm này.

Tiếp theo ngài Đàm Loan là Ngài Đạo Xước, Tổ thứ ba. Cũng như đệ nhị Tổ, Đạo Xước sanh sống ở miền Tây bắc nước Tàu. Tương truyền, lúc lên bảy tuổi, ngài đã bắt đầu truyền bá pháp môn Tịnh độ và người ta đã bắt đầu gặp ngài lắm khi ngồi niệm Phật để tự giải thoát những hoàn cảnh ngang trái gặp phải. Đến năm 615, vào khoảng đầu nhà Đường, Đạo Xước viên tịch, để lại một bộ sách dày, nhan đề "An Lạc Tập", thật ra là một sưu tập về các kinh điển và ý kiến

liên quan đến các Phật quốc. Không có gì độc đáo lắm, nhưng có phần nồng nhiệt hơn các sách của Trí Khải và Đàm Loan. Về vấn đề thập niệm, Đạo Xước cũng quả quyết: phải mười niệm liên tục mới được vãng sanh, bởi vì kinh đã dạy như thế.

Đệ tam Tổ viên tịch được một ít lâu, tại Trường An, sư Ca Tài mới đem bộ An Lạc Tập ra chia thành những câu vấn đáp, và thêm nhiều đoạn giải thích rất hay, nhưng trước sau vẫn giữ nguyên đạo lý của Tịnh độ. Cao Tài cũng cả quyết như các tiền nhơn về sự tin tưởng ở lời kinh. Ông viết:

"Kinh phải hơn Luận. Kinh hợp với Chánh Pháp phải hơn Kinh không hợp với Chánh Pháp. Liễu nghĩa kinh phải hơn bất liễu nghĩa kinh. Không một liễu nghĩa kinh nào được bác bỏ, vì đó là lời Phật nói. Nay tất cả các kinh nói về Tịnh độ đều là không ít người liễu nghĩa thì không thể chối bỏ được".

"Về trường hợp người phạm tội mà lúc lâm chung biết ăn năn niệm Phật, thì Kinh Quán Vô Lượng Thọ đã quả quyết: *lâm mạng chung, thập niệm tức đắc vãng sanh*, thì phải tin như vậy. Vì sao? Vì tâm là chủ của nghiệp, mà nghiệp là gốc của sự dắt dẫn tái sanh (tâm thị nghiệp chủ, khiên sanh chi bản)".

"Trong vấn đề tiếp độ, tất cả đều tùy nghiệp. Có người tưởng niệm được, có người lại không tưởng niệm được, trước sau đều do nghiệp mà ra. Khi nghiệp

chương quá nặng nề thì ngay đức Phật A Di Đà cũng không sao tiếp độ được. Không thể từ nước vớt lên một cọng rơm khô, cũng như không thể đốt cháy một cọng rơm ướt. "*Khai ngộ hữu duyên*", phải có duyên cơ mới được khai tâm mở trí thấy đạo. Nếu vào lúc sắp xa lìa cõi trần mà một người tội lỗi biết nghe lời khuyên bảo, quày đầu tỉnh ngộ, phát tâm niệm Phật A Di Đà, thì nên biết người ấy, trong tiền kiếp đã có tạo một nghiệp nhân như thế nào cho nên nay mới biết tỉnh ngộ như thế ấy. Còn nếu được khuyên bảo mà không hiểu gì hết và không chịu niệm Phật, thì cũng nên hiểu rằng người ấy trong quá khứ chưa bao giờ làm quen với đạo lý".

Thiện Đạo (Nhật Bản: Zendo) là một nhân vật lỗi lạc khác của Tịnh độ tông. Truyền rằng, trên bước đường tìm đạo, một hôm, trước năm 650, Thiện Đạo tình cờ gặp Đạo Xước. Sau khi làm lễ sơ kiến, Thiện Đạo đường đột nói:

- Xin cho tôi trường sanh.
- Đức Phật A Di Đà sẽ ban cho ông, Đạo Xước đáp.

Thiện Đạo bái xin làm đệ tử và không bao lâu tu hành tinh tấn lạ lùng, ngày đêm niệm Phật không biết bao nhiêu lần mà kể, luôn luôn quỳ trước Phật đài, bất kể lạnh nóng, có khi kiệt sức phải ngã ra bất tỉnh. Đến năm 700, sư viên tịch. Hình bóng sư khuất nhưng trọn

thành Trường An, thậm chí đến vua Cao Tông, đều theo tu "niệm Phật" trước sự linh ứng hiển nhiên: mỗi khi sư mở miệng niệm Phật là một ngọn lửa hồng phát ra.

Tác phẩm quan trọng của Thiên Đạo lưu lại là bộ "Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ", chia làm 4 quyển, hiện làm cơ bản cho phái Tịnh độ ở Nhật Bản.

Thiện Đạo phân biệt NIỆM và XUNG. Niệm là chánh niệm, không tưởng xằng nghĩ quấy mà phải chỉ tưởng nhớ Phật mà thôi và cảnh giới thanh tịnh an lạc của Ngài. Còn xung là xưng danh hiệu, đọc lên bằng miệng nói lên bằng lời tên của Phật A Di Đà. Muốn xưng danh đúng phép, phải chánh niệm, rồi do chỗ đặt *nặng tâm* vào chánh niệm mà trừ được các tội (... *hiệp chưởng xoa thủ, xưng Nam mô A Di Đà Phật, xưng Phật danh cố... phục giáo linh chánh niệm xưng danh, do trọng tâm cố tức năng trừ tội*). Cuối phẩm nói về niệm Phật lúc sắp chết, Thiện Đạo lập những gì đã nói trong kinh Quán Vô Lượng Thọ như sau:

"Như thử ngu nhơn, lâm mạng chung thời, ngộ thiện tri thức chủng chủng an úy, vị thuyết diệu pháp, giáo linh niệm Phật. Bĩ nhơn khổ bức bất hoàng niệm Phật. Thiện hữu cáo ngôn: nhữ nhược bất năng niệm bĩ Phật giả, ưng xưng Vô Lượng Thọ Phật. Như thị chí tâm, linh thanh bất tuyệt, cụ thị thập niệm, xưng Nam mô A Di Đà Phật. Xưng Phật danh cố, ư niệm niệm

trung, trừ bát thập nhứt ức kiếp sanh tử chi tội. - Thiện hữ tri khổ thất niệm, chuyển giáo khẩu xưng Di Đà danh hiệu, niệm số đa thiểu, thanh thanh vô gián, trừ tội đa kiếp...

Nghĩa:

"Như người mê muội kia, lúc sắp gần chết, gặp được bạn lành⁽¹⁾, bạn an ủi mọi cách, vì người hấp hối nói về pháp mẫu, dạy phải nhớ nghĩ đến Phật. Nhưng người kia đang bị đau khổ đè ép, chẳng rảnh rành mà nghĩ tưởng đến Phật được. Bạn lành mới nói: nếu bác chẳng nhớ tưởng Phật được thì nên nói to lên Vô Lượng Thọ Phật. Miệng nói ra tướng sáu chữ "Nam mô A Di Đà Phật", tâm chí thành, đầy đủ mười niệm mà tiếng trước tiếng sau không đứt đoạn, thì nhờ sự xưng danh Phật đó mà trong mỗi niệm mỗi niệm⁽²⁾, trừ được tội lỗi của 81 ức kiếp sanh tử⁽³⁾. Người bạn lành biết lẽ khổ thì không nghĩ tưởng được cho nên đổi cách dạy dùng miệng mà xưng danh hiệu Phật A Di Đà, trong một khoảng thời gian bằng một số tư tưởng nhiều ít chẳng luận, miễn tiếng xưng danh Phật không đứt đoạn là trừ được tội của nhiều kiếp..."

1. Bạn lành: Thiện tri thức: còitheàlaṃmoḥ tu só, còitheàlaṃmoḥ cò só.

2. Niệm: Ôḷṇāy còinghóa laṭtòōng (penseie).

3. Kiếp sanh tử: Tòṃsanh ñeṇ tòiṃlaṃmoḥ ñôi. Trong một kiếp không biết bao nhiêu ñôi sống maṃnôi.



Từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ XI, các bộ số sao luận giải về Tịnh độ tông tiếp tục ra đời, để xác định các kinh xưa nhưng không thêm một đạo lý nào. Dưới thời Tống là thời triết luận thanh hành, sư Đạo Thúc, năm 1015, đem hết sức bình sanh tán dương Đại thừa giáo và ca tụng Tịnh độ là "*Đại thừa liễu nghĩa trung liễu nghĩa chi pháp*" (Tịnh độ là pháp môn rốt ráo nhất trong các pháp môn rốt ráo của Đại thừa).

Nhưng, nếu về mặt giáo pháp căn bản, Tịnh độ tông đã được an bài kể từ năm 1000, về mặt văn chương, sách vở của tông này, kể từ đây, ngày càng trở nên xuất sắc hơn. Ấy vì, trước năm 1000, các tác giả về tông Tịnh độ là người ngoại quốc ít rành văn Tàu, hay là người Trung Hoa nhưng không có ngọn bút rành mạch sáng suốt. Từ nhà Tống trở về sau, nhiều cư sĩ đã tiếp tay với nhà sư để tô điểm cho tòa lâu đài Tịnh độ. Phần nhiều họ là những văn sĩ nổi tiếng trong làng hàn mặc, hoặc những hưu quan đã đỗ đạt cao, hoặc những bậc khoa bảng, hoặc những tay cự phách trong lãnh vực nghiên cứu sưa tằm... Nhờ sự trợ lực này mà kinh điển của Tịnh độ trở thành phong phú, trang nhã và hấp dẫn cả về hai phương diện nội dung và hình thức. Nổi danh nhất là bộ "Long Thư Tịnh Độ Văn" của Vương cư sĩ, tên thật là Vương Nhựt Hưu, Quốc học

Tiến sĩ, xuất bản vào năm 1131.

Đọc Long Thư Tịnh Độ, chúng ta thấy tác giả chẳng phải một lý thuyết gia mà là một hành giả, tự thân đã thực hành pháp môn niệm Phật và tự thân cũng đã chứng nghiệm được kết quả nhiệm mầu của pháp môn ấy. Vì vậy, Vương Nhật Hưu có những suy nghĩ và nhận xét rất là sâu sắc và độc đáo, câu văn lại chải chuốt, khi nghiêm trang, lúc thúc giục, cao siêu mà cần thì cao siêu đúng mức, còn nếu phải thực tiễn thì không ngại đem việc đời ra mà thức tỉnh. Để độc giả có một nhận thức về văn chương và tư tưởng của Vương cư sĩ, chúng tôi trích dịch sau đây vài đoạn.

"... Người có vàng trăm cân, gặp khi tai nạn, không thể gánh vác mà đi, tất phải bỏ mà chạy. Bằng cố sức ôm theo, ắt phải vì vàng mà chết, để đời ban cho hai tiếng "quá ngu". Xem đó đủ thấy người trọng thân hơn vàng. Nhưng bình nhật lại bo bo xu danh trục lợi, dầu vật chỉ đáng giá mấy đồng tiền vẫn không bao giờ chịu bỏ, thành ra thương tiền hơn thân. Lạ thay!

"Hoặc bị người phao là trộm cướp, hoặc bị người mắng là thú cầm, thì lửa giận nổi sanh, trợn đời thù không sao giải được, có khi lại đui đánh, làm cho có việc kiện thưa tù tội. Những tiếng trộm cướp, cầm thú, nghĩ ra có làm thương tổn gì đến thân ta đâu mà phải oán ghét như thế? Thật là quý tiếc cái danh tiếng giả dối của thân mà không biết quý tiếc cái chân thật của

thân vậy. Lại thay!

"Cái chơn thật của thân ta, không phải là thân ta. Tuy nói là chết, thật ra chúng ta chưa bao giờ chết, bất quá là bỏ cái xác mục nát mà đi, rồi gọi là chết đó thôi. Không biết rằng bỏ đây mà đi, tất là để đến một nơi khác. Thế thì há không nên lo dự bị chỗ mình sẽ đến sao? Do đây mà thuyết niệm Phật vãng sanh Tây phương Tịnh độ là điều không thể bỏ qua vậy..."



"Một ngày vô thường đến,

Mới hay đã mộng sinh!

Muôn vật đều ở lại,

Chỉ có nghiệp theo mình.

"Muôn vật đều ở lại,

Chỉ có nghiệp theo mình.

Nếu niệm Phật Di Đà

Nhứt định về Lạc quốc.

"Nghiệp là các hành động lành và ác. Cả hai đều theo ta mà đi, vậy há không nên tạo cái nghiệp Tịnh độ sao?"

"Có truyện ngài Liễu Minh Trưởng Lão, đối chúng đệ tử, lấy tay tự chỉ thân nói rằng: Đây là vật chết, nhưng trong cái chết này có cái sống, đừng nên vì cái

chết mà lo toan, nên vì cái sống mà mutu tính. - Ta lấy làm quý câu nói ấy, vì vậy thường vì người mà lập lại. Phàm tham cầu mọi vật ngoài ta để cung phụng tấm thân xác thịt, là đều vì cái chết mà lo toan. Tuy biết người đời chưa thể bỏ những lo toan ấy, nhưng đang khi lo cung cấp mutu sanh cho xác thịt, nên dùng những khoảnh khắc nhàn hạ, quay mắt ngắm mình, giữ tâm trong sạch đó là vì cái sống mà mutu tính vậy...



"Mừng, giận, ưa, ghét, ham, muốn, đều là tình hết. Dưỡng tình thì làm ác; túng tình là nuôi giặc. Bể tình thì làm thiện, diệt tình thì làm thánh.

"Lo miếng ăn cho ngọt, thức uống cho ngon, nhà ở cho rộng lớn, đều thuộc về **dưỡng tình**.

"Ăn uống như nước đổ, quần áo hết sức chải chuốt, nhà cửa không chỗ chệ, những việc như thế thuộc về **túng tính**, nghĩa là buông tha cho tình phóng túng.

"Bị người xúc phạm mà không giận, bị người làm thương tổn mà không oán, đó gọi là **bể tình**.

"Bị người xúc phạm làm thương tổn mà như không, lại sanh lòng thương xót người mê muội đến nỗi mong làm hại mình, đó là **diệt tình**.

"Nhận được, làm được điều này thì tâm địa luôn luôn trong sạch, như người ở cõi Tịnh độ.

"Tại sao có tình?"

"Tại sao có thọ nạp (lãnh nhận)"

"Phật nói: Thọ tức không."

"Thọ là lãnh nhận sự khổ, sự vui, và tất cả những gì khác thuộc đời sống chúng ta."

"Tại sao Phật nói "thọ tức không"?"

"Nghĩa ấy như sau: Miệng ăn trăm thứ, qua khỏi cổ là không, còn biết mùi vị gì nữa đâu? Chạy đông chạy tây, đến nơi mình muốn đến là hết việc. Trọn ngày du ngoạn, mắt thấy không biết bao nhiêu cảnh, tối về nhà là hết, nên nói không. Đến như làm lành, việc xong thì còn đâu nổi nhọc nhằn, nhưng nghiệp thiện thì còn đấy. Làm ác, việc đã rồi, bao nhiêu khoái ý đều tan, nhưng nghiệp ác bao giờ có mất! - Nhận được lý này thì miếng ăn ắt đạm bạc, không quá sát hại thú vật để lưu nợ máu về sau; bôn tẩu làm ăn ắt tùy phận, không quá lao tâm nhọc xác để tự tạo nhiều phiền não; chơi bời ắt bỏ dút, không còn phóng dăng quên việc bổn phận mà thành thói quen."

"Điều lành, khá tự khuyến khích, chớ dãi dãi mà sanh tâm bất thiện. Điều ác, khá tự răn dè, chớ buông lỏng mà thành phạm điều tội lỗi."

(trích tạp chí Từ Quang số 213-214, tr. 77-86, Sài Gòn tháng 5-6 năm 1970)



CHƯƠNG III

TỊNH ĐỘ TÔNG Ở NHỰT BỔN

Tên đất Nhật, ngay thời Thánh Đức Thái tử (*Shôtoku*: 574-622) là thời Phật giáo được phát triển mạnh, pháp môn niệm Phật vãng sanh đã được nhiều người biết nhưng chưa là của riêng của một tông phái nào. Phần đông các phái Đại thừa đều có áp dụng, đặc biệt là phái Thiên Thai (*Tendai*) và phái Chơn Ngôn (*Shingon*). Suốt thời Nại Lương (*Nara*), từ năm 710 đến 784, những nhà sư sau đây có tiếng là tin tưởng nhất vào nguyện tiếp độ của Phật A Di Đà: Lễ Quang (*Raikô*), Trí Quang (*Chikô*), Hành Cơ (*Gyôgi*)..., còn trong thời Bình An (*Heian*: 794-858), thì có nhị sư Truyền giáo (*Dengyô*) và Từ Giác (*Jikaku*). Vào lối năm 951, Không Dả Thượng Nhơn (*Kuya-shônin*) vận động cho việc tin thờ đức A Di Đà được phổ biến trong dân chúng, nhưng thật là tiền phong của tông Tịnh Độ Nhựt Bổn thì phải kể Nguyên Tín (*Genshin*), tức Huệ Tâm (942-1017), Lương Nhẫn (*Ryônin*: 1072-1132), Duệ Không (*Eiku*, tịch năm 1179).

Nguyên Tín, thuộc phái Thiên Thai, là một nhà bác học uyên thâm và một văn sĩ nổi tiếng. Chính

Nguyên Tín đã phát cờ cho phong trào với quyển "Vãng Sanh Yếu Tập" trong đó Nguyên Tín trích dịch ra Nhứt văn những đoạn cốt yếu của bộ Quán Kinh Sớ mà tác giả là Đại sư Thiện Đạo của Trung Hoa. Lương Nhẫn trước cũng là một môn đệ của Thiên Thai, sau vì bất mãn đã bỏ phái này, lánh tu trong tĩn mịch pháp môn niệm Phật. Tương truyền, Lương Nhẫn đã diện kiến đức A Di Đà và đã được Phật chứng nhận là đi đúng đường. Từ ấy, sư càng nức lòng tin tưởng và đứng ra biệt lập tông Tịnh độ, tận lực cổ võ cho pháp môn niệm Phật khắp nơi, đến chết mới thôi (1132). Duệ Không, nguyên cũng là tu sĩ của phái Thiên Thai sau thọ giáo với Lương Nhẫn, kế đó làm thầy rồi trở lại làm đệ tử của Pháp Nhiên Thượng Nhơn (Hōnen shōnin).



Trong hàng tiền bối Tịnh Độ tông Nhứt Bản, siêu việt nhứt có lẽ là Pháp Nhiên. Sanh năm 1133 tại *Inaoka* trong một gia đình tu theo Tịnh độ, tên tộc là Thế Hoàn (*Seishi Maru*). Khi sư lên 9 tuổi, thân phụ, nguyên là một tổng trấn, bị ám sát. Trước khi nhắm mắt, ông cụ gọi sư lại bên giường căn dặn: "Cha sắp chết, thế là cha sẽ trả xong một món nợ tiền khiên, vậy cha cấm con nghĩ đến chuyện trả thù. Con hãy sớm lánh xa cõi đời ô trược này mà xuất gia đầu Phật,

và nhớ cầu nguyện cho cha tinh tấn trên đường giải thoát". Nói xong, ông cụ thở hơi cuối cùng.

Sư được mẹ gửi đến ở với người cậu là *Kwangaku*, lúc ấy đang tu tại Nại Lương, Chẳng bao lâu, nhận thấy ở sư nhiều thiên tài xuất chúng, ông cậu bàn với thân mẫu của sư là nên gửi sư lên học đạo với phái Thiên Thai ở núi *Hiei* (Tỷ Duệ). Nhớ lời di chúc của chồng, bà lão đành chịu lìa con. Trước tiên, sư thọ giáo với Đại sư *Genkô*, sau đó được thầy chuyển sang làm đệ tử Đại sư *Kôen* (1147). Năm này, sư được 14 tuổi, thế phát thọ giới Sa di. Đến năm 1150, vào tuổi 18, sư lại sang thọ giáo với Đại sư Duệ Không (*Eiku*). Là thầy truyền pháp thật sự, Duệ Không đổi tên tộc của sư thành Nguyên Không (*Genku*), ban cho pháp hiệu là Pháp Nhiên (*Hônen*). Như chúng ta biết, Duệ Không là đệ tử của Lương Nhãn (*Ryônin*) là người chuyên tu theo Tịnh độ.

Từ đây, Pháp Nhiên ngày đêm nghiên tầm giáo lý, chẳng lúc nào trên tay không có quyển kinh, có thể nói là sư đã học hết sách của các thầy. Đến năm 1156, lúc Pháp Nhiên được 23 tuổi Đại sư Duệ Không, nguyên là thầy truyền pháp cách đó 5 năm, lại làm lễ bái Pháp Nhiên làm sư. Câu chuyện thầy trở lại làm đệ tử của trò thật là hi hữu và làm cho danh tiếng của Pháp Nhiên lan tràn khắp nơi, ai ai cũng kính phục.

Nhưng riêng đối với mình, Pháp Nhiên có nhiều lo nghĩ hoài nghi trước những mâu thuẫn của kinh điển và nhất là chán nản trước những cuộc tranh luận về giáo lý, giữa các tông phái. Sư bèn xuống núi, trì bình khát thực, lần hồi đến chùa *Saga*, một thắng cảnh của thời bấy giờ, và dừng bước ở đây trong bảy ngày đêm để tham thiền. Trọn "thất" này, sư không ngớt khẩn Phật Tổ khai thị cho sư để thoát khỏi rừng giáo lý chằng chịt. Rời chùa *Saga*, sư đi tham khảo nhiều bậc cao Tăng, nhưng đến đâu sư cũng chẳng học được gì thêm, vì đâu đâu sư đều được tiếp đãi là bậc trên trước.

Thái tử *Omuro* nghe danh, cho thỉnh đến và yêu cầu sư giảng thuyết về giáo lý Thiên Thai. Pháp Nhiên thú nhận là đã từ bỏ việc tham cứu giáo lý cũng như những lối tu hành của các tông, nay chỉ còn hành có một pháp là niệm Phật mà sư quả quyết là công hiệu nhất. Có người chống lại, nói rằng pháp môn niệm Phật được tu sĩ của gần tất cả các phái áp dụng, có gì đặc biệt đâu. Sư đáp việc ấy quả có như vậy, tuy nhiên người ta niệm Phật thường tưởng phải thêm thắt vào đó một cái gì khác nữa, như đếm hơi thở (quán số tức), quán tưởng, v.v... Theo sư, đó là những thêm thắt vô ích và sai lầm. Muốn được vãng sanh về Cực Lạc quốc, chỉ cần miêng xưng danh hiệu đức A Di Đà liên hồi là đủ rồi, không cần làm thêm một việc gì khác nữa, không "*vô quán niệm Phật*" là làm sai với chủ

trường của pháp môn Tịnh độ và bậc đường giải thoát của những người tội lỗi. Dẫu là người trí, cũng chỉ nên giữ việc to tiếng niệm Phật mà thôi, và bao nhiêu đó đủ rồi. Theo lời nguyện của Phật A Di Đà, ai niệm danh hiệu của Ngài thì được Ngài tiếp dẫn về Tịnh độ, vậy không ai có quyền đòi hỏi gì thêm như những điều kiện phụ thuộc cho sự vãng sanh. Tuy nhiên, Pháp Nhiên nhấn mạnh về điểm cần phải chí tâm niệm Phật, nghĩa là bất cứ lúc nào, dầu đi dầu đứng, dầu nằm dầu ngồi, phải đừng quên niệm Phật. Tạo được cái "nghiệp niệm Phật" ấy thì nhưt định vãng sanh. Nói sao làm vậy, Pháp Nhiên bỏ hết thời giờ vào việc niệm Phật bất đoạn, niệm đến 6 vạn (60 ngàn) câu "Nam mô A Di Đà Phật" một ngày và lên đến 7 vạn trong mấy năm cuối cùng của đời ngài.

Hơn nữa, Pháp Nhiên, theo gót Lương Nhãn, tách pháp môn niệm Phật ra khỏi các phái và biệt lập thành tông Tịnh độ (*Zendo*) với chủ trương duy nhưt là "trì danh niệm Phật". Sư nói: "Thời này là thời mạt kiếp, nhân loại đang lâm vào cảnh sa đọa, mất hết tin tưởng và hy vọng, ai cũng lạnh nhạt và hững hờ. Vì vậy, biết bao người muốn được cứu độ mà không đủ sức tạo một thiện nghiệp nào. Những khuôn vàng thước ngọc của chư Phật trong quá khứ lưu lại, mấy ai theo. Nhưng lời nguyện cứu độ của Phật A Di Đà còn đó và giữ nguyên vẹn sức hiệu lực, bởi vì đó là một lời nguyện phi phạm.

Phật A Di Đà đã hứa cảnh Cực Lạc với ai niệm danh hiệu Ngài thì chúng ta nên gắn ghi lời hứa ấy. Và niệm Phật là điều ai cũng làm, thậm chí ngày nay cũng thế. Vậy chúng ta hãy giảng dạy người đời chỉ một việc này mà thôi".

Tuy chủ trương và tự mình làm có một việc là chí tâm niệm Phật, Pháp Nhiên không phải vĩnh quyết ly khai với nghiên bút. Trái lại, Đại sư đã viết khá nhiều, với một chủ đích duy nhất là bình vực và khuyến khích phép tu niệm Phật. Không kể những tác phẩm vụn vặt hay những bức thơ dạy đạo gửi cho nhiều nhà quyền quý, Đại sư đã lưu lại mấy sách danh tiếng sau đây: *Tuyển Trạch Tập*, *Vãng sanh Đại Yếu Sao*, *Đăng Sơn Trang*.



Năm 1205, trước khí thế mỗi ngày mỗi tăng của phong trào Tịnh độ, phái Thiên Thai ra mặt chống báng dữ dội và tố cáo Pháp Nhiên làm bại hoại phong hóa. Nên biết Thiên Thai là phái mạnh nhất vào thời ấy, nhưng Chánh phủ không làm gì hơn là ban hành một đạo sắc lên án "bọn tà giáo" mượn danh Tịnh độ. Tuy nhiên, đến năm 1207, hai đệ tử của Pháp Nhiên - An Lạc (*Anraku*) và Trụ Liên (*Jūren*) - bị vu oan phải chịu án xử trảm, còn Pháp Nhiên thì bị giáng cấp và đày đi *Tosa*. Lúc ấy Đại sư 80 tuổi. Ngài nhẫn chịu khổ

hình, không biện minh mà cũng không tỏ vẻ hối hận chút nào. Nhưng ngay trong năm ấy, nhà vua chiêm bao thấy nhiều điềm dữ, biết mình đã lỡ lầm, bèn xuống chiếu xá tội cho Đại sư, song tạm thời không cho Đại sư về chùa, sợ các sư Thiên Thai phản ứng bất lợi. Phải đợi đến năm 1211, Pháp Nhiên mới được hoàn toàn phóng thích, Ngài về trú tích ở *Otani*. Ngày 25 tháng giêng âm lịch, nhằm 7 tháng 3 năm 1212, biết sắp lâm chung, Đại sư nói với các đệ tử: "Ta sống đến nay là để truyền phép niệm Phật, ta sẽ sống mãi mãi ở đâu phép này được phụng hành". Nói xong, Ngài niệm Phật như thường ngày và được Phật A Di Đà và hai vị Bồ tát Quan Âm và Thế Chí đến tiếp dẫn về thế giới Tây phương.

Hai ngày trước khi Pháp Nhiên viên tịch, Thế Quán Phòng (*Seikwanbô*), vị đệ tử thân yêu nhất của Đại sư có xin Đại sư phó chúc mấy lời. Pháp Nhiên viết một bài, đến nay còn lưu truyền và được người của phái Tịnh độ trọng vọng, tựa là *Nhứt Mai Khởi Tín Văn*. Sau đây là bản lược dịch:

Pháp môn giải thoát tôi truyền bá không phải lối tham thiền mà nhiều vị cao Tăng của Trung Hoa và Nhứt Bản đang thực hành, cũng không phải lối quán tưởng về nghĩa thâm của Phật danh A Di Đà. Theo tôi, chỉ lập đi lập lại sáu chữ Nam mô A Di Đà Phật lòng không một nghi ngờ nào về hiệu lực của phép niệm

Phật, là đủ vãng sanh về Cực Lạc. Tín tâm niệm Phật bao gồm tất cả những trợ duyên mà người khác tưởng cần phải thêm vào. Nếu trong pháp hành, tôi có bí mật làm điều gì khác hơn việc niệm Phật thì tôi không đáng cho đức A Di Đà cứu độ. Lời khuyên cuối cùng của tôi là người có trí đến đâu, nếu thật tâm muốn giải thoát, nên y chỉ vào phép niệm Phật mà thôi, y như hàng phàm phu ngu dốt kia vậy. Vô quán niệm Phật đủ làm cho chúng ta vãng sanh, đừng thêm thắt gì khác".

Pháp Nhiên tuy đã viên tịch, tên tuổi và ảnh hưởng của Ngài vẫn tồn tại và có phần gia tăng. Các sư Thiên Thai ở núi Hiei và Nại Lương (Nara) đồng vận động mọi cách để bôi xóa danh tiếng của người khuất bóng và họ đã thành công. Nhiều sắc chỉ đã được ban hành, lên án giáo phái của Đại sư vì ba tội: có ý độc chiếm tự tôn, gây hấn với các giáo phái khác và dùng pháp niệm Phật chung cho tất cả làm sở hữu bằng cách dựng lên một tông phái riêng biệt. Tiếp theo loạt sắc chỉ ấy, phe chống đối quyết định đào phá ngôi mộ của Pháp Nhiên. Các đệ tử kịp thời lấy cốt của Đại sư, làm lễ trà tì rồi đem tro về thờ tại chùa Saga năm 1233. Về sau, các tín đồ của Tịnh độ đã cùng nhau làm lễ phân chia xá lợi và phụng thỉnh về thờ tại các chùa địa phương. Tri Ân Viện là chùa còn giữ nếp trung thành nhất với tên tuổi và đạo nghiệp của Đạo sư.

Pháp Nhiên Thượng nhơn có rất nhiều đệ tử lỗi

lạc. Một số nhứt tâm tu hành theo đường lối "đa niệm" của thầy và tin quyết chỉ niệm lục tự Di Đà cho nhiều là đủ vãng sanh, không cần phải làm thêm một việc gì khác. Có vị về sau lại đổi ý, chống hẳn với chủ trương của thầy đến nỗi hoặc bị trục xuất, hoặc tự tách ra khỏi Giáo đoàn và biệt lập những phái khác.

Trong đám đệ tử trung thành, có Thiền Thắng Sở (*Zenshōbō*) và Thiện Huệ Phòng (*Zennebō*) là trội hơn hết. Với Thiền Thắng Sở, Pháp Nhiên đã có lần nói: "Muốn đạt đến cái tín tâm cần cho sự vãng sanh, phải hoàn toàn nương tựa vào tha lực và từ bỏ tự lực. Trông cậy vào sức mình (tự lực) thì dễ rơi vào sự loạn tâm. Gia vào việc niệm Phật những hành trì khác (như đếm hơi thở, như quán tưởng v.v...) hoặc vừa niệm Phật A Di Đà lại vừa niệm hồng danh của các đức Phật khác, chỉ làm cho nguyện lực của ta phân tán. Tốt hơn hết là phải chán bỏ cõi Ta bà ô trược này, nhứt tâm quyết về Tịnh quốc của Phật A Di Đà... và không ngớt khẩu niệm hồng danh của Ngài". Tương truyền Pháp Nhiên Thượng nhơn có hiện về cho Thiền Thắng Sở thấy năm hôm trước khi vị sư này viên tịch, năm 1258. Như thầy, Thiền Thắng Sở đã được đức A Di Đà đến tiếp dẫn.

Thiện Huệ Phòng có một lối biện giải không kém phần sắc bén so với lý luận của Pháp Nhiên Sư nói: "Đừng pha lộn gì vào sự niệm Phật cả. Hãy để tâm mình như một miếng ván trắng. Không một pháp hành

nào khác hơn pháp niệm Phật, không một ước nguyện nào khác hơn là ước nguyện vãng sanh. Hãy sống trong ánh quang minh của Phật A Di Đà. Người của đời mật pháp này không còn khả năng tự lực cứu độ nữa. Trong vũng bùn lan tràn khắp nơi, chỉ có hoa sen niệm Phật mọc được mà thôi. Hãy sống cảm thông mật thiết, liên tục với Phật A Di Đà bằng cách xưng danh bất đoạn. Được như vậy thì hào quang của Phật A Di Đà sẽ thấm nhuần toàn thể thân tâm, trong ngoài không còn một vết tối tăm hay bất tịnh".

Trong đám đệ tử chống lại thầy cũng có hai người: Hạnh Tây (*Kôsai*) và Thân Loan (*Shinran*).

Hạnh Tây chủ trương phải "nhứt niệm", không vụ ở chỗ niệm nhiều (đa niệm) như Pháp Nhiên. Phái nhứt niệm không sống bao lâu và cũng không thể tồn tại lâu dài vì nói "một niệm" tức là đồng chủ trương với Thiền tông, bởi vì nhứt niệm không có nghĩa là chỉ niệm một lần câu "Nam mô A Di Đà Phật" mà có nghĩa là "có một tư tưởng duy nhứt".

Thân Loan cho việc niệm nhiều niệm ít không quan trọng mà quan trọng là phải niệm đúng vào lúc tín tâm khai mở hoàn toàn nơi đức tiếp độ của Phật A Di Đà. Chính cái niệm đúng lúc đó làm cho vãng sanh, sau đó có tiếp niệm nữa cũng được, nhưng không còn hậu quả gì vì mục đích đã đạt rồi.

Liên Như (*Rennyô*), đệ tử của Thân Loan nổi chí

thầy và khuyến khích tín đồ nên ăn ở theo luân lý Khổng Mạnh. Năm 1480, Liên Như xây ngôi danh thắng Bốn Nguyện Tự (*Hongwanji*), đến nay vẫn còn ở gần Kyoto và là đại bản doanh của phái Tịnh độ Chơn Tông. Tất cả người tu theo Tịnh độ trên đất Nhật trên 16 triệu, riêng phái Tịnh độ Chơn Tông này chiếm 14 triệu (số kiểm kê năm 1923).

(trích tạp chí Từ Quang số 215-216, tr. 63-70, Sài Gòn tháng 7-8 năm 1970)



CHƯƠNG IV

NGHĨA SÂU KÍN CỦA TÔNG

1- Tịnh độ như một phương tiện

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm "Phương Tiện", có đoạn sau đây:

Phật bảo Xá Lợi Phất: Pháp mâu như thế đó, các Phật Như Lai khi đúng thời mới nói, như hoa linh thoại đến lúc mới trở. Xá Lợi Phất, các ông nên tin những gì Phật nói, lời Phật chẳng hề sai quấy, bậy bạ.

Xá Lợi Phất, các Phật đều "tùy nghi"⁽¹⁾ mà nói Pháp, ý thú⁽²⁾ khó hiểu. Tại sao vậy? Tại vì ta⁽³⁾ dùng không biết bao nhiêu phương tiện, các loại nhân duyên, thí dụ, lời nói mà trình bày diệu Pháp. Pháp ấy chẳng phải lấy sự suy lường, phân biệt mà hiểu được, chỉ có các Phật mới biết được nghĩa thật của Pháp. Vì sao?

-
1. Tùy nghi: Tùy lai theo; Nghi ôi ãây coi nghĩa lai thích hợp với người, với cảnh, với thời, với xôi
 2. Ý thú: Ý lai yù tòi thú lai chí thúì choã mình muốn ãen. Trong một câu nói, một bài giảng, coi phần yì diện ãait tò tồing của mình, vaiphần thúì laimục đích muốn trình bày.
 3. Chõ "ta" ôi ãây không xua với câu trõic, leira phải nói "cãc Phật".

Các Phật Thế Tôn chỉ vì một duyên cơ lớn mới hiện ra ở thế gian.

Xá Lợi Phất, nói các Phật Thế Tôn chỉ vì một duyên cơ lớn mới hiện ra ở thế gian là nghĩa thế nào? Các Phật Thế Tôn vì muốn chúng sanh mở đường "tri kiến"⁽¹⁾ của Phật để đặng thanh tịnh cho nên mới hiện ra ở thế gian; vì muốn chúng sanh vào đường tri kiến của Phật cho nên mới hiện ra ở thế gian...

Đại sư Hải Ấn đã tóm lược ý nghĩa của phẩm "Phương tiện" từ đó trích đoạn kinh trên, như sau:

Vừa rồi, đức Phật nhập vào định vô lượng nghĩa xứ, phóng một làn ánh sáng từ giữa đôi mày, hiện cảnh chơn thật nhiệm mầu sáng rõ, với ý muốn chúng đệ tử hiện tiền chính mắt ngó thấy để, xuyên qua những biểu tượng, trực ngộ được cái Chơn mà khỏi cần phải nói phô bày vẽ. Nhưng vì chúng đệ tử căn cơ yếu đuối, mắt chậm trí mờ, không thấu được đạo tịch diệt ly ngôn, chẳng đạt được thể tánh chơn vô niệm, nên đức Phật ra khỏi cảnh định, lại phải dùng lời nói tự khen tự ngợi, trước khích động sau chỉ bày, mở mối tri kiến, gọi đó là phương tiện, vì phàm hễ xen vào vòng nói năng là phương tiện vậy...

Vậy tất cả lời Phật dạy được ghi chép trong kinh điển, bất cứ là dưới hình thức nào, hoặc dùng lời nói

1. Tri Kiến: Sôi Thái biết của Phật (Connaissance).

mà diễn thuyết, hoặc dùng thí dụ mà trình bày, tất cả đều là *phương tiện*, nghĩa là, xin sám hối nói thật, những "mưu mẹo", mà vì lòng đại bi, Phật phải dùng để mở mắt cho chúng sanh đang say ngủ. Nếu phải kể cho hết những phương tiện của Phật thì phải tốn không biết bao nhiêu giấy mực: những truyện xưa tích cũ Phật kể lại là phương tiện, những câu chuyện về tiền thân của Phật là phương tiện, thậm chí những bài pháp thuận lý như Kinh Kim Cang, Thủ Lăng Nghiêm, v.v... cũng đều là phương tiện. Vì sao? Vì cái đạo lý hay cái sự thật Phật muốn chỉ cho thế gian thấy, mắt phàm lại không nhận ra được, Phật phải tạm dùng lời nói, thí dụ, để người đời nương vào đó mà hướng về sự thật mà tự mình phải chứng nghiệm. Đạo lý hay sự thật không nằm trên mặt chữ mà trong lòng chữ. Đừng hiểu theo lối chữ đầu nghĩa đó mà phải tìm hiểu coi Phật muốn nói gì qua những luận cứ trình bày hay những câu chuyện định diễn tả. Câu nói của người xưa "*y kinh giải nghĩa, tam thế Phật oan*" (y theo mặt chữ của kinh mà cắt nghĩa thì là nói oan cho các Phật ba đời), không ngoài ý nhắc nhở người học Phật phải đào sâu, phải đi sâu vào kinh sách (thâm nhập kinh tạng).

Đây là khuyến cáo đầu tiên mà Phật tử phải gắng ghi trước khi tiến bước trên đường tìm hiểu giá trị chơn xác của tông Tịnh độ, trên cả ba phương diện, *lý, hành và quả*.

2- Giá trị của thí dụ (parabole)

Trong những phương tiện vô số, có cái gọi là "thí dụ" hay "tỷ dụ", tiếng Pháp gọi là *parabole*.

Thí dụ là lối bịa ra một câu chuyện, dựng đứng một nhân vật để trình bày một ý niệm hay một sự thật nào đó. Thế thì, dưới những màu sắc cảnh vật của bức tranh thí dụ, lắm khi ngây thơ, phi lí, huyền hoặc, dị đoan, có ẩn tàng sự thật rất là chớan xác. Phần đông các vị Giáo chủ đều có dùng lối thí dụ này, nhất là Đức Ki Tô. Cứ đọc sách Phúc Âm tức thấy. Ngoài đời, chúng ta có những câu chuyện ngụ ngôn viết bằng văn xuôi hoặc bằng văn vần mà cốt yếu là để trình bày những điều hơn lẽ thiệt về luân lý hay cách xử thế.

Trong Phật giáo, theo sự nhận xét của chúng tôi, có những kinh toàn là một thí dụ trường thiên, lại có những kinh trong đó thí dụ pha trộn với "ngôn từ" tức là phần thuyết lí (exposé). Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; chẳng hạn, thuộc loại thứ nhì, còn những kinh Địa Tạng, Vô Lượng Thọ, A Di Đà, v.v... thuộc loại thứ nhất.

Tại sao phải dùng thí dụ? Tại vì có những sự thật không thể trình bày bằng lối ngôn từ; trong trường hợp này dầu có khéo nói cho đến đâu, vẫn không có tiếng, có chữ để làm cho người nghe hiểu. Cách hay nhất ở đây là lấy cái gì gần gũi với thính giả đưa ra làm thí

dụ, tức khắc họ sẽ có một ý niệm hay một nhận thức, đầu là mơ hồ, về cái mình muốn cho họ thấy hiểu.



Thế gian thường tình cho có một cảnh giới mà thôi, đó là cảnh vật lý (monde physique) trong đó chúng ta đang sống và chúng ta tiếp xúc nhận biết được bằng năm giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Phật giáo cho còn, ít nhất, hai cảnh giới nữa.

Cảnh giới vật lý, Phật giáo gọi là "*dục giới*" (monde des sens hay monde sensible). Cảnh giới thứ hai là cảnh giới của hình dáng, không thân xác, gọi là "*sắc giới*" (monde des formes). Cảnh giới thứ ba, "*vô sắc giới*", không thân xác mà cũng không hình dáng (monde sans forme).

Thuộc sắc giới, những cảnh vật ta dùng ý mà hình dung, mà tưởng tượng rồi thường thức gần như sự thật của dục giới. Thí dụ: hồi tưởng đến một thầy ma chết sinh đến nỗi rợn người, hay thèm xoài sống chấm nước mắm đường đến chảy nước dãi, là vì đã thấy thầy ma như cảnh trước mắt, hay là vì đã thấy đang ăn xoài sống như có miếng xoài trong miệng. Trong hai trường hợp vừa thí dụ, người đương cuộc, cùng một lúc, sống trong hai cảnh giới khác nhau. Thân sống trong dục giới còn ý sống trong sắc giới, tay chơn có thể cử động như thường, miệng có thể đang hút thuốc, tai có thể

vắng nghe tiếng chim kêu, nhưng "bên trong" vẫn thấy thấy ma hay vẫn đang hưởng cái mùi vị của xoài sống nước mắm đường. Phật giáo gọi cái "bên trong" ấy là ý. Mắt của thân không thấy thấy ma mà ý thấy cho nên thân nổi da gà; miệng lưỡi của thân không có nếm cái vị xoài nhưng ý nếm cho nên miệng lưỡi của thân bị xúc động đến ra nước dãi. Vậy thân với ý hết sức là mật thiết liên quan.

Muốn cho người đối thoại với mình nhận ra những cảnh vật mình muốn tả và người ấy chưa bao giờ thấy, chỉ lấy những cảnh quen thuộc với khách mà thí dụ thì mục đích rất dễ mà đạt được. Như nói "trời tối đen như mực", "trắng mềm như bông", "cứng như sắt", "lộng lẫy như đèn vua", "trống trải như chòi giữ vịt", "móm sọm như bà Hai", "hơ trốt như thằng Ổi". Hoặc "sáng như sao, lóng lánh như xa cừ, có sao như hổ phách, trong như ngọc lưu li...

Nhưng muốn tả những gì thuộc về "vô sắc giới" là cảnh không thân xác, không hình dáng, thì làm thế nào? Lấy gì để thí dụ cho được cái "không hình dáng". Những cái này nhiều vô số kể, chẳng khác những vật hữu tướng hữu hình đang tràn đầy hai cảnh dục và sắc. Đó là những cái mà nay chúng ta gọi là "trừu tượng" (abstrait) như: thiện, ác, mừng, giận, thương, vui, ghét, mến hay như: trói trăn (triền phược), cởi mở (giải thoát), mê muội (si mê), thức tỉnh (giác ngộ), tự do,

bình đẳng... Toàn là những danh từ, không một thực chất nào, muốn chỉ, muốn thấy, muốn bắt nắm, v.v... không thể được vì tất cả những cái ấy không thân xác, không hình tướng, không màu sắc, hương vị.

Trong những danh từ trừu tượng trên, đại khái chúng ta thấy có hai loại. Loại thứ nhất dựa trên thực tế để cố diễn tả cảm giác hay trạng thái tinh thần. Say mê tiền tài sắc đẹp đến nỗi để cho hai món này sai sử, như chủ nhà sai sử tôi đòi, một tác đường chẳng dám ra đi vì sợ mất của mất người yêu, thì người như thế, bề ngoài xem tự do, bề trong quả là bị trói buộc... bằng những sợi dây vô hình không ai thấy, kể luôn người trong cuộc. Nhưng đến khi hết say mê rồi, ai đã lâm cảnh này mới nhận ra rằng trước kia mình thật đã bị xiềng xích, và có cảm biết như vậy là vì bây giờ thấy mình được tự do trong hành động. Chính cái tự do này là cái mà mình gọi là giải thoát chứ giải thoát tự nó không có. Vậy nói cho đúng, không có cái trói trăn thật cũng như không có cái giải thoát thật, mà chỉ có tâm trạng giống với tình trạng của một người bị trói hay được cởi mở đó thôi. Lại một thí dụ nữa. Khi ta tự bảo ta đã mê muội mù quáng là ta đã thức tỉnh rồi, và ở đây cũng như trong thí dụ trước, ta đã dựa theo sự thật ở đời mà diễn tả hai tâm trạng trái ngược nhau, chứ chúng ta nào có ngủ có đui, và cũng chẳng có thức, có sáng lúc nào. Loại thứ nhì của những danh từ trừu

tượng là hoàn toàn do con người sáng tạo để ghi dấu những phản ứng thuận, nghịch hay không thuận không nghịch của "lòng" ta khi tiếp xúc hay đụng chạm với ngoại cảnh. Chúng ta cho vật này đẹp hơn vật kia, bữa ăn hôm nay không ngon bằng bữa cơm hôm qua. Nói đẹp là ghi cái phản ứng thuận, nói không ngon là ghi một phản ứng nghịch. Thuận với gì, nghịch với gì? Với cái thích, cái thèm của ta, nhưng cái đẹp, cái ngon thật sự không có.

Ngoài những phản ứng này, còn có những cái đánh giá khác thuộc về luân lý, đạo đức mà phần nhiều các dân tộc tiến hóa, nghĩa là được khai mở nhiều về mặt tâm trí, biết sống khá nhiều với suy ngẫm, với cân phân, với ý niệm hơn là với sự truy cầu thỏa mãn xác thịt, vật chất. Đây là giai đoạn con người biết phân biệt thiện ác, phải quấy, cái đẹp xấu về mặt tinh thần, biết trọng danh dự hơn sự sống. Với những người này, thiện ác, phải quấy, tốt xấu, danh dự, hổ thẹn... là những cái gì thật có, cụ thể như đồng tiền bát gạo, như tất cả những gì ở thế gian làm đẹp mắt, bù tai, ngon mồm, thơm mũi... trong khi, đối với hạng người kém tiến hóa hơn, đó toàn là những điều xa lạ, không thiết thật, có ai nói đến hay đôi khi chính họ nghĩ đến, họ chỉ nghe hay nghĩ một cách thờ ơ, không quan tâm bao nhiêu. Thấp hơn nữa thì chẳng có một ý thức nào về những "giá trị trừu tượng" vừa mới nói

đến. "Với tôi một đĩa thịt cho ngon, một li rượu cho đầy, đủ rồi!" đó là câu nói, với một giọng tự đắc, của hạng người thứ ba này, khi nghe đề cập đến những vấn đề đạo đức, tinh thần.

Tại sao có sự sai khác giữa ba hạng người trên kia? Đã nói: nguyên do tại họ tiến hóa không đều. Nhưng tiến hóa là gì? Là bắt từ đời sống gần như thiên về vật chất trọn vẹn, tiến đến đời sống tình cảm, rồi từ đời sống tình cảm tiến nữa để đến đời sống tâm linh.

Sống thuần cho vật chất là chuyên sống trong *dục giới*; sống với tình cảm là sống trong *sắc giới*, như tưởng mong đến thấy cảnh Tây phương; sống với tâm linh, không còn say đắm trong dục lạc cũng không để cho tình cảm hư vọng lay động, bên trong sáng suốt, cân phân thiện ác, là sống trong *vô sắc giới*.

Đại đa số người đời có thể, như đã nói ở phía trước, sống đồng thời trong hai cảnh dục giới và sắc giới, như vừa ăn vừa buồn, vừa nghe nhạc vừa khoan khoái hay ủ dột. Những người sống về tâm linh, cho tâm linh, rất ít, thường thuộc về cái thiếu số gọi là tu hành, hoặc xa lìa hẳn thế sự, bao nhiêu sức lực đều dồn hết cho cái sống bên trong, hoặc còn sống lẫn lộn trong thế gian mà vẫn được như cọng sen, không bị bùn nhơ làm oen ố, dành một phần nhỏ thời giờ, sức lo liệu và hoạt động cho đời sống của thể xác và tình cảm, để phần lớn cho những theo đuổi hướng về thanh

cao, giải thoát. Hạng này sống một lượt trên ba bình diện, trong ba cảnh: dục giới, sắc giới và vô sắc giới, nhưng rất nhẹ, gần như chỉ lượt qua, ở hai cảnh trước, và rất nặng ở cảnh thứ ba.

Đứng về phương diện nặng nhẹ, dục trong, mà luận thì dục giới, cảnh của vật chất trọng trước, ở chỗ thấp nhất. Cao hơn một bậc là sắc giới, cảnh của tình cảm: đưa bé hờn mát đến bỏ cơm không thềm ăn là sống nhiều cho tình cảm hơn cho xác thịt, trong khi có đứa khác vừa bị đòn khóc đó, được cho cái bánh là nín ngay và cười liền. Cao hơn nữa, là vô sắc giới, của những người thích sống với cảnh không hình tướng, không âm thanh, không mùi vị, cũng không tham lam, giận hờn, si mê, ngạo mạn, sợ hãi... thích có khi đến quên ăn mà vẫn no, mặc rách mà chẳng thấy rét, lấy điều lành làm vui (dĩ thiện vi lạc), vui cái vui an định đến no (thiền thực).

Đối với hạng sống nhiều trong vô sắc giới, cảnh của "thiện lạc", của "thiền thực", nói đến thiện ác, chơn vọng, từ bi, trí huệ... là họ hiểu ngay, biết ngay, không cần mô tả, giải thích. Nhưng đối với hai hạng trước là hàng chưa vượt đến tầng cao tốt này thì tất nhiên họ chưa có một *kinh nghiệm* nào về những sự thật của vô sắc giới. Lấy lời mà giải, cầm bằng không, có khi bị họ hiểu ngược, càng nguy. Do đây mà Thánh nhân phải dùng cái phương tiện "thí dụ" (parabole) hay

"tượng trưng" (symbole). Tượng trưng như để chỉ cái Thiên thì vẽ tranh hay đắp tượng một người mặt mày hiền lành; để chỉ cái Ác thì trình ra một nhân vật diện mạo hung bạo; để chỉ sự Công bằng thì dùng hình một người đàn bà cầm cân ngay thẳng, v.v... Thí dụ như câu chuyện sáng tạo thế gian trong sách Cựu Ước (Ancien Testament) mà Kepler, một người tin đạo thuần thành, khuyên đừng nên hiểu theo mặt chữ; như những câu chuyện "mẻ lưởi nhiệm mầu" (la pêche miraculeuse), "khúc bánh ăn hoài không hết" (multiplication du pain), trong sách Phúc Âm (Evangile), v.v... hay những câu chuyện tháp báu và Bồ tát dưới đất mọc lên như nấm trong Kinh Pháp Hoa, địa ngục vách bằng đất, trên dưới đều có lửa cháy trong kinh Địa Tạng, hay nữa, để trở lại với Tông Tịnh độ, những cảnh vật diễn tả trong các Kinh Vô Lượng Thọ, A Di Đà, v.v... Hiểu những câu chuyện ấy theo mặt chữ là tin con quạ và con chồn trong ngụ ngôn của La Fontaine biết nói thật, là tin chuyện ma quái của Bồ Tùng Linh là có thật.

Duyên do khiến các Thánh nhơn phải dùng thí dụ để trình bày cái các Ngài muốn nói, muốn chỉ, ở chỗ có những sự thật không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, bằng ngòi bút được, bởi lẽ, như đã nói, những sự thật ấy thuộc một cảnh giới khác, hoàn toàn khác biệt với cảnh giới của phàm phu đang sống: cảnh của vô sắc

giới. Không nói được, không vẽ được, thì tạm mượn cái cụ thể làm cho người đời hình dung hay tin tưởng đến cái phi vật chất (immatériel), vô hình vô tướng (sans forme). Ngoài ra, còn một tiện lợi nữa, là những thí dụ, dầu phải trải qua bao nhiêu thời gian, vẫn có cái may mắn giữ nguyên giá trị hay cái nghĩa mà Thánh như muốn đặt cho những thí dụ ấy. Lẽ cố nhiên là đối với ai hiểu được cái nghĩa sâu, cái nghĩa ẩn. Còn những kẻ không đạt đến cái thâm cái diệu thì, ít ra, họ cũng còn được hưởng cái hương vị của phần da bên ngoài. Và cái hiểu cạn hẹp này vẫn có ích - một ích lợi giai đoạn - hơn là để họ không kiêng không dè chút nào về hậu quả của nghiệp ác.

Tóm lại, đọc các Kinh của Tịnh độ tông nên nhớ đây là những thí dụ, và giáo pháp của tông này là "quyền giáo", lấy quyền hiển thực: dùng những cái tạm bợ để chỉ sự thật.

(trích tạp chí Từ Quang số 217-218, tr. 55-63, Sài Gòn tháng 9-10 năm 1970)



NGHĨA SÂU KÍN CỦA TÔNG

3- Tùy bệnh dữ được

Ngoài những lý do bắt buộc phải dùng phương tiện, còn nguyên tắc "tùy bệnh dữ được" (tùy theo bệnh căn mà cho thuốc).

Bệnh thâm căn cố đế của chúng sanh là tham. Tham tiền bạc của cải, tham sung sướng. Tham đâu thì chúng sanh hướng tâm tư, hy vọng của mình về đấy, rồi vì muốn đoạt cho kỳ được mục tiêu, mệt nhọc nỗ lực bao nhiêu cũng không từ.

Xét về khía cạnh này thì pháp môn Tịnh độ là một phương đối trị rất là thích hợp.

Cảnh thế gian - hay ta bà - là cảnh náo nhiệt tranh dành đoạt lợi, mạnh được yếu thua, mà không ai, sau vài chục năm sống cực hay năm ba thất bại cay chua đau khổ, chẳng sanh lòng chán ghét. Có chán cái ồn ào, nóng bức, tự nhiên có mong ước yên tịnh, mát mẻ. Với hạng người này, Phật hứa một xứ sở khác, một cuộc sống khác, đó là Tịnh thổ hay Tịnh độ. Ở đây, không có tiếng nào khác hơn là tiếng nhạc "thiên thai" do gió lay cành báu lှိợi ngọc làm phát sanh, hoặc "tiếng hòa nhã" của chim hót, khác với tiếng nhạc tục phạm trần hay tiếng bất hòa bất nhã của thế gian. Dân chúng ở đó không cần nói mà vẫn có thể trao đổi tư tưởng với nhau, mà vẫn hiểu nhau, thành khởi cãi vã đến tiếng bắc tiếng chì, đến mức khấu ó. Quả thật là tịnh! Cái giận nóng, như lửa bị vùi mà không gặp

thuận duyên để bùng cháy, phải tắt luôn, mang cái nóng đi mất và nhường chỗ cho cái mát đến.

Đây là lối dẫn dụ thứ nhất: Mê chi cảnh náo nhiệt ở đây, hãy từ bỏ đi, đừng một luyến tiếc, hãy về với cảnh thanh tịnh an vui của Phật A Di Đà.

Để trị chứng tham, một lối dẫn dụ khác. Ở thế gian, đi đường mà lượm được của rơi bằng vàng bằng bạc thì lòng nào không mừng khắp khởi? Bất thần mà đào được hủ vàng thì người đào có thể cảm xúc đến ngất xỉu. Vậy con người quý vàng, tham vàng, nhưng số vàng lớn nhất mà thế gian có thể có được, lấy kho mà tính là cùng, thắm tháp gì với vàng Tịnh độ! Ở đó, đất bằng vàng mà cát cũng bằng vàng, thậm chí đến dưới ao sen, không có bùn lót đáy mà chỉ có vàng cám. Vậy mê chi cảnh này là nơi phải chảy máu mắt mới kiếm ra vàng, luyến chi thế gian là cảnh tranh giành, giết chóc vì những mảnh vàng vụn, hãy về Tịnh độ! Anh muốn bao nhiêu vàng là có bấy nhiêu, có ngay dưới chơn anh, cứ cúi xuống mà lượm, mà hốt...

Còn những của báu, như san hô, mã não, hổ phách, xích châu, v.v... rất hiếm thấy hiếm có ở thế gian, thì ở nước Phật A Di Đà nhiều đến nỗi dùng để lót đường, cẩn thêm. Ai thích, ai ham những của báu ấy, sao không nguyện về Tịnh độ mà hưởng dụng, mê chi cảnh thiếu thốn của ta bà này?

Một sai biệt quan trọng nữa giữa hai cảnh đây và

kia: miếng ăn thức uống, manh quần tấm áo, người đòi muốn cho đủ no đủ ấm, lắm khi không có; đến khi có, thường chẳng phải chẳng công phu nhọc nhằn: cơm nước phải nấu nướng ăn xong phải rửa ráy dọn dẹp; quần áo phải lựa chọn sắm may. Ở nước Cực Lạc có khác và khác nhiều: muốn ăn là có ăn ngay, dầu đó là những thức ăn đắt giá đến đâu, ăn rồi, chén bát biến mất, đến bữa khác là có lại, không cần lau rửa, đem cất hay dọn ra. Quần áo cũng thế, gấm vóc lụa là, muốn gì có nấy, dài ngắn rộng hẹp, hễ muốn sao được vậy, mà khỏi tốn tiền mua, không mất công lựa chọn, cắt may. Thật là vui sướng vô ngần, đúng là Cực Lạc!

Ta bà có gì hơn mà bám víu?

Lấy cái lợi Tịnh độ, Cực Lạc, mà khuyến dụ cho người bỏ cái tham thế gian là một *phương thuốc* trừ bệnh tham. Đã đành lấy tham trừ tham chưa phải là phương tuyệt diệu, nhưng cái tuyệt diệu không đem ra dùng được cho số bệnh như tham dày trí mỏng. Vả lại, thuốc hay không tùy giá trị của chất liệu mà ở chỗ hiệu năng, uống lành là được rồi. Phương "thiền định" quyết định là phương hay nhất, nhưng đa số đang bị cái tham dày vò, cái mê si làm tán loạn tinh thần, làm sao dùng được? Liều thuốc "Tịnh", không quế không sâm, giàu sang, nghèo hèn, trẻ già, nam nữ, ai cũng tự bào chế cho mình được, vì không tốn hao khó khăn gì, lại hợp với hạng người nói trên. Bệnh ấy thì phải uống thuốc

này, tùy bệnh dữ được là như vậy.

4- Tùy thời ứng dụng.

Đời sống thuở xưa, bất luận ở đâu trên mặt đất này, thường là đơn giản, ít phiền lụy, nhờ vậy mà nhiều rảnh rang cho tâm hồn và thể xác. Con người của thời "hoàng kim" ấy, thừa thãi thời giờ để hoặc ngao du ngắm cảnh sơn thủy hữu tình, hoặc trông trăng lên, xem trời lặn, hoặc nữa, lắng nhìn cái bao la của trời biển mà nghĩ suy về cái vô cùng tận, định thần mà dò lóng nghe ngóng cái động tịnh bên trong.

Nay thời khác hẳn: cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, ít ai sống được theo chí hướng và theo nếp của mình muốn. Cuộc mưu sinh hiện đại bắt buộc người đời phải sống tập trung, chen chúc, chồng chất, đung chạm. Khoảng không gian dành cho mỗi người, cho mỗi gia đình, càng ngày càng teo nhỏ lại, làm hạn chế mọi tự do của con người. Thêm vào đó còn những nhu cầu luôn luôn thay mới, những yêu sách càng lúc càng bức bách, những cám dỗ ngày thêm ma lực, tất cả như liên minh hợp binh để tấn công tới tấp con người, có bao nhiêu mình đồng gan sắt chịu nổi áp lực của đối phương? Ít quá, hết sức là ít. Đa số, tối đại đa số, nếu không là những con thiêu thân thì cũng là những cừu con hay những kẻ mất trí mất hồn dưới quyền sai sử của ma quỷ đục lặc, tham sân, si loạn. Họ còn thời giờ

đâu, rảnh rang đâu, tự do đâu mà ngắm xem suy gẫm? Sống bây giờ là tranh giành, đua đòi, người ta ít ngồi mà nhiều đi, thật ra cũng không đi mà chạy. Cái gì cũng hấp tấp, việc gì cũng vội vàng, nghĩ cũng như làm, hóa ra sức sống có bề rộng mà chẳng có bề sâu.

Kinh điển nhà Phật bảo đời này là đời "mạt Pháp".

Nếu Pháp, hay nói cho đủ, giáo pháp của Phật được ví như bánh xe quay, thì đây là thời kỳ mà bánh xe sắp hết trơn.

Nếu ví với ngọn đèn, thì đó là ngọn đèn gần hết dầu sắp tắt.

Nếu ví với một cổ thọ, thì cây này đã quá già, đọt nhỏ và ở quá xa gốc rễ.

Chữ "mạt" trong danh từ "mạt pháp" có nghĩa là ngọn, là đọt, ngược lại với gốc.

Ngọn nhỏ vì cây giải thoát đã trên 2.500 tuổi. Tuy là biểu tượng của Chơn lý muôn đời, cây ấy, vì mang cái hình tượng "kinh, luật, luận" - không kể phần nghi thức, nghi lễ là phần dễ suy hoại biến thiên hơn nhiều - cây ấy phải chịu luật chung của vạn vật là hễ có mới là có cũ, có trẻ là có già... Cây mà có đến lúc hết cành lá sum sê, chỉ còn lại đọt, là cây già và kiệt lực, kiệt đến mức gốc dầu còn một ít nhựa sống vẫn không đưa nổi lên tới ngọn để nuôi. Cái yếu của Pháp Phật đời

nay là vậy: Chơn lý của Phật dạy xưa kia vẫn còn y nguyên, không sai chạy một đường tơ sợi tóc, nhưng năng lực hóa độ kém rồi. Năng lực này kém thì ma lực tự nhiên tăng, thí như binh thủ thành yếu thì sức tấn công của địch phải hung. Do đây mà bánh xe Pháp lăn hết sức chậm chạp. Xưa kia, ông cha ta lăn suốt tròn non đi "tâm đạo", ngày nay kinh sách biểu tận tay, diễn giảng ngay trong thành phố mà có mấy ai thích đọc, ham nghe, hay đâu có đọc có nghe đi nữa, mấy ai bỏ công "tư duy" và "phụng hành". Không suy gẫm xét nét thì không đi sâu vào lời Phật, không đi sâu thì không hiểu, không hiểu thì không thấy cái lẽ cần phải đem ra thực hành, hoặc thực hành mà thiếu tinh tấn, hóa ra không kết quả, không kết quả thì dễ sanh chán, có chán là có bỏ đạo.

Nhưng, như đã nói, hoàn cảnh sanh sống hiện nay không cho phép tối đại đa số người đời làm cái công việc tư duy, phụng hành, thì làm thế nào?

Nếu tùy bệnh mà cho thuốc thì đứng về mặt hoàn cảnh, phải tùy thời mà ứng dụng pháp môn. Nói một cách khác, phải áp dụng phương cách tu hành nào cho hợp với cảnh bận rộn tột độ hiện nay. Tất cả các kinh sách về tông Tịnh độ đều nói rằng "*trong đời mạt pháp, phương pháp niệm Phật là hợp thời nhất*".

Cái hay của pháp môn này là không cưỡng lại mà xuôi theo nếp sống động, ồn ào, nhiều lo nghĩ, lấm ược

mơ của thế giới hiện nay. Xuôi mới có người theo, có theo mới dạy bảo, sửa đổi được.

Thì chúng ta thử xét: niệm Phật, đúng nghĩa, là tưởng nhớ đến Phật, nhưng tưởng nhớ có hai: người ta có thể nhớ tưởng âm thầm trong lòng mà người ta cũng có thể bộc lộ cái nhớ tưởng của mình bằng những câu nhắc nhở bên ngoài, dưới nhiều hình thức. "*Sao một giờ rồi mà ba chưa về, má?*" là câu hỏi của đứa con đang nhớ tưởng đến cha nó. - "*Anh hai con, hồi sớm mai đến bây giờ đi đâu mà má không thấy?*", lời bà mẹ đang đau, hỏn hển hỏi đứa con bé, sau khi mong chờ, nhớ tưởng gần suốt cả ngày cậu con trai lớn.

Cốt yếu phép niệm Phật là tập ta nhớ tưởng đến Phật, bằng một đường lối ngược lại. Người thế gian nhớ rồi mới nhắc. Phật tử của tông Tịnh độ, trong bước đầu, tập nhắc để nhớ. Nhắc bằng cách đọc lên danh hiệu của Phật A Di Đà, để cho danh hiệu này ghi khắc vào tâm não, y như tên tuổi của những người chí thân của ta. Sự ghi khắc ấy hoàn thành rồi thì sự nhớ nhưng triền miên, trước thì nhắc nhở bằng miệng bằng lời, sau âm thầm mà nhắc, nhưng tai vẫn nghe rõ mồn một. Đây là giai đoạn niệm Phật thầm, tiếp theo giai đoạn đầu là giai đoạn niệm ra tiếng.

Thật ra, hai lối niệm, trước ra tiếng sau thầm lặng, đều có tính cách động như nhau, đối với "hành giả". Niệm thầm mà tai vẫn nghe rõ sáu chữ "Nam mô

A Di Đà Phật" thì có khác nào niệm ra tiếng. Mà tai nghe là gì? Là người niệm đã chú ý đến *lục tự* rồi.

Tiếng làm loạn tâm, bởi cố người tu thiền thường kiếm nơi yên tĩnh tập định. Vậy âm thanh đối với sự tĩnh tâm cần thiết cho người tu hành bất cứ của môn phái hay tôn giáo nào, là một thứ độc hại. Tông Tịnh độ lấy độc trừ độc, dùng âm thanh niệm Phật đánh đổ âm thanh của thế gian bởi vì tông Tịnh độ nhằm:

- Gây cho người tu một niềm tin vững chắc nơi hiệu năng hiệu quả của pháp môn niệm Phật.

- Dùng lòng tin ấy khuyến khích người tu đặt hết sự chú ý của mình vào lục tự Di Đà.

- Khi lục tự Di Đà đã chiếm trọn tâm trí người tu thì mọi tiếng tăm khác của người thế gian không còn chỗ xen vào.

- Và như vậy thì tâm người tu đã trừ được sự xâm nhập của não nhiệt bên ngoài, cái độc niệm Phật - nếu có thể nói như thế - đã trừ xong cái độc ồn ào của thế gian và độc chiếm tâm trí người tu.

- Khi độc chiếm rồi thì gọi là "nhứt niệm" - chỉ có một nhớ tưởng - hay "nhứt tâm bất loạn" - lòng không còn bị tiếng tăm hay nhớ tưởng nào khác làm rối loạn.

- Không còn bị làm rối loạn là *tịnh* rồi, còn cái "nhứt niệm" hay cái nhớ tưởng duy nhứt là nhớ tưởng ai, nhớ tưởng gì? Nhớ tưởng Phật A Di Đà, và quốc độ

hay xứ sở của Ngài.

- Mà Phật là Đại Từ, Đại Bi, là Quang minh vô lượng, là Thọ mạng vô lượng, vậy lòng người tu khi chất chứa thuần những tư tưởng về Phật, là thuần chất chứa Từ Bi, Ánh sáng (Lumière) và Bất diệt (Eternité)

- Xứ sở của Phật không có ác, vậy thuần là thiện, không có khổ, vậy thuần là lạc... Cứ nhớ tưởng cái thuần thiện, thuần lạc... thì tâm đã gạn lọc hết những nhớ bợn của bất thiện, của thống khổ, nói tóm là đã trừ xong ba độc tham, sân, si, và như vậy là *thanh* (trong) rồi.

- Bởi lẽ này, Cực Lạc quốc cũng gọi là thanh tịnh hải (biển trong sạch và yên lặng).

Cứ theo những điểm đã vạch thì Tịnh độ tông - hay đúng hơn, pháp môn niệm Phật, một pháp môn chung cho các tông, không riêng gì cho Tông Tịnh độ - trước hết chỉ là một phương pháp để *đắc thanh tịnh*. Đã là phương pháp thì phần "hành" và "quả" phải nặng hơn phần "giáo" và "lý". Nói ngược lại, Tịnh độ tông không chủ trương một lòng tin mù quáng, căn cứ triệt để trên sự cứu rỗi của một sức mạnh ngoài mình, bởi vì chủ trương này phản lại với Phật giáo, mà khuyến khích một lối tu tập dựa trên một "mưu mẹo", một "chiến thuật" không thể không áp dụng trong một hoàn cảnh xã hội và nhưn tâm thác loạn, gọi là đời mạt Pháp. Phương pháp quyền biến ấy hoàn toàn phù hợp

với giáo lý của nhà Phật và đem lại những thành quả chính Phật hứa hẹn.

(trích tạp chí Từ Quang số 219-220, tr. 91-99, Sài Gòn tháng 11-12 năm 1970)



CHƯƠNG V

NGHĨA SÂU KÍN CỦA KINH VẤN

Trong chương trước, chúng ta đã đi đến kết luận rằng pháp môn Tịnh độ là một phương pháp quyền biến. Đã là quyền thì không phải thật, vậy sự thật như thế nào?

1- Nghĩa thật của tên Kinh

Mỗi bộ Kinh nguyên là một buổi thuyết Pháp của Phật Thích Ca, mà đề tài, đại khái, do chính đức Phật lựa chọn, hoặc do hàng đệ tử nêu lên. Đề tài ấy thường được ghi ngay nơi tên của bộ Kinh.

Trong phần cứu xét về kinh điển của Tông Tịnh độ, chúng ta đã thấy rằng bộ kinh làm nền tảng đầy đủ nhất cho Tông là bộ "Phật Thuyết Vô Lượng Thọ". Hiểu được đề tài này là hiểu được tinh yếu của kinh đồng thời của pháp môn Tịnh độ.

Lấy mặt chữ mà giải thì "Phật thuyết Vô Lượng Thọ Kinh" có nghĩa là: Kinh Phật nói về Vô lượng thọ, và Vô lượng thọ là: sống khôn lường, sống không biết đến đâu là cùng. Thế là Phật đã nói đến cái "không chết", mà không chết là "trường tồn, vĩnh cửu". Vậy

vấn đề được thuyết là vấn đề "Vĩnh cửu" (le problème de l' Eternel).

Cái gì vĩnh cửu, trường tồn? Nhất định không phải cái phần "sắc" (vật chất hay tướng) của vạn vật, mà cái phần "tâm" (tinh thần hay thể).

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, có đoạn Phật hỏi một nhà vua: "Lúc nhỏ, Bệ hạ có thấy sông Hằng, bây giờ già, Bệ hạ cũng thấy sông Hằng, vậy cái "tánh thấy" (kiến tánh) của Bệ hạ trước sau có dời đổi không? - Nhà vua đáp: "Không".

Đúng như vậy. Thân của vua có thay đổi, khi nhỏ khác, lúc già khác, nhưng "tánh thấy" trước sau như một. Tánh thấy là cái khả năng thấy, cái gì trong nhà vua làm cho nhà vua thấy được sông Hằng. Vậy thân, phần xác thịt, là phần "không vô lượng thọ" vì có sanh, có đổi, có già, có chết, còn cái tánh thấy là phần "vô lượng thọ" vì nó thuộc về tâm tánh vô tướng. Nói cho đúng, tánh thấy là Vô lượng thọ, Vô lượng thọ là tánh thấy, cả hai danh từ ấy đều chỉ cái mà Phật giáo Đại thừa gọi là Thể, là Tánh.

Chúng ta có thể giải thêm rằng: "Phật thuyết Vô lượng thọ Kinh" có nghĩa thâm diệu là: Kinh Phật nói về cái Vĩnh cửu, tức là Tánh hay Phật tánh.



Tánh có một cho muôn loài, muôn vật trong vũ trụ, nhưng ở loài vô tình như ngói, gạch thì gọi là Pháp tánh, còn ở loài hữu tình như súc vật, con người, thì gọi là Phật tánh.

Đứng về mặt khoa học hay triết học thế gian mà xét, Tánh ấy chỉ sự sống (la Vie) lan tràn vũ trụ vô biên. Câu "Phật biến như đất thiết xứ" (Phật ở khắp tất cả nơi) không có nghĩa chơn thật nào khác hơn là: Sự sống ở khắp cùng (la Vie est partout, la Vie est universelle).

Trong bộ "Di Đà Sơ Sao", giải thích nghĩa thâm của Kinh A Di Đà, Tổ Vân Khê tả Tánh ấy là "*linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng, phi trước, phi thanh, vô bối, vô hướng*". Dịch ra Việt văn, câu vừa nhắc lại có nghĩa: Tánh ấy linh thiêng, sáng suốt, rộng rang, thông suốt, trong trẻo, vắng lặng, còn hoài mãi mãi, chẳng phải dơ, chẳng phải sạch, không trái, không mặt.

Đã linh thiêng, sáng suốt, rộng rang và thông suốt thì Tánh ấy là một nguồn ánh sáng khôn lường (vô lượng quang).

Đã là trong trẻo vắng lặng, còn hoài mãi mãi thì Tánh ấy là một nguồn sanh lực vĩnh cửu và khôn lường (vô lượng thọ).

Ánh sáng ở đây không phải ánh sáng vật chất của trời trăng, đèn sao, mà là Ánh sáng thiêng liêng, huyền

diệu, - (Lumière spirituelle, Lum ère divine) hay nói như nhà Phật, là Ánh sáng Giác, là Huệ, là Bồ đề.

Tánh hay Thể vừa sáng vừa thọ khôn lường, mà vì người người, vật vật đều cùng chung một tánh, một sự sống, cho nên có chỗ nói tánh là Di đà (tự tánh Di đà). Tại sao gọi tánh hay tự tánh là Phật A Di Đà? Vì Sự sống ở ta là sự Sống Giác, (Vie-Lumière), khi xác thân đói, cái Sống nơi ta biết chỉ bảo cho thân kiếm ăn; gặp cảnh nắng mưa bức bách, Nó dạy thân che lều cất trại; xúc sự khó phân, Nó soi đường cho ta biện biệt phải trái, chánh tà, thiện ác.

Cái sáng của Tánh ta, cái sáng ở nơi ta hay tự tánh Di đà của ta, quả đúng như lời Tổ Vân Khê, linh thiêng, sáng suốt, rỗng rang và thông suốt. Kinh "Phật Thuyết A Di Đà" mà chúng ta đọc hằng ngày há không nói: "Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại"? (Phật kia - chỉ Phật A Di Đà - sáng chói khôn lường, chiếu khắp mười phương thế giới, không một vật gì ngăn ngại ánh sáng ấy được).

Tánh vắng lặng, còn hoài mãi mãi. Đúng như vậy, nó âm thầm nhồi nắn đứa bé trong bụng mẹ, cũng chính nó âm thầm xây dựng cái to nhất là vũ trụ vô biên và sáng tạo cái bé nhất là những hạt nguyên tử. Vạn vật tồn tại một thời gian dài ngắn rồi phải tàn tạ. Tánh không hình tướng như vạn vật nên tồn tại mãi mãi. Vũ trụ vạn hữu (l'univers phénoménal) còn, Tánh

- hay Nguồn Sống Sáng - còn, vũ trụ vạn hữu có mất, Nguồn Sống ấy vẫn tồn tại bất tuyệt và vĩnh cửu.

Tánh không hình tướng nên chẳng phải dơ, chẳng phải sạch. Vì nó ở khắp cùng, nó có thể ở trong những vật nhơ ứ nhưng chẳng nhiễm, nhờ vậy mà kẻ dơ mới trở nên hiền được, phàm phu mới có cơ lên thánh... Nó cũng có thể ở trong những vật sạch, nhưng cái sạch ấy không thêm gì cho nó, bởi nó có dơ bao giờ mà mong được làm sạch. Nói tóm, Tánh không vì Tướng là xác thân, là vạn vật hữu hình hữu tướng mà bị nhiễm hay được tịnh.

Tánh cũng không có bề trái bề mặt, chỉ vì nó không hình tướng và vượt lên trên hình tướng.

Vậy, Tự tánh là nguồn sống ở ta, nó có hai đặc điểm: 1) là sáng suốt khôn lường (vô lượng quang), 2) là thường còn mãi mãi (vô lượng thọ). Đó là Phật Di Đà nơi ta, với nghĩa là nguồn sống sáng suốt vô cùng và bất diệt.



Đã nói, Tánh không riêng cho ai, cho vật nào, mà là của chung tất cả, thế thì đó là một Biển Sống Sáng vô biên, bao hàm tất cả các "pháp" (muôn sự muôn vật: toutes choses). Nghĩa là thế giới hữu tình, hữu tướng đều bắt từ đó mà sanh hóa trong đó, không có sự nào, vật nào có ngoài nó được. Do đây mới có câu

"nhứt thiết do Tâm tạo" - tất cả đều do Tâm tạo, vì Tâm cũng là Tánh, danh hai mà nghĩa không hai. Lại nữa, vì muôn sự muôn vật đều nằm trong nó, cho nên Tánh hay Tâm còn được gọi là "Pháp Tạng": cái kho tàng trữ tất cả các "pháp". Vậy nói "Pháp Tạng" là để tỷ dụ cho Tánh hay Tâm, như chúng ta sẽ thấy khi tìm hiểu sâu lịch sử của Tỳ khưu Pháp Tạng trong Kinh Vô Lượng Thọ. Cái nghĩa, Nguồn Sống Sáng hóa sanh vạn vật, còn được thấy diễn tả trong bài tán Phật A Di Đà:

Quang trung hóa Phật vô số ức

Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên.

Trong Ánh sáng hóa ra không biết bao ức Phật và không biết bao nhiêu Bồ tát.

Phật chỉ chúng sanh đã giác ngộ; Bồ tát chỉ chúng sanh đang tiến trên đường giác ngộ, nói tóm là tất cả chúng sanh.



Chúng ta đã nói Tánh là nguồn Sống Sáng, mà Sống là Vô lượng thọ còn Sáng là Vô lượng quang, vậy Vô lượng thọ là Vô lượng quang và Vô lượng quang là Vô lượng thọ, hai mà một, một mà hai, hễ có cái này là có cái kia, có cái kia là có cái này.

Trong Phạn ngữ, *Amitabha* (vô lượng thọ) và *Amitayus* (vô lượng quang) được dùng thay thế nhau để

chỉ đức Giáo chủ cảnh Cực lạc Tây phương. Đây thêm một bằng chứng cho thấy Phật A Di Đà thật sự tượng trưng cho Thể Tánh chung cùng của muôn loài, trường tồn vô tận như Thời gian vô tận, sáng soi khắp nơi như Ánh sáng vô biên. Henri de Lubac, trong sách "Amida" của ông, viết:

"Nói một cách khác, đức Phật của chúng ta⁽¹⁾ ngay khi ứng hiện, tự biểu thị dưới hình dạng đôi của một vị Thời Thần hay Mạng Thần (divinité du Temps ou de la Vie) và của một vị Quang Thần (divinité de la Lumière). Nhưng hai hình dạng này không cân đối với nhau. Cùng với ông P. Mus⁽²⁾, người ta sẽ để ý đến điểm Phật A Di Đà chỉ làm Giáo chủ của Phật quốc tịnh độ mà thôi; chung quanh quốc độ này và khắp phương còn không biết bao nhiêu quốc độ nữa, và mỗi quốc độ này cũng có một vị Phật y như ở cõi Tây phương Đàng khác, và đây là một sự hạn chế thứ hai, Phật A Di Đà không làm Giáo chủ từ vô lượng kiếp mà mới từ mười kiếp thôi, như vậy mà nói thọ mạng của Phật là "vô lượng" hay "vô biên", cũng như thọ mạng của chúng sanh dưới quyền cai quản của Ngài, thì lời nói ấy chỉ hiểu được bắt đầu từ khi Phật hiển hiện trở về sau mà thôi. Trái lại, với cái "quang minh vô lượng, chiếu thập phần quốc vô sở chướng ngại" hay để nói cách khác mà nghĩa

1. tức Phật A Di Đà

2. P. Mus. - sách Barabudur, trang 558-559.

cũng thế, với cái quang minh lan tràn "khắp các Phật quốc vô số kể", A Di Đà Phật, đầu Kinh có nói rằng trước kia Ngài là một Bồ tát ở thế gian, vẫn là một nhân vật được dựng lên để thể hiện "một hùng lực chế ngự toàn vũ trụ", chắc chắn như vậy..."⁽¹⁾

Thật là thích thú thấy một vị Linh mục có một nhận định sáng suốt như vậy. Về sau, chúng ta sẽ trở lại vấn đề này.

(trích tạp chí Từ Quang số 220-221, tr. 98-104, Sài Gòn tháng 1-2 năm 1971)



Nghĩa ẩn của Nội dung

Nội dung kinh Vô Lượng Thọ có thể chia làm sáu phần chánh như sau:

- 1- Sự tích Pháp Tạng
- 2- Nước An Lạc, xứ sở của Phật A Di Đà
- 3- Nhân vật, phong cảnh và đời sống ở An Lạc
- 4- Điều kiện để sanh về nước An Lạc
- 5- Tại sao phải nguyện sanh về đó?
- 6- Kết luận.

Chúng ta sẽ tuần tự tìm hiểu nghĩa sâu của các

1. Amida, tr. 39-40.

đoạn theo thứ tự trên.

I- Sự tích Pháp Tạng

Theo lời đức Phật Thích Ca nói với A Nan, vị đệ tử hầu cận của ngài, thì trong một quá khứ thật lâu xa không lường và nghĩ bàn được, cách đây không biết bao lâu kiếp, dưới thời đức Phật thứ 55, hiệu là Thế Thự Tại Vương, có một nhà vua, nghe Phật thuyết pháp, "lòng đầy vui vẻ, nảy ý tìm đường vô thượng Chánh Chơn, bèn bỏ nước lia ngôi, tu hạnh sa môn, hiệu là Pháp Tạng"! Một hôm, Pháp Tạng đến lễ Phật, bạch rằng: "Bạch Thế Tôn, tôi phát nguyện cầu sự giác ngộ chơn chánh vô thượng, nguyện Phật thương tôi rộng nói kinh pháp, tôi sẽ tu hành để thu lấy Phật quốc, làm trong sạch và trang nghiêm miếng đất có vô lượng nhiệm mầu, khiến tôi ở thế gian này, mau thành chánh giác, nhổ tận gốc mọi sanh tử khổ não". Đức Phật Thế Thự Tại nói với Pháp Tạng: "Đường lối tu hành để trang nghiêm nước Phật, tự nhà ngươi sẽ biết". Pháp Tạng bạch: "Nghĩa ấy rất sâu, không thuộc cảnh giới⁽¹⁾ của tôi. Xin Thế Tôn rộng ơn chỉ nói những hạnh *tịnh thổ* của chư Phật. Một khi nghe xong, tôi sẽ theo lời Phật dạy mà tu hành, để làm cho sở nguyện của tôi thành tựu viên mãn". Biết Pháp Tạng là người "cao minh, chí nguyện sâu rộng", Phật Thế Thự Tại liền

1. Không thuộc cảnh giới của tôi: vượt ngoài tầm hiểu biết của tôi.

thuyết cho nghe "những thô, diệu của hai trăm mười ức nước Phật và những thiện ác của "đất" trời, "đất" người, tất cả những gì hợp với tâm nguyện của Pháp Tạng, Phật đều bày ra cho thấy hết".

Nghe thuyết về các cõi trang nghiêm trong sạch, Pháp Tạng đều trông thấy cả. Pháp Tạng bèn phát nguyện cao đẹp nhất, "tâm êm lặng trong sạch, chí không dính vướng vào đâu, tất cả thế gian không ai bằng, đầy đủ những suy gẫm trong năm kiếp, để thâm nắm đất Phật trang nghiêm và những hạnh thanh tịnh".



Đọc xong đoạn kinh trên, chúng ta thấy từ khư Pháp Tạng là một nhân vật lạ lùng và hiếm có đến nỗi được đức Phật Thế Tự Tại khen là bậc cao minh, chí nguyện sâu rộng. Chẳng những thế, Pháp Tạng phát nguyện thành Phật là đã thành Phật A Di Đà; phát nguyện xây dựng một cõi thanh tịnh an vui là đã xây dựng; phát nguyện rước về đó chúng sanh nào luôn nhớ tưởng đến Ngài và mong về với Ngài, là giữ đúng lời hứa, v.v... như chúng ta sẽ thấy nói về sau trong Kinh. Vì thân thế và sự nghiệp của Pháp Tạng quan trọng như thế, ta cần tìm hiểu thật sâu về nhân vật này.

Nghi vấn đầu tiên cần nên đặt ra là: Pháp Tạng phải là một nhân vật lịch sử, thật có xuất hiện ở thế gian không? Kinh nói trước khi xuất gia, Pháp Tạng là

một nhà vua, dưới thời đức Phật thứ 55 là Thế Tự Tại, trong một quá khứ lâu xa không biết cách đây bao mà nói. Nếu biết lịch sử thì phải biết, dầu là ước lượng, khoảng thời gian nhà vua ấy ra đời chứ! Lại nữa, vị vương giả ấy tên gì, họ gì, cũng không thấy nói. Đặt nhân vật ấy trong sa mù, phải chăng ý Kinh muốn lưu ý chúng ta về điểm Pháp Tạng thật sự là một nhân vật hoàn toàn tưởng tượng hay được xây dựng như một phương tiện để cấu tạo một bài ngụ ngôn, một tỉ dụ (parabole). Nội cái tên Pháp Tạng đủ gợi cho ta nhiều ý nghĩ thiên về giả thiết này.

Phật Học Từ Điển cắt nghĩa danh từ Pháp Tạng như sau: *Pháp tạng (thuật ngữ): hựu viết Phật-pháp-tạng, nhất danh Như lai tạng, Pháp tánh chi lý dã - Pháp tánh hàm vô lượng chi tánh đức, cố danh Pháp tạng*". - Nghĩa: Pháp tạng là một từ ngữ kỹ thuật (terme technique). Cũng gọi là Phật-pháp-tạng, Như-lai-tạng, để chỉ cái lý của Pháp tánh. Vì Pháp tánh chứa đựng không biết bao nhiêu tánh đức cho nên gọi là Pháp tạng (kho pháp).

Nhưng Pháp là gì? P. H. T. Đ. nói: "*Hựu danh Thực tướng chơn như, Pháp giới, Niết bàn, v.v... dị danh đồng thể dã. Tánh chi vi ngôn Thế giả, bất cải dã. Chơn như vi vạn pháp chi thể, tại nhiễm tại tịnh, tại hữu tình số, tại phi tình số, kì tánh bất cải bất biến, cố danh Pháp tánh*..." - Nghĩa: Lại gọi là Thực tướng chơn như,

Pháp giới, Niết bàn, v.v..., khác tên nhưng đồng thể. Cái ở trong Tánh được gọi là Thể là cái "chẳng đổi dời" (bất cải). Chơn như làm thể cho muôn vật, dầu tại nơi nhiễm dơ hay tại nơi trong sạch, dầu ở trong loài hữu tình hay trong loài chẳng có tình, tánh của chơn như chẳng đổi dời, bởi cố gọi là Pháp tánh. - Cứ theo đây thì Pháp tánh đồng nghĩa với Pháp tạng. Pháp tánh chỉ cái chứa đựng là Thể; Pháp tạng chỉ phần bị chứa đựng trong Thể, gồm vô lượng tánh đức.

Nhưng theo sách Đại Thừa Chỉ Quán, Pháp tạng còn nhiều tên nữa, như Tự tánh thanh tịnh tâm, Phật tánh, Pháp thân. Vậy phải chăng, trên mặt chữ, Kinh đề cập đến một nhân vật gọi là Pháp Tạng, nhưng kỳ thật Kinh muốn nói về cái Tâm thanh tịnh của tự tánh, về Phật tánh "chẳng đổi dời" ở trong mỗi chúng sanh?

Lại nữa, tâm tánh không riêng cho ai, cho vật nào, mà chung cho tất cả muôn loài, cho nên tất cả những danh xưng được đặt ra tùy quan điểm nghiệm xét, đều chỉ có một cái một: đó là Biển Sống Sáng vô biên, bao hàm tất cả pháp hay muôn sự muôn vật⁽¹⁾. Thật vậy, Pháp Tạng còn một nghĩa nữa là "cái kho tuyệt đối và duy nhất, chứa đựng toàn thể vũ trụ, là

1. Xem lại Tờ Quang số 221-222

nguồn gốc của tất cả muôn vật"⁽¹⁾. Chúng ta cũng đã nói⁽¹⁾ "Sống là vô lượng thọ" vì sự sống thường hằng, bất sanh bất diệt, và "Sáng là vô lượng quang" vì làm sao đo lường được cái Ánh sáng bên trong (Lumière intérieure), cái Ánh sáng của tâm linh (Lumière spirituelle), cái Ánh sáng của Phật tánh hay Thiên tánh (Lumière divine)?

Có vạch ra như thế mới thấy Henri de Lubac có lý phần nào khi ông nói A Di Đà Phật, đầu trước kia là một Bồ tát ở thế gian, vẫn là một nhân vật được dựng lên để thể hiện "một hùng lực chế ngự toàn vũ trụ"⁽²⁾. Sở dĩ tác giả sách *Amida* không hoàn toàn có lý là vì nếu thấy có một hùng lực chế ngự và một vũ trụ bị chế ngự, thì trái với chủ trương nhất nguyên của Đại Thừa Phật giáo. Theo chủ trương này, Thể của vũ trụ (mà H. de Lubac gọi là hùng lực) và vũ trụ hiện tượng là một. Tất cả vạn vật hợp thành vũ trụ, dầu người, dầu cầm thú thảo mộc, dầu núi non sông biển, dầu tinh tú nhật nguyệt, tất cả đều chan hòa một thể tánh hay một sự sống như nhau. Bồ phần sắc tướng hay vật chất qua một bên, toàn thể vũ trụ chỉ là Sự Sống có một (la Vie-

-
1. The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things. (A Dictionary of Chinese Buddhist terms by W. E. Soothill and L. Hodus).
 2. Amitabha, quoiqu'il il soit question de son ancienne carrière humaine, personnifie indubitablement un pouvoir qui s'étend sur tout l'univers - AMIDA, trang 38.

Une), lan tràn vô tận vô biên. Đó là một sức mạnh khôn lường - H. de Lubac gọi là một hùng lực rất đúng - nhưng không phải một sức mạnh vô tri vô giác mà là một sức mạnh sáng suốt cho nên gọi là Vô lượng quang, và bất sanh bất diệt cho nên gọi là Vô lượng thọ.

Nói tóm, không có tỳ khưu Pháp Tạng nào cả mà chỉ có một nhân vật giả thiết để tượng trưng cho cái sức mạnh vừa nói. Sức mạnh ấy, như chúng ta đã thấy, được Đại thừa Phật giáo, tùy trường hợp, gọi là Tâm hay Thanh tịnh tâm, hoặc Tánh, Tự tánh hay Phật tánh. Cũng không có việc Pháp Tạng tu thành Phật A Di Đà thật sự, mà chỉ có việc, nếu hiểu Kinh theo nghĩa tỉ dụ (sens parabolique), chứng ngộ Tự tánh, nghĩa là tự mình thể nhận Phật tánh vô lượng quang và vô lượng thọ ở nơi mình. Mục đích của Kinh, thật vậy, là giúp cho người tu theo phương pháp "niệm Phật" thấy được Tự tánh Di Đà hay ông Phật ở trong mỗi người, thấy cảnh giới thanh tịnh (tịnh thổ hay tịnh độ đọa trại) của ông Phật ấy, tức là Tâm. Bằng cách nào? Bằng cách thoát vòng ô trược của ngoại cảnh để về với cái thanh tịnh của nội tâm. Thực hiện được điều này thì gọi là thành Phật, y như trường hợp của đức Phật Thích Ca: Ngài không có "thành" gì cả, mà chỉ trở lại với cái bản thể thanh tịnh, quang minh, bất sanh bất diệt mà trước kia Ngài như lãng quên vì bị vô minh che lấp. Cái lý của việc tu hành đặc đạo là như vậy, nhưng nói lý ít

người hiểu được, nhất là trong thời mạt pháp, đức Thích Ca phải quyền biến phương tiện cụ thể hóa cái lý ấy bằng câu chuyện Pháp Tạng.



Sau đây là những nhận xét đầu tiên bênh vực lối giải vừa trình: Pháp Tạng là một nhân vật tượng trưng.

Chúng ta hãy trở lại lời bạch của Pháp Tạng: "Tôi phát tâm cầu được sự giác ngộ chơn chánh vô thượng, nguyện Phật thương tôi rộng nói kinh pháp, tôi sẽ tu hành để thâm lấy Phật quốc, làm trong sạch và trang nghiêm miếng đất có vô lượng nhiệm mầu, khiến tôi ở thế gian này mau chóng thành chánh giác, nhờ tận gốc mọi sanh tử khổ não".

Phát tâm cầu được sự giác ngộ chơn chánh vô thượng, nói theo thông thường, có nghĩa là "tôi muốn thành Phật". Thế theo ý nguyện này, Pháp Tạng xin Phật Thế Tự Tại đem Chơn lý ra dạy ông (rộng nói kinh pháp), để ông sẽ nương vào đó mà tu hành hầu thâm lấy Phật quốc. Thâm lấy Phật quốc⁽¹⁾ có nghĩa là "nhiếp tâm", làm chủ lòng mình.

Tiếp theo Pháp Tạng nói: "*làm trong sạch và trang nghiêm miếng đất có vô lượng nhiệm mầu*". Miếng đất này là miếng đất nào? Là miếng đất tâm

1. Nguyên văn chữ Hán: Nhiếp tâm Phật quốc.

hay "tâm địa" như kinh điển thường nói, tâm được ví như một miếng đất vì thiện ác sanh sôi ở tâm như cỏ mọc ở đất. - Tâm có vô lượng nhiệm mầu, tất cả cái hay cái giỏi của thế nhân cũng như những cái gọi là siêu việt của hiền thánh đều xuất phát từ tâm, đây là chưa kể những nhiệm mầu khác mà chỉ có những nhà tu hành đã đi sâu vào nội giới, mới biết rõ. Tâm ấy, ở chỗ bản chất, thanh tịnh trang nghiêm vô cùng, nhưng vì bị vô minh và vọng hoặc (illusions et erreurs) làm ô nhiễm, cho nên cần làm cho nó trong sạch và trang nghiêm trở lại. Đây là điều kiện tối thiết yếu để thành Thánh thành Phật, vì vậy, sau khi trình ý nguyện muốn được chánh giác, Pháp Tạng đã xin Phật chỉ cách để ông tự làm trong sạch và trang nghiêm tâm mình.

Ta đã hiểu nghĩa câu "làm trong sạch tâm", còn "trang nghiêm" nghĩa như thế nào? Theo Phật Học Từ Điển, thuật ngữ trang nghiêm có nhiều nghĩa, nhưng đại cương gồm có trí huệ trang nghiêm và phước đức trang nghiêm. - Người đời thì lấy vòng vàng chuỗi hột trang sức thân vóc, người tu hạnh Bồ tát, không nghĩ đến thân mà chỉ nghĩ đến tâm tức phần "tinh thần" thì lấy trí huệ và phước đức làm đẹp pháp thân (*corps spirituel*), tức tâm linh mình.

Vậy "làm trong sạch và trang nghiêm miếng đất có vô lượng nhiệm mầu", nói trắng ra, là làm cho tâm trở nên trong sạch và lành sáng. Tâm được như thế này

là có đủ điều kiện để thành bậc giác ngộ và để đi đến mục đích cuối cùng là đoạn dòng sanh tử, do đây Pháp Tạng mới nói tiếp "khiến tôi ở thế gian này, mau thành chánh giác, nhổ tận gốc mọi sanh tử khổ não".

Bây giờ, nếu ta viết lại, theo nghĩa thâm vừa giải thích, thì câu nói của Pháp Tạng trở thành như sau: "...tôi phát nguyện thành Phật, xin Phật thương xót đem đạo lý ra dạy tôi, để tôi biết cách rửa sạch lòng phàm, khai phát trí huệ, tích tụ công đức, ba điều kiện căn bản cho sự thâm nắm Phật quốc (thành Phật)...". Thanh tịnh và trang nghiêm một khi đã có thì tự nhiên ngay đây, ở thế gian này, "mau thành chánh giác và đoạn trừ nguồn gốc sanh tử luân hồi là tham, sân và si".

Đáp lại lời cầu xin của Pháp Tạng, Phật Thế TỰ Tại có một câu nói đầy vẻ bí hiểm: "Đường lối tu hành để trang nghiêm nước Phật, tự nhà người sẽ biết". - Đúng như vậy: những nghiệp lành, nghiệp dữ của mình, chỉ mình mình biết; nguyên nhân đã tự mình biết thì muốn thay đường đời hướng như tăng thiện diệt ác để làm cho tâm mình được trong sạch và đẹp tốt thì cũng tự mình định liệu phương chước, không ai xen vào được. Nhưng Pháp Tạng lại thưa là điều ấy quá sức của ông và xin Phật chỉ cho những hạnh "tịnh thổ" của chư Phật, nghĩa là chỉ cho biết coi chư Phật, trong lúc còn tu hành, đã làm những gì để thanh tịnh tâm của các Ngài.

Tới đây, ta thấy rõ với câu chuyện Pháp Tạng, mục đích của Kinh Vô Lượng Thọ là nhắc lại nguyên tắc tu hành của Phật giáo: muốn thành Phật, phải "tịnh thổ", nghĩa là làm thanh tịnh tâm mình. Có thanh tịnh là đã đắc giới và định; giới định có rồi thì huệ đến liền theo cùng tất cả công đức để cuối cùng đạt đến vô thượng giác.

(trích tạp chí Từ Quang số 223-224, tr. 64-70, Sài Gòn tháng 3-4 năm 1971)



Bây giờ, chúng ta hãy xét đến 48 lời nguyện của Pháp - Tạng mà các nhà học Phật thường nhắc đến, nhất là nguyện thứ 17 mà người ta cho là quan trọng hơn hết.

Ở đây chúng tôi sẽ không chép lại tất cả những lời nguyện nói trên mà chỉ đưa ra một số ít để chứng minh rằng, ngoài nghĩa theo mặt chữ còn có phần nghĩa ẩn mà Phật tử phải gắng đạt đến, bằng không thì bị kẹt vào chỗ phi lý hoặc mâu thuẫn.

Để hiểu sâu, chúng ta cần xem lại coi trong tâm trạng nào từ khư Pháp Tạng đã phát nguyện và phát những nguyện gì. Kinh Vô Lượng Thọ nói:

"... đức Phật Thế Tự Tại Vương liền thuyết cho Pháp Tạng nghe điều lành, điều dữ của cõi Trời, cõi

người, cảnh thô kịch, cảnh tinh diệu của hai trăm mười ức đức Phật. Tất cả những gì hợp với tâm trạng của Pháp Tạng, đức Phật Thế Tự Tại Vương đều bày ra cho thấy hết.

"Lúc bấy giờ, nghe Phật thuyết về các cõi nghiêm trang trong sạch, từ khu vực Pháp Tạng đều trông thấy hết, Từ khu vực bèn phát nguyện cao đẹp nhất, tâm toàn trong sạch, chí không dính vướng vào đâu, trong tất cả thế gian không ai sánh bằng. Trải qua năm kiếp đầy đủ, Pháp Tạng đã suy giảm và thu thập những hạnh thanh tịnh để trang nghiêm đất Phật...

"Lúc bấy giờ, từ khu vực Pháp Tạng thâm lấy những hạnh thanh tịnh trong hai trăm mười ức cõi đất tinh đẹp của chư Phật, tu theo đó xong, bèn tới nơi đức Phật (Thế Tự Tại Vương), dập đầu hôn chân Phật, đi quanh Phật ba vòng, chắp tay đứng thẳng, bạch Phật: "Thế Tôn, tôi đã thâm lấy những hạnh thanh tịnh dùng trang nghiêm cõi Phật".

"Đức Phật Thế Tự Tại Vương nói với Pháp Tạng: Nay nhà ngươi có thể nói (những hạnh ấy). Nên biết giờ này mà ngươi nói ra là có thể làm đẹp lòng tất cả đại chúng. Hàng Bồ tát mà nghe ngươi xong, tu hành pháp của ngươi nói, sẽ nhân đó mà đến chỗ đầy đủ nguyện lớn vô lượng của mình.

"Từ khu vực Pháp Tạng bạch Phật: Kính xin Phật, dù lòng nghe xét cho, tôi sẽ trình đủ những sở nguyện của

tôi:

1. Nếu lúc tôi được làm Phật mà trong nước của tôi có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thì chẳng giữ ngôi chánh giác...

5. Nếu lúc tôi được làm Phật mà trời, người, trong nước tôi không đều được túc - mạng - thông, cho đến biết việc của trăm ngàn ức na do tha kiếp⁽¹⁾ thì tôi chẳng giữ ngôi chánh giác.

6. Nếu lúc tôi được làm Phật mà trời, người trong nước tôi không có thần thông thiên - nhãn cho tới thấy được trăm ngàn ức na do tha cõi Phật, thì tôi chẳng giữ ngôi chánh giác.

7. Nếu lúc tôi được làm Phật mà trời, người trong nước tôi không được thần thông thiên - nhãn cho đến nghe được trăm trăm ngàn na do tha lời Phật thuyết Pháp và không đều lãnh giữ Pháp ấy, thì tôi chẳng giữ ngôi chánh giác.

8. Nếu lúc tôi được làm Phật mà trời, người trong nước tôi không được thần thông tha - tâm - trí cho đến biết được trăm ngàn ức na do tha tâm niệm của chúng sanh trong các cõi Phật, thì tôi chẳng giữ ngôi chánh giác.

9. Nếu lúc tôi được làm Phật mà trời, người trong

1. Na do tha: coi chơi cat nghĩa lại mỗi vắn, coi chơi trăm vắn coi chơi trăm trăm vắn. Toim lai: một số lôn.

nước tôi chẳng được thân tức cho đến trong một niệm mà không vượt qua được trăm ngàn ức na do tha nước Phật, thì tôi chẳng giữ ngôi chánh giác.

.....

10. Nếu lúc tôi được làm Phật mà mười phương chúng sanh hết lòng vui tin, muốn sanh về nước tôi, nhưng đến mười niệm mà không sanh sang nơi ấy, trừ những người phạm năm tội lớn dèm pha Chánh Pháp, thì tôi chẳng giữ ngôi Chánh giác..."

Ai đã đọc kỹ, ắt thấy tánh cách "bí hiểm" của lời kinh. Nhưng nếu quý vị nắm vững những giáo lý căn bản của Phật thì quý vị không khó mà nhận ra ý kinh muốn nói. Cõi Trời là cảnh giới của những người, lúc còn ở thế gian, đã tạo nhiều nghiệp lành hơn nghiệp dữ, còn cõi người là cảnh chúng ta đang ở đây mà đa số dân chúng làm lành cũng có mà làm dữ cũng chẳng phải không đôi đàng gần như cân phân nhau. Vậy đoạn "*đức Phật Thế Tụ Tại Vương liền thuyết cho Pháp Tạng nghe điều lành, điều dữ của cõi Trời, cõi người...*" có nghĩa là giải cho hiểu thế nào là nghiệp lành và nghiệp dữ của hai hạng chúng sanh là Trời và người.

Trời hay Thiên là dịch chữ "dévas" của Phạn ngữ, chỉ dẫn chúng của các tầng Trời hay "cõi trên" là nơi dành cho những "người" lúc còn tại thế đã có một đời sống lành nhiều dữ ít. Vậy các tầng trời không phải là nơi ở cho con người xác thịt mà cho con người đã thoát

xác phàm, nhưng còn mang những thân khác, nhẹ nhàng hơn xương thịt và mắt ta không trông thấy. Cảnh của "chư thiên" ở thì trong sạch, quang minh sung sướng vô cùng và dân chúng ở đó có những quyền năng và tiện lợi không tìm thấy ở thế gian, nói tóm, họ toàn hưởng một đời sống hạnh phúc, kết quả của những thiện nghiệp do họ đã dày công tạo lập và tích tụ. Dầu vậy, chư thiên không phải là hạng giải thoát, họ là người phúc nhiều tội ít chớ không phải toàn thiện. Bởi cớ, như Phật dạy sau khi hưởng hết phúc, họ phải trở lại thế gian để chịu quả báo những ác nghiệp, do đây Phật sắp họ vào hàng chúng sanh, nhưng là chúng sanh hạng cao nhất trong sáu nẻo luân hồi.

Kế đó, đức Phật Thế Tự Tại Vương nói đến cảnh thô kịch, cảnh tinh diệu của hai trăm mười ức đất Phật. Danh từ "đất Phật" hay "Phật quốc" có nghĩa là tâm địa như đã nói phía trước. "Hai trăm mười ức" chỉ cho một con số nhiều, hết sức nhiều, không tính được. Cảnh thô kịch là những cái mà Phật giáo gọi là "vọng hoặc" do những ý niệm tham, sân, si tạo ra trong tâm chúng sanh. Dưới cái phần thô kịch dơ bẩn này là phần tinh diệu, trong sạch nhiệm mầu, chơn thể và thực tánh của tâm. Có thể ví phần thô như chất đá bọc ngoài còn phần tinh như viên ngọc nằm trong. Vậy tâm chúng sanh nguyên là tinh anh huyền diệu, trong sáng như trăng rằm, nhưng bị cái phần thô làm mây che khuất.

Vẹt được đám mây này thì phần tinh diệu sẽ chường tức khắc.

Nếu nói trắng ra, đoạn kinh trên có nghĩa: đức Phật Thế Tự Tại Vương, giảng giải cho Pháp Tạng nghe thế nào là điều lành, thế nào là điều dữ của hai cõi Trời, cõi người, giảng luôn về hai phần thô kịch và tinh diệu của tâm chúng sanh.

Kinh nói tiếp: "*Lúc bấy giờ, nghe Phật thuyết về các cõi nghiêm trang trong sạch, từ khu Pháp Tạng đều trông thấy hết. Từ khu bèn phát nguyện cao đẹp nhất, tâm toàn trong sạch, chí không dính vướng vào đâu, trong tất cả thế gian không ai sánh bằng...*". Tại sao Pháp Tạng hơn tất cả người thế gian như thế? Kinh bảo vì "trải qua năm kiếp đầy đủ, Pháp Tạng đã suy gẫm và thu nhập những hạnh thanh tịnh để trang nghiêm đất Phật" nghĩa là Pháp Tạng, trong nhiều đời đã suy gẫm nhiều về thiện ác và đã hướng về nghiệp thiện, đã tạo và tích tụ nhiều hạnh thanh tịnh và dùng những hạnh này trang bị, chững dọn tâm mình. Nói cách khác, sở dĩ Phật dạy đâu Pháp Tạng hiểu đó và hiểu thật rõ ràng vì Pháp Tạng đã được một tâm thanh tịnh nhờ công phu gạn lọc trải qua nhiều đời nhiều kiếp. Thanh tịnh đến mức "chí không dính vướng vào đâu", thế là đã thoát ly thế sự và tất cả những nghiệp chướng.

Vậy Pháp Tạng đã phát nguyện *trong một tâm*

trạng hoàn toàn thanh tịnh.

Nghi vấn thứ nhất đã được giải đáp, chúng ta hãy bước sang câu hỏi thứ hai: Pháp Tạng đã phát những nguyện gì?

Xin nói ngay rằng trong tất cả 48 lời nguyện có ghi rõ trong kinh Vô Lượng Thọ, không một lời nguyện nào mang vết tư ích tư lợi, không cầu không xin gì cho mình hay cho ai, Ấy vì tâm của người phát nguyện đã trong sạch rồi.

Đặc điểm kể đó là: tuy nói là lời nguyện, nhưng nếu chúng ta suy gẫm thật kỹ, chúng ta sẽ thấy đó toàn là những lời quả quyết mà kinh nêu ra để người tu hành, mỗi khi đọc lên, sẽ chịu ảnh hưởng tốt như của những lời nhắc nhở. Chúng ta hãy lập lại câu nguyện thứ 17 để xét coi có đúng vậy chăng: "Nếu lúc tôi được làm Phật mà mười phương chúng sanh hết lòng vui tin, muốn sanh về nước tôi, nhưng đến mười niệm mà không sanh về nước ấy - trừ những người phạm năm tội lớn dèm pha Chánh Pháp - thì tôi chẳng giữ ngôi chánh giác".

Then chốt và rắc rối trong câu nguyện nằm trong hai chữ "mười niệm", bởi vì có nhiều lối giải. Lối thứ nhất cho mười niệm có nghĩa là mười lần niệm câu "Nam mô A Di Đà Phật", hoặc thầm hoặc ra tiếng. Lối thứ nhì cho mười niệm có nghĩa là trong khoảng thời gian của mười lần niệm câu nói trên.

Lại nữa, "niệm" nghĩa là gì? Chánh nghĩa là nhớ tưởng như chúng ta thấy trong những danh từ ức niệm, hoài niệm... Nhớ tưởng như ta nhớ thân nhờn, bạn thích, khi những người ấy ở xa, đi xa hay khuất bóng. Trong một bài kinh nói về niệm Phật, có câu: "Phật nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con, nếu con không nhớ mẹ thì biết đời nào gặp". Đúng vậy! Có đồng thanh mới tương ứng, xa con mẹ hằng ngày thương nhớ trông ngóng, mong cho con về để mẫu tử trùng phùng, hàn huyên mọi nỗi; trong cảnh ấy, nếu con cũng cùng thương cùng nhớ người đã ban da xẻ thịt sanh mình, cũng mong thấy lại đấng sanh thành của mình để xem coi tóc đã bạc da đã mỗi chưa, thì con sẽ đến ngày trở về dưới mái nhà xưa và mẹ con mới hưởng được cái vui tái ngộ. Trái lại, nếu con vui với cảnh tha hương, không tưởng không nhớ đến mẹ đang dựa cửa trông chờ, thì lòng hoài vọng của mẹ không được đáp ứng mà mẹ con cũng không biết chừng nào gặp lại nhau.

Lòng thương của những bà mẹ thế gian, dầu đậm đà khắc khoải đến đâu làm sao so sánh được với lòng thương của Phật đối với chúng sanh. Kinh Pháp Hoa nói Phật xuất thế chỉ vì một đại sự nhân duyên là "*khai, thị, ngộ, nhập*" cho chúng sanh, nghĩa là khai tâm mở trí cho chúng sanh để chúng sanh hiểu thấy được cái tri kiến của Phật, tức là Chơn lý. Thấy hiểu Chơn lý để làm gì? Để chúng sanh biết đường tự giải thoát sanh tử khổ não. Lòng đại bi đại từ của Phật -

của chư Phật - là như thế, nhưng nếu trong lúc Phật kêu gọi chúng sanh đến với Phật, về với Phật để Phật khai thị ngộ nhập cho mà chúng sanh cứ mê theo cảnh dục lạc của thế tình, đắm say trong đường danh lợi, xu hướng theo tửu điểm trà đình, thì mẹ con làm sao gặp nhau mà điều hơn nổi thiệt? Phật đã nhớ tới chúng sanh thì chúng sanh phải nhớ lại, có sự giao cảm thì thánh phàm mới thông đồng rồi phàm nhờ ảnh hưởng của thánh, mới lên hương. Vậy niệm nói ở đây không có nghĩa nào khác hơn là nhớ tưởng, nghĩ nhớ. Có nghĩ nhớ là có nhắc đến, nhắc trong lòng, âm thầm, nhắc ngoài miệng do đây mà việc đọc ra tiếng lục tự Di Đà hay đọc thầm trong tâm đều là cách nghĩ nhớ như nhau. Tuy nhiên, "niệm" ra tiếng không bằng nhớ nghĩ trong lòng, bởi vì miệng niệm mà tâm có khi không biết mình đọc nói gì, và như vậy chỉ là việc làm bề ngoài, không phải sự nghĩ nhớ chơn chánh. Lại nữa, niệm thầm bên trong có thành công hay không là tùy người niệm có để hết tâm chí mình vào việc tưởng nhớ Phật không. Gọi để hết tâm chí khi nào, tuy niệm thầm không ra tiếng, mà tai vẫn nghe lồng lộng sáu chữ Di Đà và lòng không còn nhớ nghĩ gì khác, tức không một tư tưởng nào xen vào làm đứt đoạn chuỗi niệm lục tự.

Bây giờ chúng ta trở lại với lời nguyện thứ 17 và tóm tắt như sau: nếu có chúng sanh nào hết lòng vui tin rằng niệm Phật có thể vãng sanh về nước Cực Lạc, rồi

phát tâm muốn về nước ấy, nhưng đến mười niệm mà không toại nguyện thì Pháp Tạng chẳng lên ngôi Phật đầu đã có đoàn kết để làm Phật.

Xét kỹ, ta thấy lời nguyện của Pháp Tạng có liên hệ đến những điều kiện tất yếu sau đây:

1. phải vui lòng tin tưởng ở hiệu lực của pháp môn niệm Phật.
2. phải quyết muốn sanh về Cực Lạc, tức là phải chán bỏ cảnh thế gian và quyết đổi chỗ ở.
3. phải niệm Phật cho đến mười lần.

Vậy niệm Phật mà không hoan hỷ tin tưởng ở hiệu lực của sự niệm Phật, hoặc có niệm, có tin, mà không hết lòng muốn về Cực Lạc, nghĩa là trong tâm chưa chịu dứt bỏ cảnh này, còn mê còn luyến việc trần thế, thì đừng nói mười niệm mà chí đến trăm niệm cũng không về được Tây phương. Ngoài hai điều kiện căn bản đầu còn điều kiện thứ ba không kém phần quyết định. Đó là điều kiện mười niệm.

Đã nói niệm là nhớ nghĩ, vậy nhớ nghĩ thầm lặng bên trong hay nhắc nhở gọi tên bên ngoài, đàng nào cũng được, cốt yếu phải đủ mười lần. Niệm đủ mười lần, hoặc thầm hoặc ra tiếng, đều phải phí một khoảng thời gian như nhau. Vậy câu hỏi mười niệm có nghĩa là phải niệm mười lần câu A Di Đà hay phải nhớ nghĩ đến Phật trong một khoảng thời gian dài bằng mười

niệm không cần đặt ra, vì đôi đàng như nhau. Cốt yếu là hãy nói mười niệm là phải cho đúng mười niệm. Thế nghĩa như thế nào? Nếu tâm niệm hay miệng niệm "Nam mô A Di Đà Phật", được một lần rồi lại nhớ nghĩ đến một việc nào đó, xong mới trở lại niệm lần thứ hai, trong lúc niệm lần thứ hai, tâm vẫn còn xao động, rồi đến thứ ba, thứ bốn, v.v... không lúc nào việc niệm Phật không bị đứt đoạn, như thế thì không thể kể là mười niệm được, dầu trên thật tế đã niệm đủ mười lần. Tóm lại, ai có thực hành đứng đắn pháp môn Tịnh độ, đều nhìn nhận rằng nếu niệm Phật đúng phép, ba điều kiện nhắc lại trên được đầy đủ, thì nhất định, sau mười niệm *bất loạn*, sự thanh tịnh sẽ đến với nội tâm. Trong có sự thanh tịnh thì là đã sanh về *Tịnh thổ* (hay Tịnh độ) rồi chờ đợi gì nữa? Vì biết chắc như vậy Pháp Tạng mới dám quả quyết đoạn thệ như chúng ta thấy trong lời nguyện thứ 17. Thật ra chẳng riêng ở lời nguyện 17 này mà tất cả 47 lời nguyện kia cũng đều hàm chứa sự tin chắc như vậy. Như câu nguyện thứ 1 chẳng hạn: " Nếu lúc tôi được làm Phật mà trong nước của tôi có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thì chẳng giữ ngôi chánh giác". Ở phía trước, đã giải rằng Phật quốc (nước của Phật) là cảnh giới của tâm hoàn toàn thanh tịnh hay Chơn Tâm. Đã hoàn toàn thanh tịnh thì làm sao có những tư tưởng ác là tư tưởng của chúng sanh còn bị trói trăn đau khổ (địa ngục), của loài thú vật

(súc sanh) hay của bọn thèm muốn khao khát dục lạc (ngạ quỷ)? Giá như có người đấu cuộc: nếu lúc tôi giàu có phú hữu tứ hải rồi mà anh tìm thấy trong nhà tôi một cái giấy nợ thì tôi nguyện chẳng hưởng cái giàu của tôi. Ai dám bắt cuộc là phải thua ngay vì người mà đã giàu đến mức ấy thì làm sao còn mắc nợ được! Lấy mấy câu nguyện thứ 5, 6, 7, 8 và 9 chúng tôi cố ý nêu lên mà xét, sẽ thấy tất cả những nguyện này không có gì của những lời mong ước mà chỉ là những câu nói quả quyết trá hình mà thôi, bởi lẽ hễ tâm đã được giải thoát giác ngộ hoàn toàn là thành Phật, mà thành Phật thì được năm thứ thần thông (ngũ thông) là: túc mạng thông (biết việc tiền kiếp), thiên nhãn thông (thấy rõ các việc trong thế giới hữu hình và vô hình), thiên nhĩ thông (nghe được các tiếng trong khắp vũ trụ hữu hình và vô hình), tha tâm trí (biết được những ý niệm tư tưởng trong tâm trí người khác) và thần túc thông (có đôi chân thần, đi trên mây trong gió khắp nơi). Người đắc quả Phật có 5 thần thông ấy đã đành mà người cùng ở một nước với Phật cũng có những phép lạ ấy. Vì sao? Vì cùng Phật ở nước Phật thì phải như Phật rồi. Nói cách khác, chỉ có Phật mới ở chung một nước với Phật, mà đã Phật như Phật thì việc "đắc ngũ thông" là điều tất nhiên, không nguyện không cầu vẫn có. Vậy, để nói lại một lần chót, tất cả 48 nguyện của Pháp Tạng thật ra là những lời quả quyết, quả quyết rằng hễ

có thanh tịnh hoàn toàn (lúc được thành Phật) thì nhứt định phải có hay không còn những điều nói trong lời nguyện. Người tu tập pháp môn Tịnh độ, nếu mỗi ngày đều đọc 48 nguyện này, sẽ đi đến một kết quả bất ngờ là, với thời gian và sức tự kỷ ám thị, họ sẽ vững tin những lời quyết định ấy. Rõ ràng toàn bộ pháp môn Tịnh độ là một phương tiện quyền biến mà công dụng định tâm để cho tâm được thanh tịnh thật là lớn lao và không đoán trước được.

(trích tạp chí Từ Quang số 225-226, tr. 85-94, Sài Gòn tháng 5-6 năm 1971)



2- Nước An Lạc hay Cực Lạc Thế giới

Nước của Phật A Di Đà được gọi bằng nhiều tên: An Lạc quốc, An Dưỡng quốc, Cực lạc quốc, Tịnh Thổ (thường đọc trại là Tịnh độ), Tây phương Cực lạc Thế giới, v.v...

Học giả Âu Mỹ thường hiểu Phật quốc này như một Thiên đường (paradis) theo quan niệm Tây phương, căn cứ trên những luận lý sau đây: 1) Thiên đường là cảnh giới dành cho những người lúc sống đã tỏ ra ngoan đạo, như một sự ban thưởng cao quý; nước Cực Lạc đã dành cho người chí tâm niệm Phật làm

lành lánh dữ, vậy là một Thiên đường; 2) Thiên đường là nơi dân chúng hưởng đủ mọi thứ vui sướng, nay dân chúng ở nước Cực Lạc được diễn tả là chẳng biết khổ là gì lại thêm muốn gì được nấy, thì đúng là một Thiên đường rồi.

Mới xem qua, Cực Lạc và Thiên đường của các tôn giáo phương Tây có ít nhứt hai điểm tương đồng như vừa kể, nhưng nếu đi sâu vào vấn đề thì sẽ thấy đôi bên rất là khác biệt trong bản chất.

Thật vậy, các tôn giáo phương Tây quan niệm hay trình bày Thiên đường của họ không gì khác hơn cảnh thế gian với điểm siêu việt là ở đấy tất cả những ham muốn thèm khát của con người được thỏa mãn trọn vẹn: rượu thịt hảo hạng, đờn ngọt hát hay, sữa chảy như suối, gái đẹp như tiên. Nói tóm, các Thiên đường của Tây phương, dầu có khác nhau về chi tiết, vẫn mang cái tính cách chung của "dục giới" nghĩa là của thế giới ham muốn thỏa mãn sự thèm khát của ngũ quan. Chống với quan niệm tâm thường và sai lầm này, Đại sư Vivekananda, trong sách *Jnanna Yoga*, đã đại khái viết: "Dân Ất-ki-mô sẽ mong ước một Thiên đường có rất nhiều hải bảo to béo".

Dân Ất-ki-mô sống trên miền cực Bắc của quả địa cầu là nơi đông giá quanh năm, không trồng trọt gì được. Dân này chuyên nghề săn hải bảo - một loại cá biển to lớn nhiều mỡ. Vì đây là kế sinh nhai gần như

duy nhất của họ cho nên họ không có mong ước nào lớn hơn là mong ước, sau khi chết, được về một thế giới khác mà ở đấy, họ được làm nghề dễ dàng hơn và được nhiều lợi hơn tại thế gian.

Tuy Tịnh độ tông có hứa hẹn với tín đồ mình một đời sống an vui ở nước Cực Lạc, cái an vui này hoàn toàn *thanh tịnh* (trong sạch), bởi lẽ, Phật giáo quả quyết như vậy, sự vui sướng tốt bậc chỉ có được trong những tâm hồn đã gạn lọc tất cả tham, sân, si. Vì vậy, nước của Phật A Di Đà không có gì hấp dẫn đối với những ai lòng còn nặng những mơ ước hưởng thụ dục lạc của cõi trần. Ở đấy không có một nữ nhơn thì làm gì có gái đẹp? Ở đấy không có súc sanh thì làm gì có thịt béo?

Để tỏ rõ sự cách biệt giữa hai quan niệm về Thiên đường của Tây phương và tông Tịnh độ hay Phật giáo, chúng ta hãy, chiếu theo Kinh Vô Lượng Thọ, xem coi cảnh nước Cực Lạc như thế nào.

Trước hết, về không gian, không thể nói nước ấy có một diện tích là mấy mẫu mấy sào, mà chỉ biết rằng quốc độ của Phật A Di Đà "rộng rãi thênh thang, giới hạn không biết đến đâu là cùng", vậy là vô tận.

Đất của nước ấy toàn do bảy thứ báu: vàng, bạc, lưu li, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kết hợp mà thành. Lại không có núi non, sông biển, ao ngòi, không

có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và những khuynh hướng xấu xa ác độc. Lại cũng không có bốn mùa xuân hạ thu đông, khí hậu luôn luôn điều hòa, không lạnh không nóng.

Có phải là một cảnh giới lạ lùng chẳng?

Nhưng nào đã hết. Ở đấy cũng có cây mà là cây bằng bảy thứ báu đã kể phía trên, hoặc toàn một thứ như cây bạc, cây vàng... hoặc hợp nhau và thành như cây hai báu, ba báu, bốn báu... cho chí bảy báu, hay như cây vàng mà lá, hoa, trái bạc; cây bạc mà lá, hoa, trái vàng, v.v... Chỗ "đạo tràng", nơi Phật A Di Đà thuyết pháp, có một cây báu, như cây Bồ đề ở đạo tràng của Phật Thích Ca, nhưng cao lớn vô lường, trang nghiêm bằng ngọc ma ni nguyệt quang và báu trì hải luân⁽¹⁾, chung quanh có chuỗi anh lạc lồng thòng, trên chót vót có lưới báu phủ lên.

Có đất bảy báu, có cây bảy báu, lại có nhà cửa cung điện cũng bằng bảy báu nữa, tất cả đều được chuỗi trân châu ma ni bao trùm. Thêm vào cảnh trí ấy còn cái ao lại cũng bằng bảy báu mà bề dài, bề rộng, bề sâu y như nhau, đầy nước tám công đức, trong trẻo, sạch thơm, vị như cam lộ, đáy ao tráng bằng cát bảy báu. Trên bờ ao có cây chiên đàn bông lá tỏa ra mùi thơm lan khắp các nơi còn trên mặt nước hồ thì có các

1. Ma ni nguyệt quang: ngọc bàu ánh sáng nhờ mặt trăng rơi ban đêm. - Trì hải luân: bánh xe ngàn nước biển.

thứ hoa trời xen nhau, màu sắc sáng đẹp. Nước trong ao, gọi "bát công đức thủy" vì có công năng làm sáng tinh thần, làm đẹp thân thể, rửa sạch hết chất dơ *trong tâm*, và đặc biệt, lên xuống theo mức độ của các Bồ tát tắm mình trong nước ấy.

Tóm lại, từ cảnh đến vật ở thế giới Cực Lạc, tất cả đều bằng bảy báu. Đất mà bằng vàng, bạc, lưu li... có thể tạm chấp nhận được, đến như thảo mộc mà cũng bằng vàng, bạc, lưu li... thì chúng ta làm sao hiểu nổi? Thật ra, ở thế gian, trong cung điện của các vua chúa ngày xưa, những cây "thất bảo" không phải không có, nhưng đó là những đồ ngoạn mục để trang hoàng cho đẹp mắt và thường gắn lên nền nhung, đặt vào khung kiếng, chớ đâu phải cây trồng hay mọc dưới đất vàng, đất bạc... như ở bên Tây phương! Vậy ở đây lời Phật nói trong kinh Vô Lượng Thọ phải có một nghĩa ẩn nào đây, nhất định không phải là một lối "tả chơn", sự việc thế nào, nói đúng như thế ấy.

Nhưng trước khi tìm hiểu coi thật sự Kinh muốn nói gì, và để đánh tan một ít nghi ngờ mà sự sai biệt giữa Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh A Di Đà chúng ta thường đọc hàng ngày, chúng ta nên nhắc lại đây những sai biệt ấy và xem coi có gì quan trọng không.

Về phần tả cảnh, Kinh A Di Đà nói Cực Lạc thế giới có 7 lớp lan can, 7 lớp lưới trải ra và 7 lớp cây to vây quanh có 4 thứ báu bao phủ. Đối với Kinh Vô

Lượng Thọ thì thấy có những chỗ khác nhau như sau:

- Kinh Vô Lượng Thọ không có nói đến 7 lớp lan can.

- Kinh này có đề cập đến cây to nhưng không nói có 7 tầng cây; có nói đến những lưới báu nhưng không nói có 7 tầng lưới báu.

- Theo Kinh Vô Lượng Thọ ở đạo tràng Tây phương có 1 cây báu mà Kinh A Di Đà không nói đến.

- Theo Kinh Vô Lượng Thọ, tất cả những cây ấy đều bằng 7 báu, chi tiết này không thấy trong Kinh A Di Đà.

Về "ao báu" có nước 8 công đức, cũng thấy những sai khác như sau giữa hai Kinh:

- Ao thất bảo của Kinh A Di Đà thì bốn phía có cấp lên xuống bằng vàng, bạc, lưu ly và pha lê hợp thành; trên bờ ao, có lầu gác được trang sức bằng 7 báu; trong ao có hoa sen 4 màu khác nhau, to bằng bánh xe và mùi thơm trong sạch lạ thường.

- Tất cả những chi tiết này không có trong Kinh Vô Lượng Thọ. Theo Kinh này trong ao có hoa nhưng là hoa trời chứ không phải hoa sen.

Những sai khác vừa kể, theo chúng tôi, chỉ là những dị biệt về mặt văn tự, không có gì trở ngại cho ý nghĩa ẩn mật của Kinh, bởi lẽ điểm then chốt đều có ghi trong hai bộ Kinh. Điểm đó là cảnh vật ở Cực Lạc

nếu không bằng 7 báu thì cũng bằng 4 báu.

Vậy 7 báu ấy có nghĩa ẩn nào?

Phải chăng ý Kinh muốn ám chỉ bảy cái gọi là "thất Thánh tài": 7 thứ của cải của bậc Thánh là: 1) Tín (lòng tin), 2) Giới (giới hạnh), 3) Văn (nghe với nghĩa là học hỏi, thông hiểu), 4) Tàm (biết thẹn), 5) Quý (biết xấu hổ), 6) Xả (biết bỏ, không tham luyến), 7) Huệ (sáng suốt).

Người đời lấy vàng bạc châu báu làm quý, cho nên lao nhọc làm cho ra nhiều vàng bạc để trở nên giàu. Cái giàu này là cái giàu thế gian, vật chất. Bậc tu hành (Thánh) khác người thường (phàm), không lấy của cải thế gian làm quý, mà lấy công đức hay đức hạnh (tiếng Pháp gọi là mérites). Theo Phật giáo các tông, ai có những 7 đức hạnh kể trên là bậc Thánh và gia tài sự nghiệp của bậc này chỉ có bao nhiêu đó thôi. Do đây, Kinh lấy 7 báu của người đời thí dụ cho 7 báu của bậc Thánh.

Nhưng Thánh là gì?

Tất cả các tôn giáo, dầu xưa dầu nay, dầu Đông dầu Tây, đều đồng ý cho rằng Thánh ngược lại với phàm, Thánh thì thanh tịnh còn phàm thì ô trược, Thánh thì thuộc tâm linh còn phàm thì nặng về thể xác. Vậy khi nói cảnh giới của Cực Lạc như đất, cây, ao, hồ... đều bằng bảy báu, phải chăng Kinh muốn lưu

ý chúng ta về điểm cảnh giới ấy không phải cảnh giới của phàm mà của Thánh, nó thuộc về tâm chớ không phải thuộc về sắc (vật chất). Sự lưu ý này càng tỏ rõ nếu chúng ta nhớ rằng Kinh A Di Đà, sau đoạn nói về "thất trùng lan thuẩn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ, thất bảo trì, liên hoa đại như xa luân...", đã chấm dứt đoạn này bằng câu:

**"Xá Lợi Phất, Cực Lạc quốc độ thành tựu
"như thị công đức trang nghiêm".**

Câu này còn được nhắc lại ba lần nữa, sau ba đoạn kế tiếp, và ý nghĩa của câu là:

"Này Ông Xá Lợi Phất, nước Cực Lạc mà thành tựu được như vậy là nhờ sự xây đắp, tô điểm của các công đức".

Lấy một cảnh của chúng ta làm thí dụ thử xét: nhà chúng ta bằng gạch ngói, cất giữa một cảnh vườn đất ráo sạch sẽ, có xây cao bóng mát, có ao trong thả sen. Tất cả những vật vừa kể hợp lại thành cảnh của chúng ta và cảnh ấy được các vật kia "trang hoàng", tô điểm nên xinh.

Cực Lạc cũng là một cảnh, nhưng là cảnh của Phật A Di Đà và của chư Thánh, nghĩa là không phải của hàng phàm phu. Vì không phải của hàng phàm phu cho nên dầu có đất, có cây, có ao hồ, các vật này khác hẳn những vật tương tự ở thế gian. Như đất chẳng hạn,

chẳng phải là thứ đất bùn đất sét đất cát mà là một chất do bảy báu hợp thành. Đến cây, đến ao cũng vậy. Mỗi vật đều do 7 báu hợp thành thì toàn cảnh là cảnh của bảy báu xây dựng, "trang nghiêm" cho tốt đẹp, mà bảy báu có nghĩa ẩn là 7 loại công đức, thì phải hiểu rằng Cực lạc quốc độ là một cảnh giới do các bậc Thánh xây dựng, tô điểm, bằng những công đức của các Ngài và dành riêng cho các ngài ở. Chúng ta muốn về đó "dữ chư thượng thiện nhưn cu hội nhưt xứ" (cùng hợp mặt với các bậc người lành cao cả ấy) thì điều kiện khẩn thiết là tự làm cho chúng ta trở nên *thanh tịnh* như các ngài. Mà muốn thanh tịnh như các ngài, phải tu tập cho có 7 loại công đức, hay để nói theo ngôn ngữ thí dụ (langage parabolique), phải làm cho chúng ta trở nên giàu bảy thứ báu của các ngài.

Cái giàu của các ngài, chắc ai cũng nhận sự thật này, những nhà tở phú ở thế gian không mua chuộc được một phần trong muôn ức.

(trích tạp chí Từ Quang số 227-228, tr. 76-84, Sài Gòn tháng 7-8 năm 1971)



Ở phía trước, trong phần ghi nhận mấy điểm sai biệt giữa kinh Vô Lượng Thọ và Kinh A Di Đà (tiểu

bản), có đoạn nói về "Cây báu ở Đạo tràng" xin trích dịch để chứng minh thêm tính cách "mật ngữ" của Kinh Vô Lượng Thọ:

"Lại cây Đạo tràng của Phật Vô Lượng Thọ cao bốn trăm vạn lí gốc tròn năm mươi do tuần, cành lá xòe ra bốn phía tới hai mươi vạn dặm. Tất cả các thứ báu tự nhiên hợp thành; lấy ngọc ma ni nguyệt quang và báu trì hải luân là chúa của các báu mà trang nghiêm cây ấy... Khi có gió hiu từ từ nổi lên và thổi vào cành lá thì phát ra âm thanh của Diệu Pháp không lường. Tiếng ấy tràn lan khắp các nước Phật. Những ai nghe được tiếng ấy thì được Pháp nhãn thâm sâu, ở hẳn trong bất thối chuyển cho tới khi thành Phật đạo, lỗi tai trong suốt, không gặp hoạn nạn. Mắt thấy được hình sắc, tai nghe được tiếng, mũi biết được mùi, lưỡi nếm được vị, thân dụng được ánh sáng của cây Đạo tràng, tâm lấy "pháp" mà liên lạc được với cây ấy, thì tất cả đều được pháp nhãn rất sâu ở hẳn trong bất thối chuyển cho tới khi thành Phật đạo, sáu căn trong suốt, chẳng còn các sự phiền não hoạn nạn. Nay A Nan, hàng trời (chư thiên) và người ở nước ấy mà thấy được cây Đạo tràng thì được ba pháp nhãn:

1) âm hưởng nhãn, 2) nhu thuận nhãn, 3) vô sanh pháp nhãn. Được ba pháp nhãn ấy là do sức mạnh oai thần, sức mạnh bốn nguyện, lời nguyện đầy đủ, lời nguyện rõ ràng, lời nguyện kiên cố, lời nguyện rớt ráo

của Phật Vô Lượng Thọ".

Nếu ở Cực Lạc thế giới có cây báu Đạo tràng của Phật Vô Lượng Thọ thì ở thế gian này có cây báu Đạo tràng của Phật Thích Ca, mà kinh điển thường gọi là Bồ đề Đạo tràng.

Bồ đề, phiên âm Phạn ngữ *bodhi*, có nghĩa là giác. Vì Đức Thích Ca đã đắc đạo Giác ngộ dưới gốc một đại thọ mà người Ấn gọi là *açvatha* hay *pipala*, hay nói cách khác, vì cây này đã chứng kiến sự Đại giác của tu sĩ Cồ Đàm, thiên hạ mới tặng cho cây cái biệt danh Bồ đề (*Bodhivriksa* hay *Bodhidruma*). Nhưng trên mặt đất này, biết bao nhiêu cây "pipala" hay bồ đề, tất cả đều quý báu và linh thiêng hết chẳng? - Không. Chỉ có cây Bồ đề Đạo tràng, nghĩa là chỉ có cội cây nơi đó đức Cồ Đàm đã thành Chánh giác. Vậy cây báu Bồ đề nói trong trường hợp này được đồng hóa với sự Giác ngộ và nói đến Bồ đề Đạo tràng tức là nói đến sự thành tựu viên mãn Phật đạo.

Nếu chấp nhận sự suy luận này thì giải thích được nghĩa ẩn của đoạn kinh trích dịch phía trên.

Mắt thấy được hình sắc của ánh sáng cây Đạo tràng, tai nghe được tiếng của ánh sáng cây Đạo tràng, mũi biết được mùi của ánh sáng cây Đạo tràng, lưỡi nếm được vị của ánh sáng cây Đạo tràng, thân đụng được ánh sáng của cây Đạo tràng, tâm lấy "pháp" - tức lấy chơn lý - mà liên lạc được với cây ấy, thì được

"pháp nhãn" rất sâu dày và không còn lùi bước trên đường tiến về Phật quả. Phải chăng ý kinh muốn nói: ai mà sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý hay tâm) thoát ly được với sáu trần của vọng hoặc vô minh và tiếp xúc được với Giác ngộ cho đến mức thấy được, nghe được, ngửi được, nếm được, đụng chạm được, liên lạc mật thiết được, thì người ấy nhất định sẽ đi đến đích và thu hoạch được ba cái năng lực gọi là "tam pháp nhãn":

1. *Âm hưởng nhãn*. - Âm hưởng là tiếng vang dội trong nội giới; như niệm Phật, thí dụ, mà có tiếng vang trong tâm, nghĩa là miệng niệm hay mật niệm mà lòng nghe không mất không sót một chữ của lục tự Di Đà, là công phu tịnh định hưởng nội đã có kết quả.

2. *Nhu thuận nhãn*. - Nhu thuận là mềm dịu, thuận hòa. - Trước kia, vì cứ chạy theo ngoại cảnh mê chấp triền miên cho nên tranh hơn sợ thua, hóa ra sân hận cục cằn thô lỗ. Nay đã đi vào trong, ly khai với ngoại vật, lòng lâng lâng một màu thanh bạch, ánh Giác bừng lên soi tỏ chơn tướng của vạn pháp, hết mê hết chấp thì làm sao mà không trở thành nhu thuận?

3. *Vô sanh pháp nhãn*. - Vô sanh là không sanh nữa. Nhưng không sanh gì? Không sanh tạo nghiệp ác. - Có chỗ giải là hết tạo nghiệp tái sanh.

Làm sao thấy được, tiếp xúc được với cây Đạo

tràng (được Giác ngộ)? Kinh dạy: phải phát nguyện một cách đầy đủ, rõ ràng, kiên cố, rốt ráo, tức phải tự mình hứa với mình một cách dứt khoát và cương quyết. Phải biết muốn và thật tâm muốn được giác ngộ mới thành tựu được. Phát nguyện đầy đủ, rõ ràng... có nghĩa như vậy, và phương cách phát nguyện gương mẫu là phương cách của Tỳ khưu Pháp Tạng với 48 lời nguyện nói trong kinh.



Một điểm đặc biệt nữa của Thế giới Cực Lạc là loại âm nhạc ở đây.

Kinh nói: không một thứ âm nhạc nào của thế gian và của cõi trời bằng loại âm nhạc do âm thanh của cây báu báu tạo thành, bởi vì nó hay hơn ngàn ức lần. Ngoài ra, còn một thứ nhạc tự nhiên, không phải do gió lay cành lá cây báu làm phát sanh. Tiếng nhạc thiên nhiên này không tiếng nào không phải là tiếng Pháp (Chơn lý), trong trẻo, mầu nhiệm, êm đẹp bậc nhất của mọi thứ tiếng trong mười phương thế giới.

Âm nhạc thế giới hay đầu của các cõi trời trong lục giới, chỉ làm vui thích và loạn tâm, dấy tình mà không phát huệ, trôi trăn chớ không giải thoát. Chỉ có khúc nhạc vi diệu do bảy đức (bảy báu) hòa nhau trong chơn tâm, thật tánh, mới là khúc nhạc hay vì nó êm dịu và cởi mở, bởi lẽ đó là tiếng ca của Từ bi và Trí huệ.

3. Dân chúng nước An Lạc

Gồm có người trời Thanh văn và Bồ tát. Tất cả đều như Phật Vô Lượng Thọ (hay A Di Đà) sống lâu vô cùng vô tận. Số "dân" trời, Thanh văn và Bồ tát (Thánh chúng) không thể kể đếm xiết. Các vị này đều tâm thần, trí huệ rõ thông, oai lực tự tại, "có thể thâm nắm thế giới trong tay".

Trong Kinh A Di Đà (tiểu bản), toàn thể "dân chúng cõi Cực Lạc đều là bậc "thượng thiện nhân" (người lành hạng cao), nhưng trên thực tế, vẫn có thấp cao. Lẽ này dễ thấy ở điểm "cửu phẩm liên hoa", chín tầng hoa sen tức chín cấp bậc: thanh tịnh và công đức nhiều thì ở cấp trên, ít thì ở cấp dưới. Kinh "Quán Vô Lượng Thọ" rất là rõ ràng về đẳng cấp này mà, đại cương, ở đây chia có ba hạng: người trời (thiên nhân: *deva*), Thanh văn và Bồ tát.

Tính cách chung của ba hạng là thọ mạng vô cùng, sống không biết đến đâu là cùng. Tại sao? Tại các ngài, ở cõi Tây phương, không còn sống với xác thịt thân phàm (báo thân) mà sống với "pháp thân" (corps spirituel), nghĩa là sống với Tánh, với Thể, chứ không sống với Tướng, với Dụng. Nguyễn Du nói:

"Chết là thể xác, còn là tinh anh"

Tinh anh là Thể Tánh nói trên, là phần bất sanh bất diệt của chúng sanh. Chính phần này vắng sanh Tịnh độ nếu nó được gột rửa tất cả ô nhiễm và giải

thoát mọi xiềng xích. Kinh sách xưa có ghi lại sự tích của nhiều Tổ biết trước giờ thị tịch và khi sắp lâm chung đã nói: "Ta đi đây". - Ta là ai, là gì? - Nhất định không phải cái "ta" tục lụy phàm phu giả dối mà cái tinh hoa kia được thế gian lầm gọi là linh hồn.

Ngoài cái thọ mạng vô chung cho ba hạng, là những sai biệt về công phu, công đức.

Kinh nói có ba hạng vãng sanh:

1. "Những người bỏ nhà cửa, ném ham muốn mà làm sa môn, phát tâm bồ đề, hướng về một chỗ, chuyên tưởng Phật Vô Lượng Thọ, tu tập mọi công đức, nguyện sanh về nước Phật. Hạng chúng sanh này, đến giờ phút lâm chung, *được Phật Vô Lượng Thọ cùng các đệ tử hiện ra trước mặt*, rồi theo Phật mà sanh sang nước Ngài, liền tự nhiên hóa sanh trong hoa bảy báu ở vũng trong bất thối chuyển, trí huệ mạnh mẽ, thần thông tự tại..."

2. "Dân chúng của các cõi trời, người nào mà chí tâm nguyện sanh về nước Phật, tuy chẳng thể làm bậc sa môn, đại tu công đức và phát tâm bồ đề vô thượng, nhưng một hướng chuyên niệm Phật Vô Lượng Thọ, làm lành ít nhiều, vâng giữ trai giới, phát tâm xây đức tháp tượng, ăn uống theo sa môn, treo phướng đốt đèn, tán hoa dâng hương, nương vào các việc ấy mà đổi hướng, nguyện sanh về nước Phật. Những người ấy, khi gần chết, *Phật Vô Lượng Thọ hóa hiện ra, thân tướng*

chiếu sáng, tốt đẹp đầy đủ như Phật thật cùng với các đệ tử, trước người sắp chết. Những người này sẽ theo Phật hiển hóa mà sanh sang nước Phật đứng vững trong bất thối chuyển, công đức và trí huệ như hạng thứ nhất, nhưng kém hơn".

3. "Hạng chót hết là những dân chúng của các cõi trời, người nào mà hết lòng muốn sanh về nước Phật, giả sử không hay làm mọi công đức thì nên phát tâm bồ đề vô thượng, một hướng chuyên ý cho đến mười niệm, tưởng nhớ Phật Vô Lượng Thọ, nguyện sanh về nước Ngài. Nếu nghe được Pháp sâu, vui mừng tin tưởng, không sanh nghi hoặc, một niệm tưởng nhớ Phật Vô Lượng Thọ, tâm thành nguyện sanh sang nước Ngài thì những người ấy khi gần chết, *nằm mộng thấy Phật Vô Lượng Thọ*, cũng được vãng sanh, công đức trí huệ giống như hạng thứ hai nhưng kém hơn".

Đây là ba hạng chánh, mỗi hạng còn tùy công đức dày mỏng mà chia ra làm ba cấp, cộng chung thành chín cấp, do đó mới có "cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu" (chín bậc hoa sen làm cha mẹ).

Như chúng ta vừa thấy ở trên, những điều kiện đòi hỏi ở mỗi hạng ít nhiều, dễ khó khác nhau, song điều kiện tất yếu chung cho cả ba hạng là chánh định. Kinh nói:

"Phật bảo A Nan: những chúng sanh nào được sanh về nước Phật đều phải đứng hẳn vào chỗ tụ của

chánh định. Tại sao thế? Vì nơi nước Phật ấy, không có tà tu, cũng không có bất định tu".

Tu là nhóm họp, là tập trung tư tưởng ý chí (concentration mentale). - Chánh định là giữ tâm đứng hẳn trong chỗ chơn chánh. Vậy "tu của chánh định" có nghĩa là tập trung tư tưởng vào chỗ chơn chánh. Đó là cái gọi "nhứt tâm bất loạn niệm A Di Đà Phật".

Tà tu là nghĩ nhớ đến những điều cong vạy, còn bất định tu là không thể tập trung tư tưởng khi lòng còn nhớ tưởng nhiều việc.



Hình dung, nhan sắc của dân chúng thế giới Cực Lạc như thế nào?

Điều nên chú ý trước là ở đó không có nữ nhân. Điều thứ hai "ai cũng như ai" . Kinh nói:

"Những Thanh văn, Bồ tát, thiên, nhơn trong nước Phật, trí huệ cao sáng, thần thông rộng suốt, đều đồng một loại, hình không khác trạng. Chỉ vì để thuận theo các phương khác cho nên mới đặt ra những cái danh "thiên" "nhơn" vậy thôi. Nhan sắc, dung mạo của hàng thiên, nhơn này ngay thẳng; ngoài trần tục, ít có. Dung mạo, hình dáng của họ mâu nhiệm, chẳng phải trời, chẳng phải người; tất cả đều tự nhiên hưởng được cái thân hư - vô, cái thể vô cực"...

Thật là quá rõ ràng: không có trong vũ trụ hữu hình hữu tướng một thế giới nào mà có những dân chúng lạ lùng như thế, vậy đừng nghe cái ông Kỹ sư Tàu giải lời Phật theo khoa học mà tin xằng.

Chẳng phải người thì không có thân bằng xương bằng thịt; chẳng phải trời (chư thiên) thì không có hình dáng của chúng sanh cõi "sắc giới", thậm chí của cõi "vô sắc giới". Tây phương Cực Lạc ở ngoài "tam giới", phải nhưt quyết tin hiểu như vậy vì dân chúng ở đó đều có cái thân hư vô, cái thể vô cực tức là cái tạm gọi là "pháp thân", để cho chúng sanh dễ hiểu, dễ nhận đó thôi, chớ thật sự "pháp thân" cũng không có, vì là "hư không" mà.

(trích tạp chí Từ Quang số 229-230, tr. 57-64, Sài Gòn tháng 9-10 năm 1971)



Trong mấy bài trước chúng ta đã tìm hiểu nghĩa sâu, nghĩa ẩn của những đoạn kinh tả cảnh tả người của thế giới Cực lạc. Bây giờ, chúng ta cùng theo một phương pháp, trước nhắc lại lời kinh, sau ghi nhận những điểm gợi ý để từ đó đi đến một vài suy luận về điều mà thật tình kinh muốn nói và chúng ta cần phải hiểu đúng như vậy.

Theo Kinh "Phật thuyết A-Di-Đà" mà chúng ta thường đọc, hay Kinh A-Di-Đà tiểu bản, sử dĩ đức Phật ở cõi Tây phương Cực Lạc có hiệu là A-Di-Đà bởi vì:

1.- Ánh sáng của Phật vô lượng, soi sáng các nước trong mười phương, không bị gì ngăn chặn.

2.- Tuổi thọ của Phật cùng của nhơn dân Ngài vô lượng vô biên, dài vô số kiếp.

Kinh Vô Lượng Thọ nói: 'Oai thần của Phật Vô Lượng Thọ không cùng. Chư Phật Như Lai trong mười phương thế giới vô biên, Không Phật nào là không ca ngợi (oai thần ấy). Chư Bồ Tát ở hằng sa nước Phật phương Đông đều sang đến nước Phật Vô Lượng Thọ cung kính cúng dường, cùng với đại chúng Bồ tát, Thanh văn, nghe nhận kinh pháp, tuyên bố đạo hóa. Các Bồ tát ở phương Nam, phương Tây, phương Bắc, bốn hướng cạnh, phương trên, phương dưới, đều cũng như thế'.

Trong bài đầu của Chương V, bàn về nghĩa thật của tên Kinh (T.Q số 221-222), chúng tôi đã viết: "Phật thuyết Vô lượng thọ Kinh" có nghĩa thâm diệu là: Kinh Phật nói về cái Vĩnh Cửu, tức là Tánh hay Phật Tánh". Và chúng tôi có lời dẫn nói của Tổ Vân Khê: Tánh ấy "linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng"...

Linh minh là sáng suốt linh diệu, gồm trong chữ "quang".

Đổng triết là thông suốt tức không bị gì ngăn cản. Chúng ta tìm thấy lại ý này trong mấy chữ "vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại".

Thường hằng là luôn luôn có, chớ không phải lúc có lúc không và như vậy là đúng với nghĩa của ba chữ "vô lượng thọ" hay với những chữ "thọ mạng vô lượng vô biên, a-tăng kỳ kiếp".

Vậy tuy nói về Phật A-Di-Đà, thật ra Kinh muốn đề cập đến Phật tánh, đến cái Tự tánh Di-Đà sáng suốt vô ngần, chiếu soi khắp chốn, bất sanh bất diệt của mỗi chúng sanh.

Ngoài hai đặc tánh vô lượng quang và vô lượng thọ vừa nói. Tự tánh còn một đặc điểm nữa là "oai thần vô cực", tức là cái nào mà nhiều tôn giáo khác gọi là "toàn năng" (omnipotence hay Toute-puissance). Như Kinh nói, oai thần ấy hay cái Toàn năng ấy, không Phật nào trong mười phương không ca ngợi. Còn hàng Bồ Tát, Thanh văn cũng trong mười phương vũ trụ, cũng không vị nào là không cúng dường, nghe lời dạy bảo? Vì quy y Tam Bảo thật ra là quy y Tự tánh, là trở về với Nguồn Sáng ở nơi mình, nương tựa vào đó để tìm đường giải thoát, như chính Đức Thích Ca đã làm lúc nhập định 49 ngày dưới cội Bồ đề.

Lại nữa khi giải thích nghĩa ẩn nằm trong tên của Tỳ khưu Pháp Tạng (T.Q.223-224), chúng tôi có viết: "... theo Đại Thừa Ghi Quán, Pháp Tạng còn được gọi là Tự tánh thanh tịnh tâm, Phật tánh, Pháp thân". Mà Phật A-Di-Đà nguyên là Pháp tạng, vậy Phật A-Di-Đà ở đây không có huyền nghĩa nào khác hơn là "Tự tánh thanh tịnh tâm".

Chắc chư độc giả đã để ý đến sự liên kết của tánh và tâm ở đây. Có thể nói đây là một sự liên kết bất khả phân. Đúng như vậy, tự tánh chỉ có tìm thấy ở tâm thanh tịnh, do đây mà Kinh nói Phật A-Di-Đà chỉ ở Tây phương Tịnh thổ (độ) mà thôi, Tịnh thổ là Tâm vậy. Đúng với sự thật hơn, Tánh là Tâm, Tâm là Tánh, tùy khía cạnh cứu xét mà đặt cho hai tên khác nhau. Ở đây, nếu đứng về mặt Nguồn Sáng "linh minh đồng triệt, trạm triệt thường hằng" thì gọi là Tánh, còn đứng về phương diện thanh tịnh thì gọi là Tâm – Tâm mà còn hơn thì Phật Di Đà Tự Tánh làm sao soi sáng?

Bàn rộng ra, Phật A-Di-Đà chính là Đấng Toàn Năng, Toàn Trí, Toàn Thiện, Toàn Quang, Vĩnh Cửu, sáng tạo muôn loài, làm chúa vũ trụ mà các tôn giáo khác tôn sùng dưới những danh hiệu khác. L.m. Hewnri de Lubac đã cảm thấy điều này khi ông viết: "A-Di-Đà chắc chắn là nhân vật được dựng lên để tiêu biểu cho một oai quyền chế ngự toàn vũ trụ" (Amitabha personnifié indubitablement un pouvoir qui

s'étend sur tout l'univers. Amida, trang 38) L.m. P. Léon Wieger S.J., trong một tác phẩm khác tựa là "Admidisme Chinois et Japonais (Đạo thờ cúng A-Di-Đà của Trung hoa và Nhật bản) đã viết trong phần kết luận: "Trong các bài nguyện Tịnh độ tông, hãy lấy danh từ Dieu (Chúa) thay cho danh từ A-Di-Đà là sẽ có một tôn giáo đứng đắn" (Dans les formules de l'Amidisme, substituez le terme Dieu au terme Amida, et vous aurez une religion sérieuse). Tại sao ý nghĩa ấy đã đến với tác giả? Vì tác giả nói: "Người ta gọi A-Di-Đà là "Ánh sáng không cùng, là Sự Sống vô biên, là Trong sạch tuyệt đối, là Nhân từ vĩ đại. Đó là những thuộc tính của thần linh, danh hiệu của thần linh" (On l'appelle Lumière infinie, Vie illemitée, Pureté absolue, grande Miséricorde, Ce sont là des attributs, des noms divins). Đến đây, chúng ta hiểu tại sao có người đã than tiếc giùm cho người tu Tịnh độ: gặp Chúa mà không biết lại xưng tụng dưới một danh hiệu sai lầm. Ngay đối với người thâm hiểu Phật giáo Đại thừa, A-Di-Đà Phật đâu có nghĩa duy nhất là Giáo chủ Tây phương của tông Tịnh độ. Như đã nói phía trước, Phật A-Di-Đà không phải, như Đức Thích Ca, là một vị Phật lịch sử (Bouddha historique), mà là một biểu tượng, cho nên tùy tông phái mà danh hiệu A-Di-Đà ẩn chứa nhiều ý nghĩa khác nhau. Xin xem lại loạt bài khảo cứu về Mật tông sẽ thấy. Lại nữa, dầu trong Tịnh độ

tông, người ta còn lễ A-Di-Đà như là "pháp giới tạng-thân" kia mà! Mà pháp giới tạng thân là gì? Là nơi dung chứa, nơi thai nghén toàn thể vũ trụ, do đây mà người Pháp dịch là "la Matrice universelle".

*(trích tạp chí Từ Quang số 233, tr. 38-41,
Sài gòn tháng 7 năm 1972)*

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KIỆN VÃNG SANH

Bàn nói về điều kiện vãng sanh Tịnh độ, người ta thường nhắc đến lời nguyện thứ 18 của Pháp Tạng Tỳ khưu lúc chưa thành A-Di-Đà. Lời nguyện ấy như sau:

"Thiết ngã đắc Phật, thập phương chúng sanh, chí tâm tín nhạo, dục sanh ngã quốc, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ Chánh giác, duy trừ ngũ nghịch, phỉ báng Chánh pháp".

Nghĩa là: Ví như tôi được Phật mà chúng sanh trong mười phương hết lòng vui tin, muốn sanh về nước tôi, tưởng nhớ đến mười lần, nếu chẳng được sanh, thì tôi chẳng lấy Chánh giác, trừ những kẻ phạm tội ngũ nghịch và chê bai mai mỉa Chánh pháp.

Và thường, người ta cũng dựa vào lời nguyện đó mà cho rằng pháp môn tu tịnh là dễ nhất: cứ tin nơi lời nguyện cứu độ của Phật, dốc lòng muốn sanh về Cực Lạc Thế giới và nhớ tưởng đến Phật A Di Đà mười lần là được toại nguyện.

Nhưng theo Kinh A Di Đà tiểu bản, ít ra cũng phải có 3 điều kiện căn bản cho việc vãng sanh:

1. Văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn.

2. Thị nhưn chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực lạc quốc độ

3. Bất khả dĩ thiếu thiện căn phước đức nhân duyên đắc sanh bỉ quốc.

Điều kiện thứ nhất là khi nghe nói đến Phật A-Di-Đà, phải nắm giữ danh hiệu của Ngài một cách "nhất tâm bất loạn". Một lòng không loạn có nghĩa là trong lòng thuần chỉ có sự tưởng nhớ về danh hiệu của Phật A-Di-Đà mà chẳng còn một ý nghĩa nào khác xen vào làm rối loạn tâm mình. Được như thế là đã thực hiện xong và đứng mức một sự tập trung tư tưởng (concentration mentale). Có hai lối tập trung tư tưởng. Một là nương tựa vào một vật bên ngoài và hết sức chú tâm vào vật ấy, thí dụ như ngó vào đóm đỏ của một cây nhang cháy, nếu muốn dùng mắt, hoặc chăm chú nghe một loạt tiếng nào đó như câu: "Nam mô A-Di-Đà Phật". Hai là nương tựa vào một hình dáng hay một lời niệm tưởng tượng bên trong, thí dụ như quán tưởng thấy mặt trời mọc, thấy nước khắp cùng hay như câu lục tự Di Đà thâm niệm trong lòng.

Trong lúc nhất tâm bất loạn hay tập trung tư tưởng đó, dòng ý niệm nghĩ xằng nhớ quấy của thường nhật

bị đánh bật và thay thế bằng một dòng ý niệm thuần nhất: ý niệm về Phật A Di Đà chan hòa ánh sáng. Vậy rõ ràng pháp môn niệm Phật có đầy đủ tác dụng của pháp môn chỉ quán. Chỉ là bắt dòng tư tưởng, ý niệm của ta dừng lại, hay để nói theo cái thí dụ mà chúng ta thường nghe: Cột con vượn tâm lại một chỗ, đừng cho nó chạy nhảy, chuyền cành nữa. Tâm hết xao xuyến rồi, như nước đã lóng trong rồi, hành giả mới bắt đầu quán sát, xem xét, về một vấn đề nào đó mà hành giả tự đặt cho mình. Với pháp môn niệm Phật, người niệm Phật tới nhất tâm bất loạn thì đã đạt đến cái chỉ rồi. Đến phần quán, người niệm Phật không quán sát như nhà tu chỉ quán, mà quán tưởng, nghĩa là dùng tư tưởng mà thấy cảnh Tây phương như kinh điển diễn tả, nói cách khác, tưởng tượng cho đến thấy như thật cảnh Tây phương ấy.

Đến đây, chúng ta hình như đã hé mở một góc màn bí mật che khuất ý nghĩa của lời nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà: Ai dốc lòng muốn sanh về Thế Giới Cực lạc và nhớ tưởng đến Phật A Di Đà mười lần là được toại nguyện. Người có lòng cả tin thì chẳng có gì thắc mắc, nhưng biết bao kẻ khác đã tự hỏi: Làm sao mà về Cực Lạc quá dễ như vậy được? Cứ quyết tâm về đó và tưởng niệm mười lần đức Phật A Di Đà là đủ rồi? vậy ra pháp môn niệm Phật cho phép người ác, người tội lỗi cũng hưởng được cảnh thanh nhàn như

người lương thiện, không tội không lỗi sao, miễn thực hiện đầy đủ hai điều kiện vừa khắc lại là được. Thật ra, nghe thì dễ nhưng làm không phải dễ đâu.

Người tội lỗi, bao giờ tâm cũng chứa đầy những sự tưởng nhớ không tham thì sân, không sân thì si, và những hình ảnh thế gian liên hệ với ba dòng tư tưởng ấy. Nay muốn thay đổi ba dòng tư tưởng tham, sân, si bằng một dòng tư tưởng duy nhất là tư tưởng Phật, tiêu biểu cho Quang minh, cho Thanh tịnh, dầu trong một khoảng thời gian ngắn bằng thời gian của mười lần niệm Phật, không phải là việc dễ. Thường sau hai, ba niệm là tâm tán loạn rồi. Đối với các quyết tâm về nước Cực Lạc cũng thế: quyết tâm ấy không đi xa hơn hai, ba niệm đâu. Nhưng nếu giữ đúng được mười niệm thì nhất định có sự vãng sanh về Tịnh độ, tuy rằng thân chưa chết. Bởi vì đây là sự hiện tiền vãng sanh. Thí dụ khoảng thời gian mười niệm là hai phút đồng hồ. Trước hai phút ấy, lòng dạ hành giả còn dơ đục bởi những ý nghĩ ô nhiễm, thì lúc ấy hành giả đang sống trong cảnh uế trước của thế gian. Nhưng hai phút sau, khi tâm đã chứa đầy những nhớ nghĩ về đức Phật A Di Đà và thế giới của ngài, thì thân tuy còn ở Ta bà mà lòng đã gởi nơi tòa hoa sen của Tây phương, nghĩa là bên trong, hành giả đã trở thành một người khác rồi, đã sanh sang một đời sống và nơi một cảnh giới khác rồi. Đó là tác dụng của mười lần niệm Phật nhất tâm bất loạn. Nếu mỗi ngày được hai lần niệm Phật thì phải hưởng được

hai lần hai phút giải thoát cảnh ô trược thế gian và sống trong cảnh thanh tịnh của Phật A Di Đà. Cảnh thanh tịnh đó thật không ở đâu xa mà chính ở ngay trong tâm ta, hay nói cho đúng, đó là của tâm thanh tịnh ta vậy, còn Phật A Di Đà quang minh vô lượng cũng thật không phải ở Tây Phương mà ở ngay trong mỗi chúng ta, vì đó là Tự tánh quang minh vô lượng của ta vậy.

Điều kiện thứ hai để được về Cực Lạc Quốc độ là lúc lâm chung, người đã có công niệm Phật cầu vãng sanh, phải giữ vững tâm mình trong giây phút chót đó. Trọn đời tin tưởng và chí tín niệm Phật, nhưng đến lúc biết sắp hắt hơi thở cuối cùng mà tâm sanh hối hoảng, sự nhớ tưởng đến Phật A Di Đà bị gián đoạn rồi thì trong tâm nổi lên sự nhớ nghĩ khác liên hệ đến gia đình, tài sản v.v... Như thế không vãng sanh Cực Lạc được. Ấy vì niệm chót của một đời người rất hệ trọng: nó quyết định hướng đi của thần thức. Nếu niệm chót còn giữ đúng sự thanh tịnh và sự cả quyết về với Phật A Di Đà thì người chết được sanh sang Cực Lạc quốc độ; trái lại, nếu tâm điên đảo, dao động, lo sợ, thì không thoát khỏi lục đạo luân hồi. Sự vãng sanh sau khi bỏ xác mới là sự vãng sanh thực thụ.

Điều kiện thứ ba cho sự vãng sanh thực thụ là trong lúc còn ở thế gian và tu tập pháp môn niệm Phật phải lo tu phước như bố thí, giúp đỡ kẻ nghèo nàn,

thiếu ăn thiếu mặc, bắc cầu bồi lộ v.v... Niệm Phật để trở nên người có tâm thanh tịnh chưa đủ, phải cố gắng tạo nhiều phước đức đúng với câu Bi Trí song tu của Đại thừa giáo. Tâm nhờ chuyên chú niệm Phật trở thành thanh tịnh, thanh tịnh có rồi là có Trí huệ; thế là phần tu Trí đã xong, còn phần Bi thì song song với việc tu tịnh phải lo lập công bồi đức.



Xem ba điều kiện trên, chúng ta thấy tuy pháp môn niệm Phật có vẻ như hoàn toàn tùy tha lực, thật ra sự thành bại đều do sức người tu hành, và thực chất của Pháp môn Tịnh độ không có gì huyền bí nhiệm màu mà rất là thực tế.

*(trích tạp chí Từ Quang số 235, tr. 39-41,
Sài Gòn tháng 9 năm 1972)*

CHƯƠNG VII

**TẠI SAO PHẢI NGUYỆN SANH
VỀ TỊNH ĐỘ**

Trong một chương trước, chúng tôi có nói rằng các học giả Tây phương thường đem Cực Lạc Thế giới hay Tịnh độ (thổ) của Phật giáo ra so sánh với Thiên đường của Ky Tô giáo. Do đây mà có người lầm lẫn cho rằng quan niệm của người tu Tịnh độ nguyện vãng sanh về Cực Lạc chẳng khác quan niệm của người Ky Tô giáo mong về Thiên đường. Thật sự, không phải thế.

Chúng tôi đã vạch rõ sự sai biệt giữa các cõi trời của Sắc giới và Vô sắc giới, trong đó có cảnh Thiên đường của Ky Tô giáo, về Cực Lạc Thế giới của Phật giáo là cảnh ngoài tam giới, dầu rằng bên ngoài, đôi bên có nhiều điểm xem tuồng như đồng nhau.

Điểm khác biệt quan trọng nhất là Thiên đường là cảnh trú xứ vĩnh cửu, một khi được về đó thì người Ky Tô giáo được ở cạnh Chúa và hưởng phước vô cùng vô tận. Theo giáo pháp của Đức Phật, đời sống của chúng

sanh ở các cõi trời, dầu là cõi cao tốt bậc, vẫn bị hạn chế, dầu rằng có thể kéo dài đến hàng chục ngàn năm. Hạn chế bởi sự phước báo. Phước báo hưởng hết, người của các cõi trời cũng chết như người ở thế gian – chết theo kiểu ở thiên đường – và phải rơi trở lại trần thế, sanh ra làm người thế gian, thường là trong hoàn cảnh tốt đẹp. Trái lại, Tây phương Cực Lạc Thế giới là quốc độ của Phật A Di Đà mà Phật A Di Đà là Vô lượng thọ, thì ai được sanh về đó cũng hưởng được một tuổi thọ vô lượng như Phật. Kinh lại nói, ở nước của Phật A Di Đà không có nữ nhân, mà vẫn không có nữ nhân thì nhất định cũng không có nam nhân. Nam nữ chỉ có trong vòng tương đối của sắc tướng, nay nam nữ chẳng có thì sắc tướng quyết định cũng chẳng có. Vậy nhân dân ở Cực lạc toàn sống trong và với pháp thân, hay nói một cách khác, sống trong thể chớ không còn sống trong tướng như ở tam giới. Chỉ có thể mới trường tồn, mới vô lượng thọ. Lại nữa, Cực Lạc Thế giới là một cái trạm trên đường tiến đến quả Phật, một cái trạm cần thiết cho người tu hành của mọi tôn giáo – sự thật là như vậy – chớ không riêng gì cho người tu theo Phật giáo, bất luận là hành pháp môn nào, hệ thuộc phái nào. Vì sao? Vì đứng về mặt tôn giáo tổng quát mà nói thì tôn giáo nào cũng chỉ nhận là Thánh những người được thanh tịnh hóa. Lối tượng hình các Thánh bên Ky Tô giáo với một vòng hào quang quanh đầu và lối tượng hình các Bồ tát của Phật giáo đứng trên hoa sen,

tuy khác về hình tướng, đều xuất phát từ một quan niệm duy nhất: sự thanh tịnh của tâm hồn. Như tất cả chúng ta đều biết, Huệ không thể phát được ở những người mà tâm hồn còn ô trược. Giữ giới là để thanh lọc thân tâm; giới thành tựu là sanh Định, mà tâm định là tâm thanh tịnh; có định, có thanh tịnh rồi là có Huệ mà Ky tô giáo tượng trưng bằng vòng hào quang (Huệ) mà hình như muốn nhấn mạnh về nguyên nhân làm nảy sinh một vị Bồ tát là sự tổ hợp của hai yếu tố: Trí Huệ và Từ Bi. Trong hình tướng của một Bồ tát có ẩn tàng vòng hào quang tiêu biểu cho sự thanh tịnh của vị Thánh Ky Tô giáo, lại còn thêm cái Từ Bi – Lòng thương bao hàm tất cả chúng sanh, có thể không có trong một vị Thánh. Cái sản phẩm tuyệt luân Bồ tát ấy không có nếu không có sự thanh tịnh được tượng trưng bằng đóa hoa sen.

Đứng về khía cạnh này mà xét thì sự vãng sanh về Cực Lạc và sự sanh lên Thiên đường không có gì giống nhau, từ lời cầu nguyện ban sơ đến sự kết quả cứu cánh. Người Ky Tô giáo cầu nguyện lên Thiên đường với tâm muốn hưởng lạc thú đời đời kiếp kiếp, còn người Phật tử nguyện vãng sanh về Cực Lạc là để gần những bậc thiện nhân, được sống trong một hoàn cảnh thuận tiện cho việc tu hành tinh tấn, hầu sớm trở thành bậc "bất thối chuyển" để viên thành Phật đạo. Cứu cánh thì đời sống ở Thiên đường không vĩnh cửu, sự an hưởng lạc thú tuy có, vẫn bị hạn chế và rất cuộc

là sự sa đọa trở lại thế gian. Đời sống ở Cực Lạc hoàn toàn khác: vừa an lạc, vừa miên trường, không có việc thối bước đến rơi trở lại Ta Bà, lại còn có nhiều cơ hội giúp cho tiến bước đến sự Giải thoát hoàn toàn.

Vậy, tuy nói chủ yếu của pháp môn Tịnh độ là niệm phật cầu vãng sanh Tây phương Cực Lạc Thế giới, đừng hiểu lầm rằng mục đích của người tu theo pháp môn này là muốn về Tây phương để hưởng sông nước nhàn nhã của cảnh này. Vì Cực Lạc còn một danh hiệu nữa là Tịnh thổ hay Tịnh độ, nên hiểu là về được Cực Lạc tức là về được nước Tịnh, mà về được nước Tịnh là "đắc tịnh", là đắc định vậy.



Tới đây, quý bạn đọc chắc đã ló thấy câu trả lời cho câu hỏi: Tại sao phải nguyện sanh về Tịnh độ?

Chúng ta đã thấy không thể nên Hiền, nên Thánh nếu thiếu định, thiếu tịnh. Thánh, phàm khác nhau ở làn ranh mức này, do đây, như đã nói ở phía trước, không tôn giáo nào, không chi phái Phật giáo nào không công nhận sự cần thiết của sự thanh tịnh. Mục tiêu có một, nhưng những con đường dẫn đến mục tiêu duy nhất ấy rất nhiều, do đây mới có nhiều pháp môn: nào niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn, nào quán tưởng cho đến thấy hiển hiện trước mắt đối tượng quán tưởng của mình v.v... Nhưng thực chất của niệm Phật

bất loạn, của quán tưởng thành công là gì? Là sự định tâm vậy, là sự tịnh tâm vậy.

Tâm tịnh là tâm trống không, vắng lặng, có tác dụng sáng soi mọi vật, thông suốt mọi cảnh, có thể ví như nước lặng yên, hết còn bị gió chao, bao nhiêu dơ đục, rác rến trong đó đã chìm xuống tận đáy, nước trong ngần ấy khiến cho vật gì ở dưới đáy cũng thấy; cũng có thể ví tâm tịnh ấy như tấm kính to, trong và sáng, nhờ đấy mà vạn vật đều soi được bóng vào; cũng có thể ví như một cái động không vách cản mắt cho nên thông suốt với mọi phương hướng, nhờ đấy mà tiếp xúc với mọi cảnh vật.

Tâm tịnh còn có thể ví như cái bình, trước kia đã chứa đựng những ô trược của thế gian, nay đã được súc sạch để hứng nước cam lộ của Giác ngộ và giải thoát.

Những ô trược thế gian nhiều đến kể không xiết, nhưng đại cương có hai loại sai lầm (vọng tưởng). Một là "ngã chấp", vọng tạo mỗi người một cái "ta" để suốt đời hết kiếp cứ lo phục vụ cho nó trong trăm đấng ngàn cay; hai là "pháp chấp", vọng tạo tất cả sự vật của ngoại cảnh để vui thân theo đuổi những vật mình thích, bác bỏ những vật mình không thích, trước sau gì cũng tự tạo những phiền não khổ nhọc.

Lúc tâm đã tịnh định rồi thì hai thứ sai lầm này không còn nữa, nhờ ánh sáng bên trong làm cho ta nhận chơn được giá trị và thật chất của "ngã" và

"pháp". Ngã chấp đã bị trừ thì lòng tư ích, tư lợi không còn, và được thay bằng lòng công ích, công lợi, điểm phát khởi của Tâm Đại Từ Đại Bi.

Trong Kinh Tịnh độ có nói: Lúc lâm chung mà ai chuyên tâm niệm Phật nhất tâm bất loạn thì Phật A Di Đà và Quán Âm, Thế Chí đến rước về Cực Lạc. Có người nghĩ rằng đây là một lối nói tượng trưng. Lúc lâm chung mà giữ tâm định được vào niệm Phật thì tâm người ấy đã "tịnh hóa" hoàn toàn rồi, bức màn Vô minh đã bị xé tan, do đó nguồn Ánh Sáng bên trong của Tự tánh Di Đà phát huy hực hử. Nguồn Ánh sáng ấy là nguồn Ánh sáng vô biên của vũ trụ tiêu biểu bởi Phật A Di Đà đồng một thể tánh, cho nên khi người mạng chung thấy Ánh sáng ngập trời trước mắt mình, ngỡ là Phật A Di Đà từ phương Tây đến tiếp độ, không dè đó là Phật A Di Đà của Tự tánh mình thể hiện ra. Đồng thời với sự phát huy của Tự tánh, có sự phát huy của hai công đức là Từ Bi và Trí Huệ, tiêu biểu bởi Quán Âm và Thế Chí. Đặc điểm độc đáo của Quán Âm là "Đại Từ Đại Bi, cứu khổ cứu nạn" vậy rõ ràng Quán Âm tiêu biểu cho Tâm Từ Bi; còn Đại Thế Chí là "quang trí vô biên", phải chăng là tiêu biểu cho Đại Trí Huệ hay Trí Bát Nhã? Hai công đức này nằm ngay trong Tự tánh Di Đà của mỗi chúng ta. Chúng ta "minh tâm kiến tánh" tới mức độ nào, tùy theo công phu tịnh hóa của chúng ta, thì Ánh sáng nội tâm hay Đức Di Đà trong ta phát huy tới mức độ đó, và Ánh Sáng nội tâm

phát huy tới mức độ nào thì lòng Từ Bi và Trí Huệ cũng nảy nở tới mức độ đó. Thật vậy, làm sao tìm được một suy tư sáng sáng suốt, một ý niệm từ bi ở một người mà lòng dạ đen tối bởi những tư tưởng tham lam ích kỷ, luôn luôn lằm lặc, lấy phi làm thị, xem giả thành chơn?

Như đã nói ở phía trước. Tịnh độ là một cái trạm mà người tu hành của mọi tôn giáo, của mọi chi phái Phật giáo phải trải qua nếu muốn tiến đến mục đích cứu cánh. Nói cách khác, sự thanh tịnh cần thiết cho mỗi người tu hành và là điều kiện tất yếu của sự thành tựu cuối cùng. Vậy nếu hiểu "nguyện sanh Tịnh độ" không có nghĩa nào khác hơn nghĩa "nguyện chuyển uế thành tịnh", thì ai là người thật tâm hành đạo, không sao không phát nguyện vãng sanh về Cực Lạc.

*(trích tạp chí Từ Quang số 237, tr 24-28,
Sài Gòn tháng 11 năm 1972)*



KẾT LUẬN

Qua một loạt bài khá dài, chúng ta đã cứu xét Tông Tịnh độ hay pháp môn niệm Phật qua các phần lịch sử, kinh văn, nghĩa ẩn, bây giờ là đến phần kết luận.

Như tất cả chúng ta đều biết: cơ bản của Phật Pháp là Tứ diệu Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. – Khổ là cảnh huống chung của tất cả chúng sanh. Lăn lộn trong sáu đường luân hồi không bao giờ dứt nếu nguyên nhân của Khổ hay Tập không được tiêu trừ. Nguyên nhân đó là Si, là Vô minh. Con người tuy có đôi mắt sáng nhưng, đứng với sự thật chơn chánh, như người mù, đi đứng loạng choạng, lầm đường lạc hướng, hoặc như người đi trong đêm tối dày đặc phải sờ soạng lần dò từng bước, đụng vật này chạm vật kia, sụp hầm té hố. Muốn hết khổ phải trừ Vô minh và con đường trừ Vô minh hay Đạo chấm dứt ở điểm Giải thoát, Giác ngộ. Tất cả các Tông phái Phật giáo đều chấp nhận cơ bản này, cũng như ba yếu tố cần thiết cho sự thành công trên đường dẫn đến Giác ngộ, diệt trừ Vô minh, là Giới, Định và Huệ.

Giới chỉ chung những biện pháp cần áp dụng để gột rửa thân tâm cho hết bụi vô minh, giữ gìn cho loại bụi này không còn trở lại ô nhiễm nữa. **Định** là giữ thân tâm đã nhờ giới làm cho sạch rồi, đứng vững và ở mãi trong trạng thái thanh tịnh này, không còn bị phiền não, vọng hoặc làm xao động nữa. **Huệ** là Ánh sáng của nội tâm có thể ví như một ngọn đèn sẵn có và luôn luôn cháy, bấy lâu bị bụi Vô minh phủ dày bên ngoài nên ánh sáng không phát hiện được nhưng nay thì hực hỡ huy hoàng, nhờ lớp bụi Vô minh đã bị quét sạch. Ở

người nào mà nguồn Ánh sáng bên trong ấy phát hiện được thì người ấy được gọi là giác ngộ, và đồng thời cũng là người giải thoát mọi trói trăn đau khổ mà khi còn vô minh người ấy đã tự gây cho mình. Tóm lại, Giới và để đắc Tịnh, Tịnh để đạt Định, Định để sanh Huệ.

Con đường từ Vô minh đến Giác ngộ đại khái như thế, nhưng phương tiện du hành – tức pháp môn tu hành – có thể khác nhau giữa những tông phái với nhau. Tuy nhiên, xin nói rõ, cái khác này chỉ là cái khác bề ngoài chứ cái thực chất bên trong thì phương tiện của tông phái nào cũng như phương tiện của tông phái nào. Để đạt đến định, thí dụ, có Tông áp dụng phương pháp quán tưởng, có Tông khác dùng phương pháp chỉ quán, lại có tông dùng phương pháp niệm phật. Do đây mà phía trước⁽¹⁾, chúng tôi có viết: "Toàn bộ pháp môn Tịnh độ là một phương tiện quyền biến mà công dụng định tâm để cho tâm được thanh tịnh thật là lớn lao và không đoán trước được".

Nhưng định có hai loại: chánh và tà. Chánh định là khi nào tâm đứng hẳn trong chơn, thiện, mỹ. Tà định là nghịch lại. Và trước khi đạt đến định, cần phải trải qua giai đoạn "tự" tức là "tập trung tư tưởng". Muốn tập trung tư tưởng, điều cần thiết bậc nhất là phải thanh lọc và thuần nhất tư tưởng, do đây trong Kinh Vô

1. Tõø Quang số 225-226

Lượng Thọ mới có câu: "Những chúng sanh nào được sanh về nước Phật đều phải đứng hẳn vào chỗ tựa của chánh định. Tại sao thế? Vì nơi nước Phật ấy không có tà tựa, cũng không có bất định tựa⁽¹⁾."

Đứng về mặt tổng quát mà xét thì thánh phàm khác nhau ở điểm một bên thanh một bên trước, một bên tịnh một bên nhiễm, và sự sai biệt này được các tôn giáo chấp nhận chớ không riêng gì Phật giáo. Như trên đã nói, có Tịnh là có Định, có Định là có Huệ, mà có Huệ là bậc thánh rồi. Để biểu hiện cái Huệ ở các Thánh, Công giáo vẽ hình các Thánh với một vòng hào quang chung quanh đầu, vì Huệ là Ánh sáng. Phật giáo không chú trọng đến cái Huệ là dụng của cái thể Tịnh, cho nên vẽ hình đắp tượng các vị Thánh hay Bồ tát đứng hay ngồi trên hoa sen, lấy tính cách bất nhiễm của hoa sen để tiêu biểu cho tâm thanh tịnh hay bất nhiễm của các Bồ tát, với sự hiểu ngầm là hễ có Tịnh là có Huệ.

Ấy là vì Phật giáo quy tất cả vào tâm: khuynh hướng, hành động của con người lành hay dữ đều tùy tâm – tùy tâm niệm hay tư tưởng của con người. Do đây mà số phận và hoàn cảnh sanh sống của con người cũng tùy tâm: an vui hay khổ sở, bị trôi trăn hay giải

1. Tỳ Bà Quang số 229-230

thoát, mê muội hay giác ngộ đều tùy tâm còn bị ô nhiễm hay được thanh tịnh.

Thật sự, con người phải được sống trong sáng suốt, an vui và tự tại vì bản thể con người là quang minh vô lượng, là tự tại vô ngại, nhưng vì từ vô hỉ, nghĩa là từ xa xưa không biết bao nhiêu đời kiếp mà nói, đang minh lại khởi lên một niệm vô minh bất giác, theo bóng bỏ hình, lấy giả làm chơn, nếm đắng cay mà lại cho là bùi ngọt, rồi từ nhận thức sai lầm này đi đến nhận thức khác, chẳng khác con cá mắc câu, càng dẫy dụa càng bị lưỡi câu bám sâu vào da thịt, hay như người đi trên đất sình, càng đi càng bị lún. Những cái bóng, cái giả, cái đắng cay thuộc về ngoại cảnh: cảnh giới của hình tướng, của duy vật, muôn màu ngàn sắc dễ thu hút, hấp dẫn những tâm hồn đã bị chúng cám dỗ, làm lầm.

Sống cho xác thịt, cho vật chất thì lòng ham muốn càng lúc càng tăng, khao khát càng nhiều, vì không ai tài nào thỏa mãn lòng tham lam của mình được. Lòng ham muốn là một con quỷ đói, cho nó ăn bao nhiêu cũng không vừa mà càng cho nó ăn, nó lại càng thêm khát. Nguyên nhân của đau khổ, bất an là Tham; nguyên nhân của Tham là Si hay vô minh dày thêm một lớp; vô minh dày thêm một lớp, cái tham lại tăng sức khao khát một bậc, cứ như thế mà con người hóa ra sa lầy trong vũng bùn của ngoại cảnh và càng ngày

càng sống xa Chơn Tâm, Chơn Tánh là nguồn Ánh sáng bên trong sẵn có nơi mỗi chúng sanh.

Thái Tôn Hoàng Đế Ngự Chế Khóa Hư Tập Quyển Thượng cuối bài Nhất Sơn, có bài kệ:

Chân tế huân đào vạn tướng thành
 Bản lai phi triệu hựu phi manh
 Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm
 Khước bội vô sinh thụ hữu sinh
 Tỷ trước chư hương, thiết tham vị
 Nhãn manh chúng sắc, nhĩ văn thanh
 Vĩnh vi lãng đặng phong trần khách
 Nhật viễn gia hương vạn lý trình.

Nghĩa:

Nung đúc lò trời muôn tượng thành
 Nguyên không mầm mống không mối manh
 Bỏ sai hữu niệm, quên vô niệm
 Bàn phản vô sanh, lãnh hữu sanh
 Mũi đắm mùi thơm, lưỡi mê vị
 Mắt lừa sắc đẹp, nhĩ ưa thanh
 Khách trần trôi giạt đành cam phận
 Ngày một xa quê muôn dặm hành.

Tâm ta nguyên là vô niệm, tánh ta thật vô sanh. Bởi trong vô trí, ta sai lầm làm cho tâm thanh tịnh vô niệm của ta thành tâm ô nhiễm hữu niệm, rồi vì đó mà từ cái thể tánh vô sanh, ta lại thọ cái tướng hữu sanh hữu diệt để góp mặt với chợ đời làm anh khách trần. Đã làm khách trần, sống trong ngoại cảnh thì phải bị ngoại cảnh cám dỗ, nào mùi thơm, nào vị ngọt, nào sắc đẹp, nào tiếng hay, càng tưởng thưởng những thứ ấy, tâm càng say đắm, càng khởi nhiều niệm tà tây sai quấy, vì vậy mà hết đời này là đời khác, thay dạng đổi hình làm khách phong trần, trôi dạt trong lòng sắc trần, ngày một xa quê xưa cảnh cũ là cảnh thanh tịnh, bất sanh bất tử, cảnh của Chơn Tâm, Thục Tánh.

Người phát tâm tu hành là người nhận biết mình là khách xa quê trôi giạt, khổ sở, và quyết tâm trở lại gia hương, trở về với cảnh thanh tịnh. Muốn được như nguyện, phải xây lưng ngảnh mặt với cảnh trần đầy chàm bầy và cám dỗ. Xây lưng ngảnh mặt để đừng thấy nghe những hình dáng màu sắc, những âm thanh rù quện của thế gian. Thật ra, con người tiếp xúc với ngoại cảnh đâu phải chỉ bằng mắt và tai, mà còn bằng bốn căn hay giác quan khác là mũi, lưỡi, thân và ý (tâm ô nhiễm). Nhưng trong 6 căn này, nhãn căn và nhĩ căn là nhạy bén hơn hết, nhất là nhĩ căn, bởi lẽ cách vách, mắt không thấy, tâm chẳng động, trong khi tai vẫn nghe xa và cách khoảng được. Nhưng ý lại nhạy hơn tất cả 5 căn, hơn luôn cả tai. Mắt có thể

không thấy, tai có thể không nghe, mũi có thể không ngửi, lưỡi có thể không nếm, thân có thể không đụng chạm, nhưng nội cái ý không, nó chẳng nhớ nghĩ đến vật gì sự gì thì thôi, bằng nhớ nghĩ đến thì người vẫn thấy, vẫn nghe... như sự vật có thật trước mặt. Vậy chính ý là đầu dây mối nhợ của sự "xa quê" của ta, với sự a tòng của năm căn.

Thủ phạm đã tìm ra, thì nay muốn trở về "gia hương: phải làm thế nào cho anh ý và 5 anh a tòng, nhất là hai anh mắt và tai không còn lôi kéo chúng ta nữa. Trước hết là bắt anh ý phải đình chỉ việc nhớ tưởng đến cảnh trần thế. Nhưng đã quen hết nhớ đến việc này là tưởng đến việc khác, rất khó mà bắt anh ở yên một chỗ. Phương pháp niệm Phật giúp ta thực hiện được sự đình chỉ này một cách dễ làm hơn pháp môn chỉ quán chẳng hạn. Không cưỡng bách ý phải bỏ thói quen, cứ để cho nó tưởng nhớ, nhưng đổi đối tượng tưởng nhớ cho nó. Bấy lâu nó tưởng nhớ đủ thứ việc, đủ thứ chuyện, bây giờ tập cho nó chỉ chuyên nhớ đến Phật A Di Đà nhờ chuyên nghe danh hiệu Ngài. Mới chỉ nó có cự nự cho nên miệng dầu có xưng danh Phật, tâm vẫn từng chap còn tán loạn, nhưng với thời gian và sự kiên tâm trì chí, nhất định phải đạt đến trạng thái nhất tâm bất loạn. Tới đây công phu "đình chỉ" đã viên mãn, ý hay tâm ô nhiễm trước kia đã trở thành thanh tịnh và chừng ấy cái dụng của mắt, tai, mũi, lưỡi thân chẳng những mất mà còn trở thành diệu dụng nữa. Nghĩa là mắt vẫn tiếp tục

thấy, tai vẫn tiếp tục nghe, hình dáng âm thanh của đời, nhưng thấy như không thấy, nghe như chẳng nghe, vì anh ý là người đánh giá những cái thấy nghe ấy đã bỏ rơi chúng; đồng thời, xuôi theo chiều với ý, hai anh mắt và tai đều xóa cái thấy nghe của mình để nghe thấy những cái gì xảy ra trên đường trở về gia hương, tức là con đường hướng nội. Rồi tùy sức tiến của ý mà mắt sẽ thấy những cảnh mà người thường không thấy, tai sẽ nghe những âm thanh thế gian không nghe, mũi sẽ bắt được những mùi hương vị diệu lạ thường... Đó là cảnh của Chơn tâm, của Thực Tánh mà Kinh Vô Lượng Thọ quyền tả dưới hình dáng thế gian nhưng ức triệu lần tốt đẹp hơn. Nhiều bậc tu chứng đã quả quyết rằng, ngay trong giai đoạn thành công đầu là "tịnh niệm tương tục" (tưởng nhớ Phật nối đuôi kế tiếp nhau luôn, không bị một tưởng nhớ nào khác xen vào làm gián đoạn), hành giả đã thu hoạch được một vài chứng tích vui sướng là trong lúc chí tâm niệm Phật, vạn duyên bỏ hết, mũi bắt được mùi hương kỳ lạ, hoặc mắt thấy ánh sáng nhiệm mầu hiện ra.

Trong phần tìm hiểu nghĩa ẩn của Kinh Vô Lượng Thọ, tưởng chừng đã giải thích cách chơn xác thế nào là Phật A-Di Đà, thế nào là vãng sanh. A Di Đà là phiên âm của Phạn ngữ Amitabha mà nghĩa là Vô Lượng Quang. Vậy rõ ràng không có Phật mà chỉ có Vô Lượng Quang, Ánh Sáng vô lượng vô biên, Thể tánh của toàn thể vũ trụ hay nói cách khác: Tạng –

thân của Pháp giới. Không có Ánh Sáng ấy thì không có gì cả, vậy có thể hiểu cạn cợt rằng Ánh sáng ấy vừa là Sự Sống vừa là Sự Sáng suốt thay Thông minh, Trí huệ ở trong cả mọi loài, mọi chúng sanh. Ở người tuy đồng thể với các loài khác, Ánh sáng ấy có phần linh diệu hơn cho nên không gọi là Pháp tánh mà lại kêu là Phật tánh. Tự tánh thanh tịnh Tâm, hay Tự tánh Di Đà. Vậy vãng sanh về Tịnh độ hay Cực Lạc Quốc độ là bỏ cảnh ô trược thế gian và tái sanh về nước thanh tịnh của Phật A Di Đà. Cảnh ấy thật không ở đâu xa mà ở chính ngay trong tâm ta, hay nói cho đúng, đó là cảnh của tâm thanh tịnh ta vậy. Còn Phật A Di Đà cũng thật không phải ở Tây phương mà ở ngay trong ta và trong mỗi chúng sanh, vì đó là Tự tánh quang minh vô lượng bất sanh bất diệt của toàn thể pháp giới chúng sanh vậy.

Chưa ngộ được tâm, chưa kiến được tánh thì tạm nói là tâm ta, tánh ta, và tâm tánh ấy ở trong ta, trong mỗi chúng ta. Thật sự, chỉ có một Tâm, một tánh cho toàn thể Pháp giới. Đã nói "Vô lượng quang chiếu thập phương quốc độ, vô sở chướng ngại" và Ánh sáng vô lượng ấy là Tâm Tánh ta thì lẽ đâu Tâm Tánh ta lại bị thân chướng ngại sao! Nước trong sông ngòi và nước ngoài biển cả đồng thể. Lúc còn ở sông ở ngòi thì gọi là nước sông, nước ngòi, nhưng một khi đổ ra biển thì hòa với nước của biển cả mà làm một, làm sao tìm lại được nước của ngòi? Lúc chúng sanh còn mê muội bị

các nghiệp làm chướng ngại. Ánh sáng của Chơn Tâm Thực Tánh như bị nhốt, nay đắc Tịnh đắc Định, các chướng ngại bị tiêu diệt, Tâm Tánh được giải thoát như nước sông ngòi đã đổ ra biển thì phải trở lại cùng với nước biển hoạt động trong cảnh vô cùng vô cực, vô tận vô biên. Cảnh giới ấy đối với người chưa tịnh định, thì xa xuôi muôn trùng, còn đối với người đã đắc tịnh đắc định, thì "khảy móng tay là tới nơi" bởi vì ở đâu không phải là pháp giới vô biên thì trong ta, ngoài ta đều là nơi trú ngụ của Ánh sáng vô lượng hay Phật A Di Đà hay Tự Tánh thanh tịnh tâm của ta.

Tuy pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh được trình bày như con đường "dễ đi" (dị hành) nhờ có sức cứu độ của Phật (tha lực), thực ra không phải dễ hoàn toàn đâu và muốn đi đến đích cũng chẳng phải hoàn toàn ỷ lại vào tha lực mà được đâu. Dễ là đối với con đường của Thiền tông là con đường mà hành giả phải tự cường tự lực, nhưng niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn, cho đến được "tam muội" hay chánh định, hành giả cũng phải nỗ lực rất nhiều, phải phấn đấu với chướng ngại ráo riết. Cái tha lực nhiếp thọ của Phật hình như chỉ được đưa ra với dụng tâm khuyến khích hành giả, để hành giả vững tâm mà trỗi bước. Hướng chi, ngoài việc chí tâm niệm Phật và cầu vãng sanh để đắc Định hầu đạt đến Huệ, còn việc phước đức phải gắng công bồi đắp mới mong vãng sanh. Kinh A Di Đà tiểu bản nói: "Bất khả dĩ thiếu thiện căn phước đức

nhân duyên đặc sanh bỉ quốc". Vậ tu Tịnh độ là Bi Trí song tu, một pháp môn rất phù hợp với lý tưởng của Đại thừa giáo, dễ thực hành, nhất là trong thời mạt pháp ngoại duyên nhiều nhượng này, và kết quả có phần dễ thu hoạch hơn các pháp môn khác.

CHÁNH TRÍ

H Ế T

*(trích tạp chí Từ Quang số 239, tr. 19-26,
Sài Gòn tháng 1 năm 1973)*

MỤC LỤC

- Lời nói đầu	7
- Lược sử tịnh độ tông	10
- Chương I : Nguồn gốc	22
- Chương II : Các luận giải	72
- Chương III : 93	Tịnh độ tông ở Nhật Bản
- Chương IV : 105	Nghĩa sâu kín của tông
- Chương V : Nghĩa sâu kín của kinh văn	129
- Chương VI : 186	Điều kiện vãng sanh
- Chương VII : 193	Tại sao phải nguyện sanh về tịnh độ

KHẢO CỨU TỊNH ĐỘ TÔNG

Chánh Trí MAI THỌ TRUYỀN

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập: **VŨ VĂN HIẾU**

Sửa bản in: **TRẦN ĐỨC HẠ**

Trình bày: **KHÁNH CHI**

Bìa: **ĐẶNG VĂN THÀNH**

Đối tác liên kết:

Thực hiện liên doanh:



**CTY TNHH VĂN HÓA
PHÁT QUANG**

ĐT: 08.38.114.009 – 38.110.211

Fax: 08.62.938.562 – DD: 0903.310.145

Email: phatquangco@gmail.com

In 1.000 bản khổ 14,5x20,5cm. Tại Công ty Cổ phần in Khuyến học phía Nam. Giấy phép số 73-2012/CXB/119-06/TG cấp ngày 16/2/2012. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2012.